

THAM LUẬN 1**NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA GIẢNG VIÊN KHOA XÃ HỘI TRƯỜNG
CĐSP TÂY NINH – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Tác giả: Ths. Nguyễn Thị Thùy Nhung
Đơn vị: Khoa Xã hội

1. Đặt vấn đề

Một chuyên gia về giáo dục của UNESCO đã viết: “Không có một nền giáo dục nào lại cao hơn đội ngũ giáo viên của nền giáo dục đó”. Người thầy là nhân tố chính quyết định chất lượng của nền giáo dục, trong đó người thầy ở các trường sư phạm có vai trò đặc biệt quan trọng. Nếu người thầy ở trường sư phạm không có đủ năng lực nghề nghiệp thì khó có thể đào tạo được những sinh viên giỏi, những người thầy ở các bậc học phổ thông có đủ tri thức khoa học chuyên ngành và năng lực sư phạm đảm đương tốt vai trò đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để xây dựng một đội ngũ những người thầy sư phạm có tâm huyết với nghề, có đạo đức nhà giáo, có trình độ chuyên môn vững và kỹ năng sư phạm giỏi đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; trước hết chúng ta cần nhìn nhận lại và đánh giá sát đúng những mặt mạnh, mặt yếu của đội ngũ giảng viên, từ đó đề ra các giải pháp mang tính hiệu quả và khả thi trong việc nâng cao năng lực nghề nghiệp cho các giảng viên trong nhà trường.

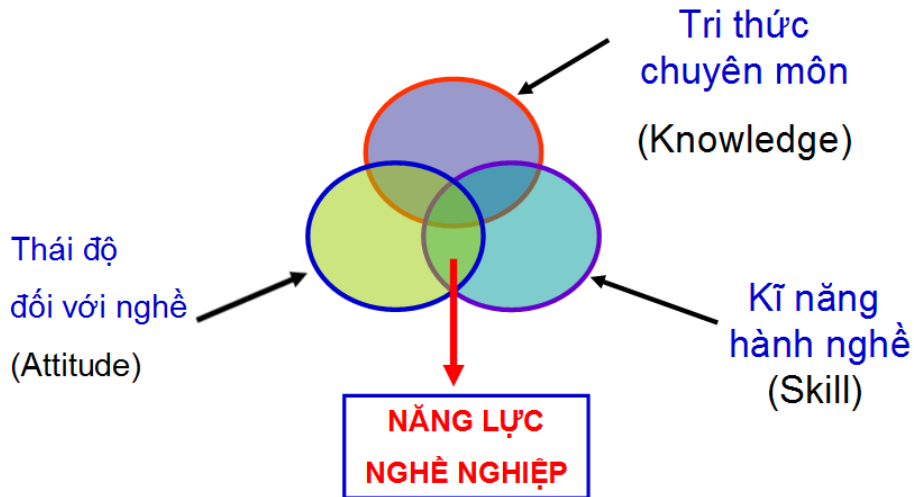
Chúng tôi xin góp một tiếng nói lam bàn về vấn đề này từ một góc nhìn hẹp: phân tích thực trạng năng lực nghề nghiệp và thử đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp cho các giảng viên Khoa Xã hội Trường CĐSP Tây Ninh.

2. Bức tranh thực trạng về năng lực nghề nghiệp của các giảng viên Khoa Xã hội**a. Khái quát chung về năng lực nghề nghiệp**

Năng lực là khả năng thực hiện có hiệu quả một công việc trên cơ sở vận dụng hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo và kinh nghiệm bản thân đã tích lũy được.

Năng lực nghề nghiệp là sự tổng hợp những thuộc tính của cá nhân con người, đáp ứng những yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp và đảm bảo cho hoạt động nghề nghiệp đạt được những kết quả cao.

Các công ty nước ngoài khi tuyển dụng nhân sự và đánh giá năng lực nghề nghiệp của nhân viên thường căn cứ theo mô hình năng lực ASK. Theo đó, năng lực nghề nghiệp được cấu thành bởi 3 yếu tố: tri thức chuyên môn (knowledge), kỹ năng hành nghề (Skill) và thái độ đối với nghề (attitude).



Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, đối chiếu với mô hình năng lực ASK, năng lực nghề nghiệp của giảng viên có thể được đánh giá ở các tiêu chí:

- Về tri thức chuyên môn: Nắm được “kiến thức chuyên sâu về các môn học được phân công giảng dạy và có kiến thức vững vàng của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo”. [1, 2]

- Về kỹ năng nghề nghiệp:

Có kỹ năng sư phạm giỏi, thể hiện qua việc tổ chức thành thạo và hiệu quả các hoạt động dạy học ở tất cả các khâu từ việc xây dựng chương trình, xác định mục tiêu và xây dựng đề cương môn học, hoạch định phương hướng tổ chức hoạt động dạy học, đến việc thiết kế kịch bản dạy học hiệu quả cho từng chương, từng bài học và cuối cùng là kiểm tra đánh giá năng lực người học.

Có năng lực chế biến tài liệu học tập phù hợp với đặc điểm của từng lớp học và khả năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức. Nắm vững và sử dụng hợp lý các phương pháp dạy học tiên tiến.

Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học và tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, ứng dụng, triển khai những kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ vào công tác giáo dục đào tạo, sản xuất và đời sống.

- Về thái độ đối với nghề: Có đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết với nghề, thẳng thắn, trung thực, tận tụy trong công việc, đánh giá công bằng và đúng thực chất năng lực của người học.

b. Thực trạng năng lực nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên Khoa Xã hội

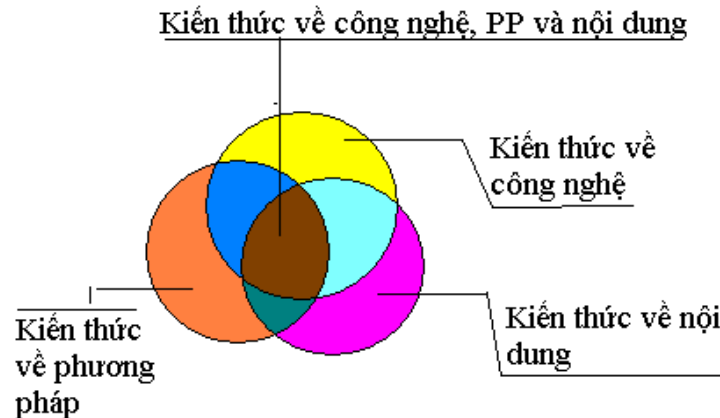
Khoa Xã hội gồm hai tổ chuyên môn: Tổ Văn và Tổ Sử Địa, biên chế hiện tại của Khoa gồm 8 giảng viên (không tính một giảng viên thuộc chuyên ngành khác, tạm thời được điều sang để làm công tác trợ lý) cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ chuyên môn	Thâm niên giảng dạy
1	Đặng Văn Hào	1960	1982	Thạc sĩ	33
2	Nguyễn Thị Thùy Nhung	1961	1984	Thạc sĩ	31
3	Trần Quang Anh	1962	1985	Thạc sĩ	30
4	Dương Thị Diên Hồng	1967	1988	Thạc sĩ	28

5	Đỗ Hoài Duy	1958	1981	Cử nhân	34
6	Nguyễn Thị Ngọc Dung	1961	1983	Thạc sĩ	32
7	Nguyễn Ngọc Hiền	1963	1985	Thạc sĩ	30
8	Nguyễn Thị Tân Mùi	1991	2013	Cử nhân	02

Về trình độ chuyên môn, Khoa có 6 thạc sĩ, 2 cử nhân. Tuổi đời bình quân của các giảng viên là 49,6 (trong đó có 2 giảng viên nữ sẽ nghỉ hưu trong năm tới). Các con số này cho thấy hầu hết giảng viên Khoa Xã hội được đào tạo đạt chuẩn và có kiến thức chuyên môn vững vàng, có bề dày kinh nghiệm đứng lớp. Nhưng đi kèm với lợi thế đó, đội ngũ này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định về mặt năng lực. Do được đào tạo và tốt nghiệp đã lâu, những kiến thức được trang bị có phần đã cũ kỹ, lạc hậu. Xã hội ngày nay phát triển rất nhanh, những giảng viên không tích cực tự học, tự nghiên cứu, cập nhật hóa kiến thức, chỉ có thể truyền dạy những tri thức đã cũ mòn, dạy cái mình có chứ không dạy cái người học cần. Mặt khác sự phát triển của công nghệ và quan niệm “dạy cách học” đòi hỏi giảng viên phải đổi mới phương pháp, sử dụng các trang thiết bị dạy học hiện đại và phương pháp dạy học tích cực nhằm tối ưu hóa quá trình dạy học.

Một số nhà giáo dục học đã đưa ra mô hình TPACK (Technological pedagogical content knowledge - Kiến thức nội dung, phương pháp và công nghệ) – mô hình về công nghệ dạy học thế kỉ XXI. Theo đó, giảng viên nếu chỉ có kiến thức về nội dung môn học, kiến thức về phương pháp giảng dạy không thôi thì chưa đủ, họ còn phải có kiến thức về công nghệ để ứng dụng vào hoạt động dạy học.



Trong một giờ lên lớp, nếu như một giảng viên có khả năng kết hợp được cả ba dạng kiến thức (kiến thức về nội dung, phương pháp và công nghệ) sẽ đạt được kết quả giảng dạy cao hơn hẳn. Để đạt được yêu cầu đó, đòi hỏi giảng viên phải trang bị kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học, đổi mới phương pháp và có kiến thức vững vàng về bộ môn giảng dạy.

Kiến thức về công nghệ cũng là một điểm yếu của một số giảng viên lớn tuổi ở Khoa Xã hội. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong hoạt động dạy học ở một số giảng viên chỉ được tiến hành qua các tiết thao giảng trong học kì theo quy định của hội đồng chuyên môn nhà trường.

Bên cạnh đó, do nhiều năm nay không được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề về việc dạy học các môn Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử ở Trung học Cơ sở (THCS); cũng không được bố trí thời gian để đi thực tế, dự giờ lên lớp của giáo viên phổ thông nên những hiểu biết về thực tiễn dạy học ở THCS của một số giảng viên kì cựu đã dần trở

nên lạc hậu (ngoại trừ các giảng viên dạy các học phần phương pháp giảng dạy, do yêu cầu của môn học, họ phải nỗ lực tìm hiểu, nghiên cứu để có thể lên lớp). Giảng viên trẻ mới về Khoa, hiểu biết về thực tiễn dạy học ở bậc học này là ít ỏi (do được đào tạo để dạy Trung học phổ thông), thế nhưng nhà trường cũng không có một quy định nào về việc tìm hiểu, nghiên cứu thực tế dạy học ở THCS.

Về tuổi nghề, 7/8 giảng viên Khoa Xã hội có thâm niên xấp xỉ 30 năm trở lên, người trẻ nhất còn lại có tuổi nghề chỉ gần 2 năm. Sự chênh lệch này phản ánh tình trạng một khoảng thời gian dài trước đây, nhà trường phải loay hoay giải bài toán làm sao có đủ giờ dạy cho giảng viên khi chỉ tiêu tuyển sinh giảm hẳn do nhu cầu đào tạo giáo viên THCS bão hòa. Nhiều năm liền trường không nhận về giảng viên mới, vì vậy thiếu hẳn đội ngũ kế thừa. Một vài năm nữa, khi các giảng viên kì cựu nghỉ hưu, các giảng viên trẻ mới về liệu có đủ năng lực lấp vào các chỗ trống ấy?

Đánh giá chung về năng lực nghề nghiệp, điểm yếu của một số giảng viên Khoa Xã hội là thiếu cập nhật kiến thức mới, công nghệ dạy học mới và thực tiễn dạy học ở phổ thông.

3. Các giải pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp cho giảng viên

a. Về phía nhà trường

- Nếu không được bồi dưỡng, người thầy ở trường sư phạm không thể bắt kịp với những yêu cầu đổi mới của trường phổ thông. Trường Cao đẳng Sư phạm cần đề xuất với Sở Giáo dục và Đào tạo cử giảng viên Cao đẳng tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề cùng với đội ngũ các giáo viên cốt cán của Phòng Phổ thông, có như thế các anh chị em mới có thể đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên THCS đạt chuẩn, có đủ năng lực đảm đương việc đổi mới giáo dục ở bậc học phổ thông.

- Yêu cầu bắt buộc giảng viên sư phạm phải thâm nhập thực tế trường phổ thông ít nhất 2 tuần/ năm học, dự giờ các giáo viên thuộc ngành học mình chịu trách nhiệm đào tạo, nghiên cứu chương trình, thực nghiệm các đề tài khoa học gắn với việc dạy học ở phổ thông. Đồng thời xây dựng quy trình kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả của công tác này để tạo động lực thúc đẩy giảng viên thực hiện tốt công tác thâm nhập thực tế dạy học ở THCS.

- Kiến nghị và đề xuất Bộ Giáo dục về biên chế trợ giảng, cho phép nhà trường nhận về các giảng viên trẻ, chuẩn bị nguồn nhân lực thay thế các giảng viên cận tuổi hưu trước 1 - 2 năm, để họ có thời gian nghiên cứu chương trình, giáo trình, dự giờ, dạy một số tiết phụ trợ, học hỏi kinh nghiệm của các giảng viên chính trước khi chính thức đảm nhận công việc thay thế các giảng viên này. Nếu chờ đến lúc các giảng viên kì cựu nhận quyết định nghỉ hưu mới tuyển dụng giảng viên trẻ, bước đầu họ khó thể đáp ứng tốt vai trò thay thế các giảng viên này. Điều này ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

- Nghiên cứu đổi mới hình thức sinh hoạt của các tổ chuyên môn. Thay vào việc báo cáo chuyên đề ở các Tổ, hội đồng chuyên môn nhà trường nên tổ chức các Hội thảo chuyên đề quy mô liên Khoa để các giảng viên trong nhà trường có dịp trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và học hỏi lẫn nhau.

b. Về phía giảng viên

Đề án phát triển giáo dục đại học Việt Nam định hướng đến năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nêu rõ các giải pháp đổi mới phương pháp đào tạo trong các trường đại học và cao đẳng theo các tiêu chí: trang bị cách học cho người học, phát huy tính chủ động của người học và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Để nâng cao năng lực nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của người học, các giảng viên cần phải:

- Không ngừng tự học, tự bồi dưỡng để bắt kịp những thành tựu nghiên cứu mới, nâng cao kiến thức chuyên môn, đổi mới và cập nhật hóa nội dung giáo án để đưa đến cho người học những kiến thức mà họ cần cần

- Tích cực, tự giác nghiên cứu chương trình và sách giáo khoa THCS để có thể gắn việc giảng dạy ở trường cao đẳng sát với thực tế giáo dục phổ thông, qua đó góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của nhà trường.

- Không viện cớ tuổi tác, không vì sắp nghỉ hưu cho phép mình tụt lại phía sau đồng nghiệp, chủ động và dành một thời gian thích đáng để học hỏi, bồi dưỡng một số năng lực đang còn thiếu hoặc yếu như: năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực tổ chức hoạt động dạy học theo phương pháp mới,... để bắt kịp với yêu cầu đổi mới phương pháp và tích cực hóa hoạt động dạy học nhằm giúp sinh viên học tốt.

Thiết nghĩ, thực hiện đồng bộ các giải pháp trên là yếu tố cần để nâng cao năng lực nghề nghiệp của các giảng viên Khoa Xã hội (nói riêng) và đội ngũ giảng viên trong nhà trường (nói chung).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ, *Thông tư liên tịch Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập*, số 36/2014/TTLT - BNV, Hà Nội ngày 28 tháng 11 năm 2014.

2. Jef Peeraer - Trần Nữ Mai Thy, *Công nghệ thông tin cho dạy học tích cực*, <http://www.vvob.be/vietnam>.

3. TS. Vũ Việt Hằng - Võ Trí Dũng - Trần Viết Khanh Nguyễn Đăng Khoa, *Đánh giá năng lực nhân viên*, Luanvan.net.vn, ngày 24/05/ 2014.

THAM LUẬN 2**VẤN ĐỀ GẮN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY Ở CĐSP
VỚI THỰC TẾ PHỔ THÔNG**

Tác giả: CN. Trịnh Thị Quỳnh
Đơn vị: Tổ Tâm Lý giáo dục

I. MỞ ĐẦU

Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng xã hội, cách mạng khoa học – công nghệ đang ảnh hưởng một cách toàn diện, sâu sắc tới mọi lĩnh vực đời sống xã hội nói chung, giáo dục – đào tạo ở các trường đại học sư phạm và cao đẳng sư phạm nói riêng là những cơ sở đào tạo những cử nhân sư phạm có kiến thức giỏi cả về chuyên ngành khoa học được đào tạo cả về nghiệp vụ sư phạm, nhằm cung cấp cho xã hội một đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiều mặt của nền kinh tế tri thức trong thời kì công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Trong đó cần đặc biệt chú ý tới tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật - công nghệ đối với sự phát triển của con người với tư cách vừa là chủ thể vừa là đối tượng, vừa là chủ thể tích cực của cuộc cách mạng ngày nay.

Để làm được điều đó chúng ta đang hết sức quan tâm vấn đề phương pháp dạy học. Ngày nay, trên sách báo chuyên ngành thường gặp khái niệm “phương pháp dạy học tích cực”, khái niệm này nói lên quan điểm đòi hỏi người dạy lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy học như thế nào để người học được hoạt động tích cực về mặt nhận thức cũng như thực hành để họ tự khám phá ra tri thức.

Có thể nói phương pháp giảng dạy ở các trường sư phạm rất quan trọng trong chất lượng nguồn giáo viên được đào tạo và nó có tác động mạnh mẽ sâu sắc đến chất lượng giáo dục ở phổ thông. Vì vậy vấn đề đặt ra ở đây là phải gắn phương pháp giảng dạy ở trường sư phạm với thực tế phổ thông. Song vấn đề này mặc dù đã được các trường sư phạm quan tâm nhưng thực tế vẫn còn những hạn chế chất định.

Trong bài viết này tôi xin được chia sẻ một vài suy nghĩ của mình về “việc gắn phương pháp giảng dạy ở trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh với thực tế phổ thông”.

II. THỰC TRẠNG GẮN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY Ở CĐSP TÂY NINH VỚI THỰC TẾ PHỔ THÔNG.

Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh trong nhiều năm qua là nơi đào tạo ra các thế hệ giáo viên cho tỉnh nhà. Vấn đề đổi mới phương pháp dạy học, dạy học phát huy tính tích cực của người học, dạy học phù hợp với đối tượng theo chuyên ngành được đội ngũ giảng viên quan tâm. Song việc gắn phương pháp giảng dạy ở trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh với thực tế phổ thông theo tôi vẫn còn là một vấn đề cần bàn bạc để tìm ra phương án hợp lý nhằm gắn phương pháp dạy học ở cao đẳng sư phạm phục vụ thiết thực cho giáo dục phổ thông.

Nếu cứ nhìn vào kết quả kiên tập, thực tập sư phạm của sinh viên nhà trường hàng năm thì bất cứ ai trong chúng ta cũng với chất lượng đào tạo nghề dạy học của nhà trường.

Qua tiến hành tìm hiểu, phỏng vấn một số sinh viên, giáo viên hướng dẫn thực tập cho sinh viên ở một số trường phổ thông trong địa bàn thành phố, chúng tôi lại nhận được những thông tin không mấy khả quan:

- Về năng lực chuyên môn:

+ Vẫn còn không ít sinh viên chưa vững vàng về kiến thức nên chưa làm chủ được bài giảng.

- + Khả năng phân tích và nắm vững sách giáo khoa còn yếu, chưa biết khai thác sâu những nội dung cơ bản trong sách giáo khoa, chưa nhấn mạnh vào các nội dung trọng tâm của bài học.
- + Tình trạng tham kiến thức còn khá phổ biến, nên bài giảng dài dòng, chày giáo án.
- + Trong khi phân tích, giải thích các thuật ngữ, khái niệm do thiếu vốn từ và kiến thức chuyên sâu, nên việc giải thích còn nông cạn và thiếu thuyết phục.
- Về phương pháp dạy học:
 - + Tình trạng chung vẫn là dạy theo phương pháp truyền thống, khả năng vận dụng và phối hợp các phương pháp vẫn còn lúng túng.
 - + Kỹ năng diễn đạt chưa chuẩn, lời giảng chưa có ngữ điệu, gương mặt còn căng thẳng nên bài giảng thiếu sự hấp dẫn.
 - + Kỹ năng viết bảng chưa đạt yêu cầu.
 - + Kỹ năng giao tiếp, xử lý các tình huống dạy học còn lúng túng nên chưa điều khiển tốt quá trình dạy học trên lớp. Nhiều sinh viên chưa tạo lập được mối quan hệ thân mật, gần gũi, cởi mở giữa thầy và trò, nên sự tương tác trong dạy học rất khó khăn.
 - + Tác phong và thao tác sư phạm trên lớp của một số sinh viên còn vụng về, thiếu tự tin.
 - Về năng lực quản lý:
 - + Việc lập kế hoạch dạy học – giáo dục của sinh viên trong đợt thực tập còn khuôn mẫu, cứng nhắc, chưa linh hoạt, sáng tạo. Đôi khi quá phụ thuộc vào giáo viên hướng dẫn.
 - + Khả năng bao quát, điều khiển lớp chưa tốt vì phải lo việc truyền đạt kiến thức sao cho kịp thời gian tiết học.

III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM GẮN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC Ở TRƯỜNG CDSP TÂY NINH VỚI THỰC TIỄN PHỔ THÔNG

Từ những hạn chế đã nêu trên, chúng tôi cho rằng việc gắn phương pháp giảng dạy ở cao đẳng sư phạm với yêu cầu thực tế ở phổ thông là việc cần thiết để trang bị cho sinh viên những năng lực sư phạm một cách vững vàng để bước vào nghề nghiệp đáp ứng theo yêu cầu của công việc và thời đại. Muốn vậy theo chúng tôi cần thực hiện những vấn đề sau:

- Tiến hành tăng cường việc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm xen kẽ với việc học các môn chuyên ngành một cách chặt chẽ, có hệ thống.
- Cần cân đối lại nội dung chương trình đào tạo nghiệp vụ sư phạm. Nhìn vào chương trình đào tạo như hiện nay đang áp dụng các học phần liên quan tới nghiệp vụ sư phạm chiếm tỉ lệ không nhỏ. Với tỉ lệ này đã thể hiện sự coi trọng đối với công tác đào tạo nghiệp vụ sư phạm. Tuy nhiên, qua thực tiễn đào tạo, nội dung chương trình vẫn còn những bất cập. Chẳng hạn như:
 - + Việc giảng dạy các học phần Tâm lý học, giáo dục học vẫn còn nặng về lý thuyết, chưa thực sự gắn kết và bắt kịp với sự biến đổi ngày càng phức tạp ở thực tế phổ thông. Sinh viên chưa được “tắm mình” trong các tình huống cụ thể trong dạy học và giáo dục ở trường phổ thông. Bởi vậy, sinh viên cảm thấy ít gắn bó với môn học này và mang tâm lý học đôi phó. Kết quả là nhiều sinh viên khi ra trường bị hẫng hụt, lúng túng trước những tình huống mà họ gặp phải trên lớp.
 - + Các học phần về phương pháp giảng dạy bộ môn tuy đã có cố gắng trang bị cho sinh viên nắm vững hệ thống các phương pháp dạy học và cập nhật những vấn đề đổi mới về phương pháp giảng dạy phổ thông, song vẫn còn khoảng cách khá xa giữa lý thuyết và thực tiễn, giữa đào tạo ở trường sư phạm với thực tế giảng dạy ở trường phổ thông. Nhiều sinh viên khi thực tập sư phạm rất ngỡ ngàng, lúng túng trước những yêu cầu của giáo viên hướng dẫn dưới trường phổ thông (như cách lập kế hoạch dạy học, thiết kế giáo án,

trình bày bài giảng, sử dụng các đồ dùng, phương tiện dạy học trực quan, tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp...).

Như vậy, từ thực tế vừa nêu cần đổi mới nội dung đào tạo cho phù hợp và hiệu quả theo hướng giảm bớt lý thuyết, tăng cường thực hành theo hướng ứng dụng gắn kết vào thực tiễn phổ thông, chú trọng rèn luyện các kỹ năng dạy học – giáo dục cho sinh viên.

- Chú trọng tới làm mẫu, dạy mẫu trong quá trình đào tạo sư phạm. Coi đây là khâu tất yếu của quy trình đào tạo nghề. Vì sinh viên muốn giảng dạy được tốt phải xem các giờ dạy mẫu như thế nào? Nhưng trên thực tế hiện nay làm mẫu vẫn là điều ít thấy trong đào tạo sư phạm. Phần lớn giảng viên vẫn nặng về lý thuyết, chưa chuyển hóa lý thuyết nghề thành mẫu cụ thể để sinh viên thấy được một cách trực diện và học được qua mẫu, thực hành thuần thực theo mẫu sau đó mới sáng tạo. Muốn làm được điều này cần có đội ngũ giảng viên giỏi cả về lý thuyết lẫn thực hành và đặc biệt là thường xuyên được thâm nhập về các trường phổ thông để cập nhật thực tiễn dạy học nhằm lấy thực tiễn đó giúp sinh viên mình nắm được sự sinh động của giáo dục ở phổ thông giảm bớt sự ngỡ ngàng khi tiếp xúc thực tiễn.

- Tăng cường sử dụng băng hình trong quá trình rèn nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên. Trong quá trình đào tạo, sinh viên ít có điều kiện tiếp xúc với thực tiễn ở phổ thông vô cùng sinh động. Thời gian kiến tập, thực tập sư phạm vẫn còn ít chưa đủ để sinh viên hiểu rõ được thực tiễn dạy học ở phổ thông. Nếu có điều kiện xây dựng và sử dụng các băng hình về các tiết dạy của giáo viên phổ thông, các hoạt động ngoài giờ lên lớp... để sinh viên đúc rút kinh nghiệm, học tập mang lại hiệu quả cao và gắn được với thực tiễn phổ thông.

- Nhà trường cần chú trọng đầu tư cơ sở vật chất chuyên dụng cho đào tạo sư phạm như: các phòng học có đầy đủ trang thiết bị cần thiết (bảng, phấn, các dụng cụ, thiết bị, phương tiện trực quan, các dụng cụ thí nghiệm...) để sinh viên tập giảng, rèn luyện các kỹ năng nghề cần thiết.

- Nhà trường cũng cần chú trọng tăng cường thực tế phổ thông đối với đội ngũ giảng viên của nhà trường để nhằm góp phần thiết thực vào công tác gắn phương pháp dạy học ở cao đẳng với thực tiễn phổ thông sinh động.

IV. KẾT LUẬN

Để đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay thì cần phải đổi mới toàn diện trên tất cả các phương diện liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trong các trường sư phạm sao cho phù hợp với thực tiễn phát triển của xã hội. Sinh viên sư phạm phải được thực hành, thực nghiệm ngay khi đang còn ngồi trên ghế giảng đường và khi ra trường thì áp dụng ngay vào thực tế dạy học tại cơ sở trường học.

Trong quá trình đào tạo, các trường sư phạm cần quan tâm, chú trọng đến mối quan hệ, phối hợp, hợp tác với các trường mầm non, phổ thông để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, nhằm đào tạo nguồn nhân lực, đội ngũ giáo đạt chuẩn nghề nghiệp cho xã hội.

Là nơi trực tiếp và quyết định đến chất lượng đội ngũ giáo viên, có thể nói sự đổi mới giáo dục cần phải được bắt đầu từ các trường sư phạm. Theo đó, điều then chốt của việc đổi mới trong đào tạo giáo viên cần phải mang tính đồng bộ, đạt chuẩn nghề nghiệp; chú trọng việc xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên sư phạm.

Việc đào tạo ở trường sư phạm phải phát huy được tính chủ động sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học của sinh viên sư phạm, để họ thực nghiệp tốt ngay khi đang còn ngồi trên ghế giảng đường.

THAM LUẬN 3

**BỒI DƯỠNG, RÈN LUYỆN NĂNG LỰC SƯ PHẠM
ĐỐI ĐIỀU CHIA SẺ TỪ KINH NGHIỆM BẢN THÂN**

**Tác giả: Ths - GVC – NGƯT. Nguyễn Văn Dung
Đơn vị: Khoa GD Tiểu học**

1. Đặt vấn đề.

Từ xưa, dân gian đã đúc kết “*Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh*” và “*Một nghề cho chín hơn chín mươi nghề*”. Những điều này luôn đúng và càng đúng hơn với nghề dạy học. Mỗi người đến với nghề giáo từ những nguyên nhân khác nhau, với những lựa chọn khác nhau. Có người vì yêu nhưng cũng có người bắt buộc. Nhưng khi đã không thể bỏ nghề thì chỉ có tự rèn luyện, bồi dưỡng năng lực sư phạm mới đáp ứng được yêu cầu của nghề và mới hoàn thành được trọng trách mà Đảng và nhân dân tin yêu, giao phó.

2. Nội dung.

2.1. Điều đầu tiên cần phải làm rõ.

Khi nhận được Thông báo số 37/CĐSP ngày 2/3/2015 về việc tổ chức Hội thảo khoa học năm học 2014 -2015 với chủ đề: Bàn về: *Năng lực nghề nghiệp của giảng viên trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh*, tôi cứ băn khoăn: Năng lực nghề nghiệp hay Năng lực sư phạm? Khi đọc hết những phần gợi ý thì thấy vẫn là những điều chung chung, chưa đi vào các khía cạnh cụ thể của năng lực. Thời gian gần đây, đối với nghề giáo, người ta thường dùng năng lực sư phạm gắn liền với Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên với nội hàm rộng hơn năng lực nghề nghiệp (thường được hiểu như nhiệm vụ của giảng viên: đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học)

- Khái niệm về năng lực: Hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau trong đó có cách hiểu được nhiều người sử dụng: *Năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân, phù hợp với yêu cầu của một hoạt động nhất định đảm bảo cho hoạt động đó có hiệu quả.*

- Năng lực có các đặc điểm chính:

+ Là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân

+ Tồn tại trong một hoạt động, khi con người chưa hoạt động thì năng lực tiềm ẩn.

Nó chỉ có tính hiện thực khi cá nhân hoạt động và phát triển trong hoạt động ấy.

+ Kết quả trong công việc là thước đo để đánh giá năng lực cá nhân làm ra nó.

- Năng lực có cấu trúc bởi nhiều yếu tố khác nhau.

- Từ lý luận chung, có thể hiểu *Năng lực sư phạm là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của người giảng viên, phù hợp với yêu cầu của hoạt động giáo dục và dạy học, đảm bảo cho các hoạt động này có hiệu quả.*

- Căn cứ vào chuẩn nghề nghiệp của người giáo viên nói chung, giảng viên ở trường CĐSP nói riêng bên cạnh *Phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống* còn bao gồm các năng lực như sau:

+ Năng lực phát triển chương trình giáo dục, môn học, các chủ đề dạy học ở bậc Cao đẳng

+ Năng lực kiến thức chuyên ngành được đào tạo và giảng dạy

+ Năng lực kiến thức sư phạm về phương pháp giáo dục và giảng dạy

+ Năng lực nghiên cứu khoa học

+ Năng lực hiểu biết về đối tượng người học và môi trường giáo dục

+ Năng lực hoạt động xã hội

+ Năng lực phát triển nghề nghiệp (Thái độ và giá trị bản thân đối với nghề)

Có định rõ các phương diện của năng lực sư phạm, việc viết tham luận, báo cáo tham gia Hội thảo mới tập trung và mang lại được một hiệu quả nhất định nào đó.

2.2. Đôi điều chia sẻ từ kinh nghiệm bản thân.

Mỗi người, ai cũng có những cách thức, sự lựa chọn những phương pháp, biện pháp, hình thức...rèn luyện, bồi dưỡng năng lực sư phạm để có thể làm tốt công việc được giao. Căn cứ vào các phương diện của năng lực sư phạm như đã nêu trên, tôi xin chia sẻ đôi điều về kinh nghiệm của mình.

2.2.1. Về năng lực phát triển chương trình giáo dục, chương trình các môn học, phát triển các chủ đề dạy học, các bài học.

Ngay từ những ngày đầu, bản thân đã cố gắng làm quen với chương trình giáo dục, dạy học đào tạo giáo viên Ngữ văn cấp II (THCS) có trình độ 12 + 2, từ năm 1987 - 1988 là trình độ 12 + 3 (CĐSP) và từ năm học 2006 - 2006 là chương trình bồi dưỡng, đào tạo giáo viên Tiểu học (chuẩn hóa: 9 + 3, 12 + 2 lên CĐ, CĐTH chính quy). Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ của kế hoạch đào tạo, nội dung các môn học (học phần) giảng dạy thiết kế bài dạy (giáo án) theo hướng mở rộng kiến thức, phát triển tư duy sáng tạo cho học viên, sinh viên nhằm giúp việc học của họ gần gũi với thực tế cuộc sống, gắn với địa phương để họ có thể đảm nhận được công việc giáo dục, giảng dạy của mình và học tiếp ở trình độ cao hơn.

2.2.2. Về bồi dưỡng và rèn luyện năng lực chuyên ngành.

Bản thân tôi học ngành Ngữ văn để dạy môn học này ở Trung học phổ thông (cấp 3 hồi xưa). Khi về trường SP chuyên dạy Ngôn ngữ và Phương pháp dạy học Ngữ văn nên gặp nhiều khó khăn. Bản thân xác định phải nỗ lực cố gắng mới hoàn thành được công việc của mình. Để nâng cao trình độ về chuyên ngành, tôi phải làm rất nhiều việc khác nhau. Có thể kể một số công việc chủ yếu:

+ Suu tầm, trang bị, đọc và nghiên cứu giáo trình. Cố gắng tìm được càng nhiều giáo trình của các tác giả, các trường, các vùng miền...trên cơ sở đó lựa chọn để soạn giáo án cho phù hợp.

+ Tham khảo các tài liệu chuyên ngành. Cho đến nay, tôi vẫn thường xuyên đọc các tạp chí Văn học, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ và đời sống, Hán Nôm, Dạy học ngày nay...để cập nhật lý luận, kiến thức mới.

+ Mạnh dạn đăng ký thi giáo viên giỏi để thử thách và thẩm định năng lực chuyên môn. Từ năm học 1984 -1985, tôi đã đăng ký thi giáo viên giỏi cấp tỉnh và cố gắng duy trì cho đến nay.

+Tiếp tục học tập, nâng cao trình độ. Cùng với một số anh em Tổ Ngữ văn, Khoa Xã hội, tôi đã đạt được học vị Thạc sĩ từ năm 1997.

2.2.3. Về bồi dưỡng và rèn luyện năng lực sư phạm (Năng lực dạy học)

Kiến thức và kỹ năng sư phạm liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục và chất lượng giảng dạy. Thực tế, trong công tác chủ nhiệm lớp, có những khi tôi đã thất bại. Vì thế cần phải cố gắng rất nhiều, phấn đấu không mệt mỏi để nâng cao tay nghề. Những việc thường làm:

+ Tiếp tục nghiên cứu các giáo trình về Tâm lý – Giáo dục học và Phương pháp dạy học Văn học, Tiếng Việt để tiếp tục trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết. Tôi vẫn thường xuyên đọc tạp chí Giáo dục học, Quản lý giáo dục...Trong các đợt tập huấn, bồi dưỡng thay sách, tôi thường xin các tài liệu, giáo trình...của bạn bè ở các trường khác.

+ Suu tầm và nghiên cứu các giáo trình, các tư liệu liên quan đến phương pháp dạy học các bộ môn của ngành Ngữ văn và các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

+ Suu tầm, tích lũy đề kiểm tra, đề thi liên quan đến các môn học (học phần) của cá nhân, Tổ chuyên môn, Khoa từ các đồng nghiệp của các loại hình đào tạo chính qui, đào tạo liên thông, đào tạo từ xa...của các trường Cao đẳng và Đại học để tham khảo, vận dụng.

+ Tham gia tư vấn cho sinh viên trong các hoạt động Câu lạc bộ, Ngoại khóa, Hội thi Nghiệp vụ sư phạm...về những nội dung liên quan đến công tác giáo dục, giảng dạy bộ môn.

+ Tham gia các công việc bồi dưỡng giáo viên phổ thông, trao đổi, góp ý, tư vấn cho họ trong việc kiểm tra, đánh giá môn học, đánh giá học sinh...

2.2.4. Về bồi dưỡng, rèn luyện năng lực nghiên cứu khoa học.

Năng lực này gắn với nhiệm vụ của giảng viên ở trường sư phạm cho nên bản thân rất chú trọng công việc này. Các công việc đã làm:

+ Tự học, tự rèn để nâng cao năng lực NCKH. Ngay từ ngày đầu vào nghề đã thử sức mình trên lĩnh vực này.

+ Viết bài tham gia các Hội nghị, Hội thảo khoa học

+ Tham gia các đề tài thay sách, cải cách giáo dục.

+ Viết bài gửi cho các báo, tạp chí chuyên ngành

+ Mạnh dạn dự thi thiết kế giáo án theo chương trình mới, Hội thi sáng tạo KHKT

+ Nhận lời làm giám khảo các cuộc thi liên quan đến lĩnh vực khoa học.

+ Động viên, hướng dẫn và tổ chức cho học viên, sinh viên NCKH, tham gia Hội nghị khoa học.

2.2.5. Về năng lực hiểu biết về người học và môi trường giáo dục.

Đối tượng người học ở trường sư phạm khá đa dạng: sinh viên, học viên, giáo viên... Họ là những người đã trưởng thành, có kiến thức, có kinh nghiệm. Mỗi thời, mỗi giai đoạn có những đặc điểm khác nhau. Đó là một thách thức đối với giảng viên ở trường SP. Vì vậy, tôi luôn cố gắng gần gũi, thân thiện để tìm hiểu, khám phá về người học. Có lẽ một điều đặc biệt và một kinh nghiệm của cá nhân về mặt này là: tôi thường nhớ tên và một số đặc điểm, cá tính của những người học mà tôi trực tiếp giảng dạy. Sẵn sàng nhận nhiệm vụ hướng dẫn lao động, thực tập, đi thực tế...để nâng cao hiểu biết về giáo dục phổ thông

2.2.6. Về năng lực hoạt động xã hội.

Năng lực này cũng rất cần thiết, giúp người giảng viên thực hiện nhiệm vụ của mình có hiệu quả hơn và là cơ sở điều kiện cho các năng lực khác.

+ Khi còn trẻ tham gia tích cực hoạt động Đoàn, đã từng làm Bí thư Đoàn trường CĐSP từ 1982 đến 1989.

+ Tham gia sôi nổi hoạt động Công đoàn. Làm Chủ tịch Công đoàn trường từ 1997 đến 2003.

+ Phấn đấu để trở thành đảng viên từ năm 1984 và đã đảm nhận chức vụ Phó Bí thư Chi bộ của trường trong thời gian khá dài.

+ Tham gia các hoạt động xã hội khác

2.2.7. Về năng lực thái độ và giá trị của bản thân đối với nghề nghiệp.

Thái độ, giá trị của bản thân đối với nghề nghiệp chịu ảnh hưởng và tác động của rất nhiều nhân tố: Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với giáo dục, sự tác động của đời sống xã hội... và trực tiếp nhất là người quản lý. Từ khi vào ngành cho đến nay, ở trường CĐSP, tôi đã trải qua 8 đời Hiệu trưởng. Cái tài, cái tâm, cái tầm...của mỗi người rất khác nhau. Bản thân tôi không phải lúc nào cũng dễ dàng chấp nhận và làm vừa lòng người này người khác. Nhưng tôi có thái độ nghiêm túc với nghề, nhận thức được vai trò của người thầy ở trường sư phạm để làm đúng chức trách, nhiệm vụ của

mình, để làm gương cho người học. Tôi bảo vệ cái đúng, bảo vệ lẽ phải. Tôi trân trọng nghề giáo (dù có những lúc gặp vô vàn khó khăn), luôn thẳng thắn, trung thực, tiếp thu có chọn lọc ý kiến của lãnh đạo, đồng nghiệp, người học để giữ được cá tính, cái riêng của mình..

3. Kết luận.

Có thể nói rằng việc bồi dưỡng, rèn luyện năng lực sư phạm là yêu cầu sống còn của người giáo viên nói chung, người giảng viên ở trường SP nói riêng. Để kết thúc tham luận này, xin được lấy ý của một tác giả trong một bài báo đăng trên báo Giáo dục & Thời đại số ra ngày 29/2/2014: *Sự gia tăng chóng mặt của tri thức nhân loại, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ... càng có cơ sở để khẳng định: Không một nhà trường nào có thể trang bị đầy đủ những tri thức vào đời, vào nghề cho người học. Số tiết học có tăng lên bao nhiêu cũng không thể đuổi kịp tốc độ phát triển của tri thức hiện đại. Do vậy, trường học phải làm thế nào để người học biết tìm kiếm kiến thức và xử lý thông tin chứ không thụ động chờ người khác mang thông tin tới cho mình. Đối với người học đã vậy thì đối với người thầy (người dạy) lại càng phải thường xuyên bồi dưỡng, rèn luyện năng lực sư phạm mới có thể hoàn thành trọng trách mà Đảng và nhân dân giao phó.*

THAM LUẬN 4**NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ SỰ PHẠM CHO GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SỰ PHẠM TÂY NINH****Tác giả: Ths. Nguyễn Thanh Nhân****Đơn vị: Phòng Giáo vụ**

Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh là nơi cung cấp cho tỉnh nhà nguồn nhân lực giáo viên vô cùng lớn để trở thành những người làm công tác giáo dục từ bậc học mầm non đến bậc học trung học cơ sở. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, giảng viên luôn là nhân tố quyết định đến chất lượng giáo dục. Bởi vì, năng lực và trình độ của giảng viên có ảnh hưởng rất quan trọng trong việc trang bị cho học sinh, sinh viên (gọi chung là sinh viên) những tri thức khoa học, hiện đại, những kỹ năng kỹ xảo về một lĩnh vực khoa học nhất định, phát triển trí tuệ và tư duy sáng tạo, phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp tự học và những chuẩn mực đạo đức, bản lĩnh chính trị...

Chưa có nhiều công trình có chất lượng đánh giá đầy đủ về năng lực nghiệp vụ của GVSP. Thực trạng giảng dạy còn không ít hạn chế như: nặng về kỹ thuật trình chiếu mà xem nhẹ các ý tưởng sư phạm; thiếu sức cuốn hút và thiếu sự liên hệ sâu sắc giữa giờ giảng với thực tiễn và ít truyền cảm hứng sáng tạo đến người học; xem nhẹ kỹ năng nghề nghiệp bởi thiếu sức cạnh tranh trong chuyên môn trong khi chương trình đào tạo lạc hậu....

Giảng viên – chủ thể đại diện cho người dạy là người có vai trò quan trọng nhất trong việc hướng dẫn, thúc đẩy người học tự mình chiếm lĩnh kiến thức, rèn luyện kỹ năng và hình thành thái độ. Ngoài chức năng giảng dạy, trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành, giảng viên còn phải là một tấm gương, một hình mẫu về phương pháp dạy học và NVSP để sinh viên noi theo. Mục tiêu: “Đào tạo GV trở thành chuyên gia giáo dục hơn là chuyên gia truyền đạt kiến thức” (UNESCO).

1. Sự cần thiết phải nâng cao năng lực NVSP cho giảng viên sư phạm***Trước hết, cần hiểu như thế nào về NVSP và năng lực NVSP***

Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học: “*Nghiệp vụ là công việc chuyên môn của một nghề*”; “*Sư phạm là khoa học về giáo dục và giảng dạy trong nhà trường*”. Như vậy, NVSP có thể hiểu là công việc chuyên môn của nghề dạy học. Đó chính là công việc dạy học và giáo dục của người thầy trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

“*Năng lực NVSP là một loại năng lực chuyên biệt, giúp giáo viên thực hiện thành công một loại hình lao động đặc biệt là lao động sư phạm. Năng lực NVSP không phải là những thuộc tính, phẩm chất riêng lẻ mà một hệ thống những năng lực đặc thù của người giáo viên*”. [3,55]

“*Nâng cao năng lực NVSP là quá trình tác động nhằm bổ sung và hoàn thiện thêm kỹ năng, tình cảm, thái độ cho giảng viên giúp họ đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của giáo dục đại học. Giảng viên không chỉ có kiến thức khoa học về chuyên môn và còn phải có kiến thức và kỹ năng về NVSP để thực hiện tốt phương pháp giảng dạy thì mới có thể nâng cao hiệu quả hoạt động giảng dạy*”. [2,23]

Vì sao phải nâng cao năng lực NVSP cho giảng viên sư phạm?

- Thực hiện Thông tư số 12/2013/TT-BGDĐT ngày 12/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Chương trình bồi dưỡng NVSP cho giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học”, Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo

dục và đào tạo: “Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý”, đội ngũ giảng viên trường sư phạm càng nhận thức rõ sứ mệnh và trách nhiệm của mình: phải đi đầu trong việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Và một trong những định hướng quan trọng là việc nâng cao năng lực NVSP. Trên tinh thần đó, BGD&ĐT triển khai Kế hoạch số 419/KH-BGDĐT ngày 05/6/2014 về việc tổ chức “Hội thảo nâng cao năng lực NVSP của đội ngũ giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên”.

- Trong một ý nghĩa nhất định, trường sư phạm là trường dạy nghề - nghề làm Thầy cho xã hội. Vì vậy, nội dung nâng cao năng lực NVSP là đặc trưng riêng biệt của trường sư phạm, là rất cần thiết đối với ngành giáo dục. Người thầy phải biết rèn luyện cho sinh viên trở thành người thầy/cô giáo có phẩm chất đạo đức, tư tưởng chính trị vững vàng, có trình độ khoa học và vững về nghiệp vụ... cho các trường phổ thông. PGS.TS. Nguyễn Thị Yên Phương cho rằng: “Chỉ khi nào sinh viên sư phạm được trang bị, nắm vững hệ thống khối kiến thức các khoa học cơ bản, khoa học giáo dục và phương pháp dạy học bộ môn, được rèn luyện và không ngừng nâng cao tay nghề trong quá trình đào tạo... thì khi ra trường, sinh viên mới làm tốt công tác giáo dục và trở thành giáo viên vững về chuyên môn, giỏi về phương pháp, thành thạo về các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm”. [7,139]. Sinh viên đạt được những yêu cầu trên là do phần lớn được tiếp thu từ phía người thầy.

- Hằng năm, nhà trường đều tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên, Hội thảo khoa học giảng viên, Hội thi Giáo viên giỏi trung cấp chuyên nghiệp, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, tổ chức sinh hoạt chuyên đề... đã đem lại thành quả không nhỏ trong việc nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn. Nhưng số lượng tham gia còn khiêm tốn, đề tài chưa được ứng dụng rộng rãi... Riêng việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên theo Công văn số 2754/BGDĐT-NGCBLGD chưa thực hiện thường xuyên, chưa phát huy tác dụng. Về Hội thi Giảng viên giỏi NVSP còn mới nên chưa tổ chức được.

- Về năng lực sư phạm, trình độ ngoại ngữ và tin học. TS. Nguyễn Hải Thập, Phó Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Bộ GD-ĐT nêu rõ: “Mặc dù số lượng nhà giáo đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo là rất cao, nhưng năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhiều nhà giáo còn hạn chế, chưa thật sự đổi mới phương pháp giảng dạy... Về NVSP: Phần lớn nhà giáo đều đã qua đào tạo, bồi dưỡng NVSP. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ chưa đạt yêu cầu về năng lực sư phạm, trình độ tin học và ngoại ngữ. Đây là nguyên nhân dẫn tới tình trạng nhà giáo gặp khó khăn trong việc tiếp cận với phương pháp giảng dạy tiên tiến, hạn chế khả năng nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế”. [7,58]

- Về tình hình giảng dạy các bộ môn có liên quan đến nâng cao năng lực NVSP. Một số giảng viên cho rằng bộ môn Rèn luyện NVSP thường xuyên và bộ môn Phương pháp dạy học là hai bộ môn chủ lực trong việc nâng cao năng lực NVSP nên một số giảng viên các khoa học cơ bản ít tham gia quá trình này, coi đó là trách nhiệm của các giảng viên giảng dạy hai bộ môn trên.

Từ thực tiễn trên cho thấy việc nâng cao năng lực NVSP cho giảng viên không chỉ là sứ mệnh, trách nhiệm của riêng giảng viên bộ môn Rèn luyện NVSP thường xuyên và bộ môn Phương pháp dạy học, mà của cả đội ngũ cán bộ, giảng viên nhà trường.

2. Một số giải pháp nâng cao năng lực NVSP cho giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh

Nâng cao năng lực NVSP cho giảng viên rất cần sự chung tay, góp sức từ các cấp trong ngành giáo dục, chủ yếu ở trường sư phạm, các khoa, tổ chuyên môn, đặc biệt là sự nhận thức, tích cực rèn luyện của giảng viên.

Một là, thực hiện nghiêm túc tinh thần đổi mới của Nghị quyết số 29-NQ/TW, Luật Giáo dục, Điều lệ trường cao đẳng và các văn bản chỉ đạo của cấp trên.

Hai là, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và tin học cho giảng viên. Giảng viên trẻ cố gắng phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ bằng cách đi học, tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề...

Ba là, vấn đề sinh hoạt tổ chuyên môn. Mỗi tổ chuyên môn cần xây dựng nội dung, hình thức tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các thành viên trong tổ như: phân công những giảng viên có kinh nghiệm và thành tích giảng dạy tốt giúp đỡ giảng viên trẻ về phương pháp dạy học; giảng viên trẻ giúp đỡ các giảng viên lớn tuổi về phương pháp sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học... Tổ chức sinh hoạt chuyên đề chuyên môn theo định kỳ giúp cho giảng viên không bị lạc hậu về kiến thức, kỹ năng sư phạm, đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn giáo dục. Hình thức tổ chức cần phải đa dạng, nội dung phải thiết thực.

Bốn là, công tác thao giảng dự giờ. Tăng cường công tác dự giờ rút kinh nghiệm. Chú trọng nội dung trao đổi kinh nghiệm, tổ chức dự giờ đánh giá giờ dạy của đồng nghiệp.

Năm là, khuyến khích, động viên giảng viên tích cực tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, các lớp tập huấn trong và ngoài trường để nâng cao năng lực NVSP. Hằng năm, nhà trường nên tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên, Hội thảo khoa học giảng viên hoặc Hội thi Giảng viên giỏi NVSP và tổ chức Hội thi Giáo viên giỏi TCCN để nâng cao năng lực NVSP cho giảng viên.

Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học. Hằng năm, các giảng viên đăng kí danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp phải thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Đề tài có thể thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm (nhiều nhất 3 thành viên/nhóm). Đề tài phải được ứng dụng trước hết là ở trong tổ chuyên môn và trong nhà trường. Khuyến khích giảng viên đăng kí đề tài cấp ngành, cấp tỉnh; viết bài báo khoa học đăng tải trên các tạp chí khoa học, hội thảo khoa học, tập san, nội san trong và ngoài nhà trường; viết bài tham dự Hội thi sáng tạo Khoa học - Kỹ thuật tỉnh...

Sáu là, tìm hiểu thực tế giáo dục phổ thông. Qua tìm hiểu thực tế giáo dục phổ thông, qua hướng dẫn thực tập sư phạm, giảng viên sẽ có những hiểu biết về giáo dục tại cơ sở thực tập: những vấn đề đổi mới về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học ở phổ thông. Sau khi kết thúc đợt đi tìm hiểu thực tế phổ thông, các tổ chuyên môn triển khai sinh hoạt đánh giá về tình hình thực tế phổ thông, tìm ra những điểm cần lưu ý đối với các giảng viên trong quá trình giảng dạy tại trường sư phạm, đặc biệt là đối với hai bộ môn Rèn luyện NVSP thường xuyên và Phương pháp giảng dạy thuộc chuyên ngành. Từ đó, liên hệ chương trình đào tạo giáo viên ở trường cao đẳng để kịp thời bổ sung, điều chỉnh lại cấu trúc chương trình đào tạo, cập nhật các phương pháp, hình thức dạy học mới phù hợp với phổ thông, nâng cao việc rèn luyện ứng xử tình huống sư phạm, rèn NVSP cho sinh viên...

Bảy là, xây dựng, điều chỉnh lại chương trình chi tiết. Cập nhật kiến thức mới, điều chỉnh bổ sung, liên hệ gắn sát với chương trình phổ thông. Giảm kiến thức hàn lâm và tăng kiến thức khối nghề và rèn kỹ năng nghiệp vụ. Tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên nhằm góp phần thực hiện

Quy chế dân chủ cơ sở, xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Nâng cao công tác kiểm định chất lượng, đánh giá chuẩn đầu ra.

Tám là, tạo điều kiện, môi trường làm việc thoải mái về tinh thần, có đầy đủ điều kiện làm việc cho đội ngũ giảng viên. Nhà trường thật sự là môi trường sư phạm thân thiện, dân chủ, bình đẳng, có chính sách hợp lý, kinh phí phù hợp, cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên làm việc.

3. Kết luận

Nâng cao năng lực NVSP cho giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh là một vấn đề quan trọng, mang tính cấp thiết và cần được quan tâm đúng mức. Vì mục tiêu giáo dục, vì đặt chất lượng đào tạo giáo viên làm trọng nên nhà trường phải thực hiện đồng bộ các giải pháp khác nhau và có những biện pháp phù hợp với tình hình thực tế, thường xuyên đổi mới về nội dung, chương trình, hình thức và phương pháp đào tạo, trong đó có công tác rèn luyện, nâng cao năng lực NVSP. Tuy nhiên, để có năng lực NVSP vững vàng, giảng viên phải tự rèn luyện thường xuyên để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.
2. Hoàng Thị Hạnh (2014), “*Nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên – vấn đề cấp bách của đổi mới giáo dục*”, *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, Hà Nội.
3. Trần Thị Kim Huệ (2014), “*Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng nhằm nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm của giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên*”, *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, Hà Nội.
4. Hoàng Thị Kim Huyền (2014), *Mối quan hệ giữa năng lực nghiệp vụ sư phạm của giảng viên và năng lực nghiệp vụ sư phạm của sinh viên trong đào tạo giáo viên*, *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Hường (2015), “*Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên các trường sư phạm nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục*”, *Kỷ yếu Hội thảo Nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các trường sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, Đà Nẵng.
6. Vương Thị Luận (2014), “*Một số biện pháp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên tại trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh*”, *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Nhã (2014), “*Một số suy nghĩ về nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên hiện nay*”, *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Nhị (2004), *Một số giải pháp nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho các giảng viên trẻ ở trường sư phạm*, *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Yên Phương – Nguyễn Mạnh Hường – Trần Khánh Ngọc (2015), “*Bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên của trường, khoa sư phạm*”, *Kỷ yếu Hội thảo Nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các trường sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, Đà Nẵng.
10. Phạm Hồng Quang (2014), *Giải pháp nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục Đại học*, <http://dhsptn.edu.vn>

THAM LUẬN 5

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN CHO GIÁO VIÊN TRẺ

Tác giả: CN. Huỳnh Trần Hoài Đức

Đơn vị: TTKT&ĐBCLGD

1. Đặt vấn đề

Với sứ mạng cơ bản của một trường sư phạm là đào tạo ra đội ngũ giáo viên có đầy đủ những phẩm chất và năng lực cần thiết để đáp ứng với yêu cầu của giáo dục phổ thông, trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh hằng năm đã đào tạo ra không ít một đội ngũ giáo viên hoạt động ở nhiều bậc học khác nhau từ mầm non đến trung học cơ sở, đáp ứng nguồn nhân lực cho sự nghiệp giáo dục của tỉnh nhà.

Nghị quyết 29 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng đã chỉ rõ: “*Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*”. Vấn đề cốt lõi trong việc phát triển hệ thống trường sư phạm nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hiện nay là làm sao để nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên (GV). Bởi lẽ họ là “*người thầy của những người thầy*”, là nhân tố quyết định chất lượng đào tạo ở các trường sư phạm và có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đội ngũ giáo viên ở phổ thông.

Thực tế lực lượng GV trẻ của trường CĐSP TN vẫn còn hạn chế, khó khăn trong năng lực sư phạm, đặc biệt là năng lực chuyên môn. Vậy, những giải pháp hữu hiệu nào để tạo cơ hội cho GV trẻ nâng cao năng lực chuyên môn của mình? Đây là vấn đề mà nhà trường đang quan tâm. Phạm vi và nội dung của bài viết chưa đáp ứng đầy đủ và sâu sắc vấn đề, rất cần nhiều ý kiến chia sẻ của đồng nghiệp giúp cho vấn đề được sáng tỏ và sớm đi vào thực tiễn.

2. Tại sao GV trẻ cần phải nâng cao năng lực chuyên môn?

Yêu cầu chung đối với người giáo viên về năng lực là phải đạt được tiêu chuẩn NV. Cùng với những phẩm chất chính trị, năng lực, hoạt động giáo dục, người giáo viên còn có năng lực sư phạm và năng lực chuyên môn. Năng lực là “*những thuộc tính tâm lý của cá nhân đảm bảo cho việc thực hiện có kết quả một hay một số lĩnh vực hoạt động nhất định*”. Nói cách khác, “*năng lực là tập hợp các kỹ năng (hoạt động) tác động lên các nội dung trong tình huống có ý nghĩa đối với học sinh*”. Năng lực chuyên môn là năng lực đặc trưng trong lĩnh vực nhất định của xã hội. Năng lực chuyên môn xâm nhập vào các cấu trúc hoạt động của người giáo viên, góp phần cho việc sáng tạo sư phạm khi người giáo viên đó có năng lực và xu hướng sư phạm. như vậy yêu cầu người giáo viên không những có tài năng chung biểu hiện trong các năng lực chung mà còn biểu hiện qua năng lực chuyên biệt, thể hiện ở các đặc tính ngôn ngữ, tư duy, biểu tượng trong ý chí, tính cách của họ và bị lôi cuốn bởi các hoạt động chuyên môn khác nhau.

Theo số liệu từ phòng Giáo vụ, năm học 2014 – 2015 có 102 GV thực hiện công tác giảng dạy, trong đó số lượng GV có tuổi đời dưới 35 tuổi đang tham gia trực tiếp đứng lớp là 29 GV, chiếm tỉ lệ 28,43%. Đây có thể được xem là lực lượng GV trẻ của nhà trường đang tham gia công tác ở các phòng, trung tâm, khoa và tổ trực thuộc khác nhau.

Nhìn chung, GV trẻ là những người được tuyển chọn theo đúng các quy định của Điều lệ trường đại học kết hợp với chỉ tiêu đào tạo của nhà trường. GV trẻ là những người không chỉ trẻ về tuổi đời, mà còn trẻ về tuổi nghề. Họ có thể là những sinh viên

vừa tốt nghiệp đại học, chuẩn bị học, đang học hoặc học xong cao học. Với những đặc điểm cơ bản trên, GV trẻ có những ưu điểm, thuận lợi cũng như những hạn chế, khó khăn sau:

2.1. Ưu điểm, thuận lợi

Trong bối cảnh giáo dục ĐH hiện nay, GV trẻ có nhiều thuận lợi về cơ hội đào tạo, bồi dưỡng, có nhiều lựa chọn, nhiều con đường thuận lợi để tiếp cận thông tin khoa học và các chuyên gia; môi trường sư phạm tương đối lí tưởng (tạo cơ hội cho đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích tài năng, hỗ trợ vật chất và tinh thần, sự giúp đỡ từ những người đi trước...). Một số chính sách của ngành giúp rút ngắn thời gian đào tạo, tạo điều kiện phát triển một cách thuận lợi, số lượng người đi học đông, nghề giáo vẫn là nghề cần thiết đối với XH.

Đội ngũ GV trẻ đa số điều đáp ứng về chuẩn trình độ đào tạo và tuyển dụng của cơ quan tuyển dụng và quản lý, có tâm huyết, nhiệt tình, có ý thức và tinh thần trách nhiệm, có lòng yêu nghề và gắn bó với trường lớp.

Phần lớn có ý thức trong việc thực hiện quy chế chuyên môn, biết cập nhật, vận dụng phối hợp phương pháp truyền thống và phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm trong hoạt động dạy học. GV trẻ thể hiện tính năng động, sáng tạo trong việc sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại, ứng dụng tốt CNTT để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu của mình.

2.2. Hạn chế, khó khăn

GV trẻ tuy có sự nhiệt tình, sáng tạo trong công việc nhưng cũng có những điểm hạn chế nhất định tác động đến hiệu quả công việc đó là: sự trải nghiệm thực tế, còn thiếu kinh nghiệm trong giảng dạy, cũng như hạn chế về vốn kiến thức, đặc biệt là các kiến thức thực tế cũng như các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm để vận dụng trong công tác giảng dạy.

Một số trường hợp do những điều kiện ngoại cảnh tác động nên thời gian dành cho những công việc chung và việc nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ không nhiều.

GV trẻ cũng đang đứng trước nhiều thách thức, đòi hỏi sự nỗ lực rèn luyện nhiều mặt. Có thể kể đến một số thách thức chủ yếu là:

- Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đòi hỏi cao về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) và trình độ tin học.
- Kiến thức đa dạng, đa chiều và khối lượng tăng nhanh đòi hỏi phải cập nhật có chọn lọc đúng đắn, khoa học.
- Áp lực về bằng cấp cần đạt.
- Tiền lương mới ra trường.

3. Một số nhóm giải pháp góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho GV trẻ

3.1. Nhóm giải pháp từ phía GV trẻ

Từ phía cá nhân, mỗi GV trẻ phải xác định đúng mục tiêu nghề nghiệp, động cơ và tinh yêu nghề.

GV trẻ phải có sự “tự ý thức”, tự đánh giá được vị trí, vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong lĩnh vực chuyên môn. Từ đó, chính bản thân của mỗi GV trẻ phải nỗ lực hết mình trong học tập và nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn của mình, trau dồi những kinh nghiệm thực tiễn trong công tác giảng dạy.

GV trẻ phải tích cực tham gia các buổi trao đổi học thuật, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nhà trường.

GV trẻ cần chủ động tham khảo và xin ý kiến các GV lớn tuổi và có trình độ chuyên môn cao để được dự giờ các tiết dạy của họ. Qua đó có thể học tập và lĩnh hội các

kinh nghiệm giảng dạy và kiến thức cần thiết (việc xin được dự giờ này không chỉ giới hạn trong phạm vi các GV có chung lĩnh vực chuyên môn, mà có thể mở rộng đến các GV khác có chuyên môn gần hoặc liên quan đến lĩnh vực của mình). Đây chính là một hoạt động cần thiết của mỗi GV trẻ để có thể tiếp xúc trao đổi với đồng nghiệp, chia sẻ những kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, hay ít nhất cũng có thêm thông tin để phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu.

GV trẻ cần thường xuyên, năng động cập nhật kiến thức qua nhiều phương tiện khác nhau: thư viện, mạng internet, trao đổi giao tiếp...

GV trẻ cần xác định đặc thù bộ môn để có phương pháp nghiên cứu và giảng dạy cho phù hợp. Biết khai thác, vận dụng linh hoạt những điều kiện khách quan và chủ quan vào quá trình dạy học; thực hiện phương pháp dạy học tích cực “lấy người học làm trung tâm”; thực hiện công việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên...

Mỗi đối tượng SV khác nhau cần có phương pháp giảng dạy khác nhau phù hợp với đối tượng. Có như vậy mới tác động tích cực đến đối tượng, làm tăng hiệu quả của bài giảng.

3.2. Nhóm giải pháp từ phía đơn vị quản lý.

Nhìn chung năng lực chuyên môn của GV trẻ còn không ít hạn chế, cho nên rất cần sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường, khoa và tổ bộ môn.

Tích cực trao đổi, chia sẻ “tài nguyên sư phạm”. Tài nguyên sư phạm của mỗi GV rất phong phú, bao gồm cả tài liệu giảng dạy, phương tiện, thiết bị dạy học, các phẩm mềm chuyên môn, kỹ năng tra cứu... Những yếu tố này vừa thể hiện tiềm năng vừa thể hiện năng lực thực tiễn nghề nghiệp của GV. Trao đổi, chia sẻ “tài nguyên sư phạm” là cơ chế giúp GV trẻ tiết kiệm công sức thời gian xây dựng nguồn tài nguyên mới, làm phong phú thêm những hiểu biết và nhanh chóng nâng cao kỹ năng chuyên môn.

Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, hội thảo về năng lực sư phạm của GV, về ứng dụng các phương pháp dạy học tích cực, hiện đại. Qua đó, cung cấp cho GV trẻ các kỹ năng soạn thảo các bài giảng cụ thể; các kỹ năng sư phạm cơ bản về phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV; phương pháp dạy học, cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật tiên tiến vào dạy học; các kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá quá trình dạy học.

Tăng cường học tập qua dự giờ đồng nghiệp. Ngoài việc tổ chức công tác thao giảng và dự giờ theo quy định, cần có thêm một số tiết dự giờ nữa. GV có kinh nghiệm dự giờ của GV trẻ và ngược lại. Vì khi dự giờ, GV có thể nhận được những nhận xét, đóng góp chân thành từ phía đồng nghiệp; người dự giờ đóng vai trò là “tai, mắt” của người dạy. Bản thân người dự giờ cũng học được rất nhiều về kiến thức chuyên môn cũng như phương pháp dạy học, giáo dục từ đồng nghiệp của mình.

GV lâu năm có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao cần tạo cơ hội và điều kiện cho các GV trẻ tham gia cộng tác, hỗ trợ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tùy theo năng lực và lĩnh vực của GV trẻ. Đây cũng là một cách hữu hiệu giúp GV trẻ có thể nâng cao kiến thức và năng lực chuyên môn của mình.

Tạo điều kiện cho GV trẻ về các trường phổ thông dự giờ, tìm hiểu chương trình, nội dung giảng dạy, nắm bắt thực tế giáo dục phổ thông để cập nhật chương trình đào tạo, liên hệ kiến thức thực tế trong công việc định hướng và giảng dạy cho sinh viên.

Nhà trường có chính sách và kế hoạch nâng cao tỉ lệ thạc sĩ, đặc biệt là tiến sĩ trong đội ngũ GV trẻ, yêu cầu GV trẻ phải đăng kí thi cao học và nghiên cứu sinh (có thể đặt ra chỉ tiêu đi học hằng năm, độ tuổi đạt trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đối với GV trẻ...); khuyến khích và tạo điều kiện để GV trẻ đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

Các tổ chuyên môn cần kích hoạt không khí học hỏi, chia sẻ trong tổ và điều chỉnh mối tương tác. Vì không khí nhóm chuyên môn là chất xúc tác nhanh chóng và hiệu quả

lên mọi hoạt động của các thành viên trong nhóm nên mỗi thành viên phải tự nỗ lực và biết kích hoạt đồng nghiệp cùng vươn lên trong lĩnh vực chuyên môn. GV trẻ rất cần bầu không khí làm việc thoải mái, thân thiện và tôn trọng nhau.

Nhà trường cần có những chính sách tạo điều kiện để nâng cao thu nhập, đảm bảo đời sống vật chất cho đội ngũ GV trẻ, giúp họ có điều kiện để yên tâm công tác, tập trung tối đa cho việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn.

Xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, dân chủ, bình đẳng, giúp GV trẻ yên tâm làm tốt nhiệm vụ giảng dạy và phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn.

4. Kết luận

Đội ngũ GV trẻ là một bộ phận cơ hữu trong lực lượng sư phạm của các khoa nói riêng và của nhà trường nói chung. Đối với chuyên môn, bản thân đội ngũ GV trẻ cần có ý thức, trách nhiệm, chủ động sáng tạo, nhạy bén tiếp thu nhanh tri thức khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào tổ chức quá trình dạy học. Bên cạnh đó, còn có sự quan tâm và tạo điều kiện của lãnh đạo nhà trường và các đơn vị trong việc xây dựng đội ngũ GV sư phạm, đặc biệt là GV trẻ.

Nâng cao năng lực chuyên môn không chỉ giúp cho GV trẻ tự khẳng định được vị trí và giá trị của bản thân trong công việc và bản lĩnh nghề nghiệp, mà còn là môi trường phát triển tốt tình đồng nghiệp, tính đồng thuận giữa tất cả GV. Ở môi trường đó, mọi người, nhất là các GV trẻ đều thấy mình được quan tâm, được tạo điều kiện phát huy năng lực sở trường, sáng tạo, rèn luyện và trưởng thành hơn trong công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các trường sư phạm*, Kỷ yếu hội thảo, 2015.
2. Lê Quang Hoạt, *Một số biện pháp giúp đồng nghiệp phát triển năng lực sư phạm trong phạm vi nhóm chuyên môn ở trường đại học*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, 2014.
3. Lê Công Triêm, Nguyễn Đức Vũ, *Một số giải pháp nâng cao năng lực NVSP và năng lực NCKH cho GV trẻ*. Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM, số 42, 2013.
4. Phạm Xuân Viễn, *"Vai trò của hoạt động chuyên môn của GV trẻ trong các trường đại học, cao đẳng."* Tạp chí Dạy và Học ngày nay, 2015.

THAM LUẬN 6

MỘT SỐ NĂNG LỰC SỰ PHẠM CỦA GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Tác giả: Ths. Lê Thị Thơm
Đơn vị: Tổ Lý luận chính trị

Giảng dạy là một nghề được xã hội thừa nhận và tôn vinh – nghề dạy học – nghề sáng tạo trong các nghề sáng tạo. Là giảng viên giảng dạy nhiều năm ở trường sư phạm, dù được đào tạo, bồi dưỡng một cách cơ bản, toàn diện về nghề của mình nhưng chúng tôi vẫn còn gặp không ít khó khăn, lúng túng trong quá trình giảng dạy. Để góp phần cùng các đồng nghiệp khắc phục, giảm bớt khó khăn trong giảng dạy, trong chuyên đề này, chúng tôi đề cập đến một số năng lực sự phạm của giảng viên Lý luận chính trị để góp phần đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo các môn Lý luận chính trị ở trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh hiện nay.

1. Một số năng lực của giảng viên Lý luận chính trị

Năng lực sự phạm là phẩm chất quan trọng của giảng viên, đảm bảo thực hiện có kết quả nhiệm vụ giáo dục, giảng dạy. Năng lực của giảng viên gồm nhiều thành tố, trong đó có năng lực chung và năng lực sự phạm:

1.1. Năng lực chung của giảng viên Lý luận chính trị: bao gồm tri thức khoa học sâu sắc về bộ môn giảng dạy và các bộ môn khoa học kế cận có liên quan; là tri thức văn hóa, vốn sống, kinh nghiệm hoạt động thực tiễn nói chung.

Thông thường năng lực chung của giảng viên Lý luận chính trị được hình thành trên cơ sở được đào tạo bồi dưỡng các môn Lý luận Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt trình độ nhất định theo tiêu chuẩn chức danh và kinh nghiệm qua hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý hoặc giảng dạy và các công tác khác... Năng lực chung là cơ sở và rất cần thiết cho hoạt động giảng dạy, là “nguồn vốn” của “nghề”.

Để có tay nghề thực thụ, bên cạnh có năng lực chung giảng viên cần phải có năng lực sự phạm.

1.2. Năng lực sự phạm của giảng viên Lý luận chính trị: hình thành từ quá trình học tập, tự học, tự rèn luyện, tích lũy của chính bản thân từng giảng viên mà có.

Năng lực sự phạm của giảng viên Lý luận chính trị bao hàm các phẩm chất trí tuệ chuyên biệt, như: khả năng quan sát, sáng tạo...; các phẩm chất tưởng tượng – biết đặt mình ở vị trí của người học để hiểu họ và tự đánh giá; có trí nhớ tốt.v.v...

Trong thực tế, có những giảng viên có năng lực chung cao (học vấn, học vị cao), song do năng lực sự phạm hạn chế nên chất lượng và kết quả giảng dạy hạn chế, uy tín sự phạm không cao. Ngược lại, có giảng viên năng lực chung ở mức bình thường (bằng cấp, học vị không cao), nhưng có năng lực sự phạm khá nên giảng dạy có hiệu quả chất lượng, có uy tín sự phạm cao. Điều đó nói lên vai trò quan trọng của năng lực sự phạm trong giảng dạy các môn Lý luận chính trị.

Cấu trúc thành phần năng lực sự phạm của giảng viên bao gồm: năng lực nhận thức, năng lực thiết kế, năng lực tổ chức, năng lực giao tiếp.

- **Năng lực nhận thức:** Trong quá trình chuẩn bị giảng dạy, người giảng viên phải nghiên cứu kỹ nội dung bài giảng, tìm hiểu rộng vấn đề có liên quan đến nội dung bài giảng. Phải nghiên cứu kỹ các tài liệu: sách giáo khoa (giáo trình); tài liệu hướng dẫn thực hiện nội dung chương trình; Nghị quyết của Đảng, các tài liệu tham khảo khác để có cơ sở chuẩn bị giáo án.

Theo kinh nghiệm của nhiều giảng viên, để thực hiện giáo án bài giảng có chất lượng, giảng viên phải nghiên cứu kỹ tài liệu giáo khoa (giáo trình) ở cấp học mà mình đang giảng dạy, đồng thời phải nghiên cứu tài liệu dùng cho cấp học cao hơn và các tài liệu của nhiều đối tượng khác có liên quan để tiếp cận nội dung cả bề rộng và bề sâu, hình thành phương pháp trình bày phù hợp với khả năng của mình và trình độ đối tượng học viên. Ngoài ra phải nghiên cứu, cập nhật tri thức lý luận và thực tiễn mới nhất, có liên quan đến bài giảng mà mình phụ trách.

Cần chú ý là các tài liệu, giáo trình các môn Lý luận chính trị nói chung thường không thể cập nhật kịp những thành tựu mới của khoa học, quan điểm chủ trương mới của Đảng và diễn biến phong phú muôn màu muôn vẻ của thực tiễn. Vì vậy, nghiên cứu cập nhật những vấn đề lý luận chính trị vào bài giảng là yêu cầu thường xuyên và cấp thiết đối với mọi giảng viên Lý luận chính trị. cần phải xem đây là hoạt động nhận thức cơ bản.

Lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu, nội dung đối tượng và thời gian giảng dạy cũng là một nội dung, nhiệm vụ của hoạt động nhận thức của giảng viên.

Giảng viên Lý luận chính trị phải nhận thức rõ về mức độ yêu cầu trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho người học một cách cụ thể. Một bài giảng Lý luận chính trị thường có ba mức độ yêu cầu nhận thức khác nhau đối với người học, cũng là ba mức độ giảng dạy khác nhau: mức độ cần (tối thiểu), mức độ vừa đủ và mức độ cao – sâu sắc, phong phú, sinh động. Giảng viên phải nắm chắc nội dung nào chỉ “cần” nêu và giảng ở mức tối thiểu, giới thiệu sơ lược; nội dung nào cần ở mức đủ, nghĩa là có phân tích, vận dụng để học viên hiểu đúng và nắm chắc kiến thức cơ bản; nội dung nào phải đạt tới độ sâu sắc. Từ đó, có thể làm chủ nhịp độ giảng dạy của mình, tránh lan man, dàn trải, lệch trọng tâm, trọng điểm của bài giảng.

- **Năng lực thiết kế:** Trong quá trình dạy học, giảng viên phải biết xây dựng một quy trình hoạt động từ khâu xác định mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung dạy học và phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, điều kiện hoạt động học tập của sinh viên, bao gồm từ khâu chuẩn bị giảng dạy và học tập trên lớp, đến khâu cuối cùng là kiểm tra, thi, đánh giá (hoặc thu hoạch) kết quả dạy và học...

Đối với một bài giảng Lý luận chính trị, người giảng viên cần có một số năng lực thiết kế chủ yếu sau:

+ **Thiết kế giáo án:** khi chuẩn bị viết giáo án, giảng viên cần nghiên cứu kỹ mục đích, yêu cầu của môn học, bài học và kế hoạch bài giảng được phân công chuẩn bị và giảng dạy.

+ **Thiết kế các thao tác sư phạm của giảng viên và sinh viên**

Giảng viên phải xây dựng “kịch bản” sát với mục tiêu, nội dung dạy học, bao gồm các công việc, thao tác của sinh viên.

Thiết kế các thao tác của giảng viên bao gồm:

- Các thao tác ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tương ứng với từng nội dung giảng dạy. Phân định rõ phạm vi, nhịp độ giảng bài (nhanh hay chậm, nêu hay phân tích nội dung cụ thể, liên hệ hay gợi ý cho sinh viên tự liên hệ vận dụng...), phạm vi và mức độ quan sát lớp học, các câu hỏi nêu vấn đề và câu hỏi kiểm tra nhận thức trên lớp v.v...

- Thiết kế các tình huống sư phạm và tình huống giao tiếp

Tình huống sư phạm là tình huống nảy sinh trong quá trình tiếp thu kiến thức, học tập, nghiên cứu của sinh viên, dưới dạng các mâu thuẫn nhận thức, hành vi và hoạt động của sinh viên khi gặp khó khăn...

Tình huống giao tiếp là tình huống giảng viên chủ động làm nảy sinh hoặc nảy sinh do “lỗi” giao tiếp của giảng viên gây ra.

Ví dụ: Giảng viên cố ý nêu ra những nhận xét, số liệu, sự kiện thiếu căn cứ, để gây hoài nghi cho sinh viên nhằm kích thích tính tích cực tư duy của sinh viên. Trường hợp này, trong lớp học sẽ xuất hiện sự trao đổi, bàn tán, tranh luận, lúc đầu là ở phạm vi hẹp, cường độ thấp; sau đó có thể tăng dần và tạo xung đột tâm lý trong tập thể lớp học. Đó là thời cơ tạo nên tình huống có vấn đề kích thích tính tích cực tư duy của sinh viên.

Trong trường hợp trên, tình huống có vấn đề trở thành tình huống sư phạm đòi hỏi giảng viên phải có “kịch bản” để giải quyết một cách chủ động, khoa học đạt hiệu quả giáo dục và dạy học cao nhất.

Tình huống giao tiếp còn xuất hiện khi có mâu thuẫn trong giao tiếp giữa giảng viên – sinh viên hoặc cá nhân – tập thể lớp học, khi một chủ thể giao tiếp mắc lỗi nào đó, như lỗi về ngôn ngữ giao tiếp (nói không rõ, mất trật tự trong lớp, gây tiếng ồn, ghi chép không theo kịp nhịp độ giảng dạy chung, sự mệt mỏi của một số sinh viên...) làm ảnh hưởng đến việc giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên. Các trường hợp này đều có thể xảy ra. Vì vậy, căn cứ vào mức độ khó khăn của các nội dung kiến thức cần lĩnh hội của sinh viên, căn cứ vào đặc điểm của đối tượng, nhất là các đối tượng cá biệt trong lớp học, giảng viên phải hình dung ra các tình huống có thể nảy sinh để chuẩn bị sẵn “đáp án” xử lý tình huống sư phạm khi nó xảy ra.

+ **Thiết kế các câu hỏi và nội dung kiểm tra – đánh giá**

Kiểm tra, đánh giá là hình thức tổ chức học tập có tác dụng thúc đẩy, kích thích tính tích cực của sinh viên trong học tập. Kiểm tra là khâu bắt buộc trong hoạt động giảng dạy của giảng viên. Có nhiều hình thức và phương pháp kiểm tra khác nhau tương ứng với các thời điểm dạy học cụ thể, bao gồm kiểm tra trước khi vào bài giảng mới (kiểm tra bài đã học); kiểm tra trong quá trình giảng dạy và học tập trên lớp; kiểm tra hết bài học, học phần. Do đó, giảng viên phải có kiến thức, kỹ năng; kiểm tra mức độ ghi chép khi nghe giảng; kiểm tra để đánh giá thái độ học tập của sinh viên, v.v...

- **Năng lực tổ chức của giảng viên bao gồm các hoạt động cụ thể sau:**

+ Tổ chức tiếp xúc ban đầu để phổ biến, quán triệt các mục tiêu, yêu cầu, kế hoạch học tập, chuẩn bị tâm lý cho lớp học trước khi vào học tập một môn học, bài học. Phải có kế hoạch dự định cụ thể về nội dung thời gian, các thao tác. Đây là nghệ thuật mở đầu của hoạt động giảng dạy nói chung.

+ Tổ chức thông tin tri thức đến người học, bằng các phương tiện và kết cấu hợp lý, tối ưu. Hướng vào việc phát huy tính tự giác, tích cực tư duy chiếm lĩnh tri thức.

+ Tổ chức cho sinh viên đánh giá và tự đánh giá mức độ nhận thức, mức độ hài lòng về kết quả học tập trên lớp.

+ Điều chỉnh hành vi của bản thân giảng viên trong quá trình giảng dạy.

- **Năng lực giao tiếp sư phạm** gắn liền với hoạt động tổ chức, hợp thành thể hoàn chỉnh của hệ thống hoạt động thông tin tri thức và điều khiển hoạt động học trong giảng dạy trên lớp của giảng viên.

Giao tiếp trong quá trình dạy học bao gồm hệ thống các thao tác, các biện pháp, kỹ năng kỹ xảo tác động lẫn nhau. Giao tiếp là phương tiện để giải quyết các nhiệm vụ dạy học cụ thể. Công cụ (phương tiện) của giao tiếp là lời nói chứa đựng thông tin tri thức và cảm xúc, tình cảm của giảng viên; thái độ và các thao tác có dụng ý, chứa thông tin về sự đồng tình hay phê phán, khuyến khích, hài lòng hay chưa hài lòng với sinh viên...

Trong giao tiếp sư phạm, mỗi giảng viên đều có nét phong cách riêng của mình, không lặp lại và trùng hợp với người khác. Phong cách giao tiếp của cá nhân vừa mang

đặc trưng của kiểu phong cách chung, vừa có nét riêng, độc đáo của cá nhân, do đặc điểm tâm lý cá nhân và tự rèn luyện của cá nhân tạo nên.

Giảng viên phải rèn luyện kỹ năng và kỹ thuật giao tiếp một cách kiên trì, có chủ định. Kỹ năng giao tiếp tốt thể hiện ở sự biết định hướng giao tiếp đúng và phù hợp với hoàn cảnh (tự chủ, tự tin trong giao tiếp). Đó là biết xác lập và thực hiện hệ thống giao tiếp phù hợp: biết mở đầu hợp lý, điều khiển phát triển tích cực, đúng hướng, kết thúc đúng lúc và tạo ấn tượng tốt ở người học; biết tác động tới sinh viên bằng các thao tác, lời nói có chứa thông tin (không nói và làm động tác thừa, lạc đề); biết lắng nghe thông tin ngược chiều từ người học.

2. Kết luận

Nâng cao năng lực sư phạm của giảng viên là nhiệm vụ có tính chiến lược, có ý nghĩa cấp bách và lâu dài cho đội ngũ giảng viên ở trường sư phạm nói chung và giảng viên Lý luận chính trị nói riêng. Để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ này, đòi hỏi có sự quyết tâm và nỗ lực phấn đấu rất cao của mỗi giảng viên, đồng thời đòi hỏi sự quan tâm và đầu tư thoả đáng của các cấp lãnh đạo. Qua đó tạo những chuyển biến mới, tích cực trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) của Đảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bernd Meier - *Các phương pháp dạy học hiện đại bậc cao đẳng và đại học. Tài liệu biên dịch - Bộ giáo dục và đào tạo.*
2. Bộ giáo dục và đào tạo - *Dự án đào tạo giáo viên THCS. Đổi mới phương pháp dạy học trong các trường đại học - cao đẳng đào tạo giáo viên THCS.*
3. Ban tuyên giáo Trung ương – *Phương pháp giảng dạy lý luận chính trị. NXBLĐ-XH. Hà Nội-2008.*
4. *Tạp chí Giáo dục – Số đặc biệt 11/2014 – Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

THAM LUẬN 7**VẤN ĐỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TÂY NINH****Tác giả: CN. Võ Thị Kim Phượng****Đơn vị: Khoa GDMN****1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Thế giới đang phát triển với tốc độ như vũ bão, đặc biệt là đối với khoa học công nghệ. Trong đó, công nghệ thông tin (CNTT) nổi lên như một ngành khoa học ứng dụng phát triển nhất, với tốc độ cao và sự lan tỏa mạnh mẽ. CNTT phát triển thúc đẩy nhiều ngành khác phát triển trong đó không thể không kể đến giáo dục. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) vào hoạt động dạy học trở thành xu hướng tất yếu của nền giáo dục bất cứ quốc gia nào.

Các nước có nền giáo dục phát triển hầu hết đã thực hiện việc UDCNTT vào hoạt động dạy học và đã đạt được nhiều kết quả nhất định. UDCNTT vào hoạt động dạy học trên thế giới tạo ra thêm những hình thức học tập đa dạng phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật như hình thức học tập trực tuyến (e-learning), các diễn đàn học tập (forum), các trang web về dạy học...

Ở Việt Nam, việc UDCNTT vào hoạt động dạy học cũng đã được quan tâm. Ngày 30/9/2008 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chỉ thị số 55/2008/CT-BGDĐT về tăng cường giảng dạy, đào tạo và UDCNTT trong ngành giáo dục giai đoạn 2008 – 2012. Từ đó đến nay, vấn đề UDCNTT vào hoạt động dạy học đã được triển khai thực hiện rộng rãi ở các cấp học, bậc học chứ không chỉ riêng bậc đại học, cao đẳng. CNTT được xem là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho phương pháp dạy học tích cực, một phương tiện dạy học hiện đại, hữu ích và hiệu quả. Và ở trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh, vấn đề này cũng đã được quan tâm và triển khai thực hiện trong nhiều năm qua tuy nhiên hiệu quả chưa cao. Bên cạnh những giảng viên thật sự tâm huyết, tích cực chủ động trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, dành nhiều thời gian nghiên cứu thiết kế những giáo án hay và thực thi những giáo án đó trên lớp với sự hỗ trợ của CNTT nên hiệu quả bài giảng được nâng cao vẫn còn một số giảng viên chưa có sự đầu tư đúng mức cho bài giảng của mình. Khi thiết kế giáo án thường đưa tất cả những nội dung muốn truyền đạt cho HSSV lên các slide, đến giờ lên lớp chỉ việc trình chiếu cho HSSV ghi chép. Chính vì tất cả các nội dung đều có sẵn trên các slide nên HSSV chỉ nhìn chép một cách thụ động, không khó để nhìn thấy tình trạng HSSV vừa chép vừa nói chuyện hoặc làm việc riêng. Như vậy vô tình CNTT trở thành phương tiện hỗ trợ để HSSV có thể nói chuyện và làm việc riêng trong giờ học, CNTT chưa phát huy hết giá trị vốn có của nó.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập một vài khía cạnh nhỏ của vấn đề UDCNTT vào hoạt động dạy học trong nhà trường, xác định nguyên nhân và đề xuất một số biện pháp để góp phần nâng cao hiệu quả UDCNTT vào hoạt động dạy học trong thời gian tới.

2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ**2.1. Cơ sở lý luận:****2.1.1. Khái niệm hoạt động dạy học**

Hoạt động dạy là hoạt động của người thầy tổ chức, điều khiển hoạt động học tập, giúp người học lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo và những giá trị theo mục tiêu giáo dục đã đề ra.

Hoạt động học là hoạt động đặc thù của người học được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mới, những phương thức hành vi, hoạt động và những giá trị.

Hoạt động dạy học là quá trình gồm hai hoạt động thống nhất biện chứng giữa hoạt động dạy của người thầy và hoạt động học của người học. Trong đó dưới sự tổ chức, điều khiển của người thầy, người học tự giác, tích cực tổ chức, tự điều khiển hoạt động học tập của mình nhằm thực hiện những nhiệm vụ dạy học. Trong quá trình dạy học, hoạt động dạy của người thầy có vai trò chủ đạo, hoạt động học của người học có vai trò tự giác, chủ động, tích cực. Nếu thiếu một trong hai hoạt động trên, quá trình dạy học không diễn ra.

2.1.2. Khái niệm về Công nghệ thông tin

CNTT, tiếng Anh: Information Technology hay IT là ngành ứng dụng công nghệ và xử lý thông tin.

CNTT là ngành sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền và thu thập thông tin.

Ở Việt Nam, khái niệm CNTT được hiểu và định nghĩa trong Nghị quyết số 49/CP ngày 04/8/1993 của Chính phủ: “CNTT là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại – chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông – nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người xã hội”.

Theo luật CNTT – 2006 do Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 giải thích thuật ngữ: “CNTT là sự tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số”.

2.1.3. Khái niệm Giáo án điện tử - Bài giảng điện tử

Theo từ điển Giáo dục học, giáo án là kế hoạch và dàn ý bài giảng của người dạy được soạn trước ra giấy để tiến hành dạy học khi lên lớp còn bài giảng là một phần nội dung trong chương trình của một môn học được người dạy trình bày trước người học. Khi người dạy thực thi một giáo án nào đó trên đối tượng người học cụ thể trong một không gian và thời điểm nhất định thì được coi là đang thực hiện một bài giảng. Như vậy, giáo án là tĩnh, bài giảng lại động. Một giáo án chỉ có thể trở thành bài giảng khi nó được thực thi. Hay nói một cách văn chương, nếu coi giáo án là “kịch bản” thì bài giảng được coi là “vở kịch được công diễn”. Bài giảng là tiến trình người dạy triển khai giáo án của mình ở trên lớp.

Theo tài liệu "Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục THCS - môn Tin học" do Vụ Giáo dục Trung học - Bộ Giáo dục và Đào tạo phát hành năm 2007 (trang 95) thì giáo án điện tử có thể hiểu là giáo án truyền thống của người dạy nhưng được đưa vào máy vi tính – giáo án truyền thống nhưng được lưu trữ, thể hiện ở dạng điện tử. Khi giáo án truyền thống được đưa vào máy tính thì những ưu điểm, thế mạnh của CNTT sẽ phát huy trong việc trình bày nội dung cũng như hình thức của giáo án.

Bài giảng điện tử là một hình thức tổ chức bài giảng nhằm thực thi giáo án điện tử. Toàn bộ kế hoạch dạy học đều được chương trình hóa, được người dạy điều khiển trong môi trường đa phương tiện có sự hỗ trợ của CNTT. Nếu như bài giảng truyền thống là sự tương tác giữa người dạy và người học thông qua các phương pháp, phương tiện và hình thức dạy học truyền thống thì bài giảng điện tử là sự tương tác giữa người dạy với người học thông qua các phương pháp, phương tiện và hình thức dạy học có sự hỗ trợ của CNTT. Do đó, có rất nhiều mức độ tham gia của CNTT trong một bài giảng điện tử. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một chuẩn mực nào để đánh giá “bài giảng điện tử”. Tuy

thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng đơn vị mà mức độ “bài giảng điện tử” sẽ khác nhau.

Từ những vấn đề nêu trên, chúng tôi nhận định rằng UDCNTT vào hoạt động dạy học không chỉ dừng lại ở việc thiết kế giáo án điện tử mà còn bao gồm quá trình thực thi giáo án đó trên lớp với sự hỗ trợ của CNTT. Ngoài ra, UDCNTT vào hoạt động dạy học còn bao gồm cả quá trình người dạy tìm kiếm thông tin, hình ảnh phục vụ cho dạy học trên internet; trao đổi thông tin với đồng nghiệp, hướng dẫn HSSV thông qua email... Nhưng thực tế ở trường CĐSP Tây Ninh, vấn đề này đã được triển khai thực hiện và đạt kết quả ở mức nào đó là điều chúng tôi quan tâm.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Để có cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất một số biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả UDCNTT vào hoạt động dạy học trong nhà trường, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 12 giảng viên và 40 HSSV. Kết quả thu được như sau:

❖ Về phía giảng viên:

100% giảng viên khi được hỏi về mức độ cần thiết của việc UDCNTT vào hoạt động dạy học đều trả lời rất cần thiết và cần thiết. Điều đó chứng tỏ rằng, giảng viên đã có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết phải UDCNTT vào hoạt động dạy học. Như chúng tôi đề cập ở trên UDCNTT không chỉ dừng lại ở việc thiết kế giáo án điện tử, thực thi giáo án đó trên lớp với sự hỗ trợ của CNTT mà còn bao gồm cả quá trình giảng viên tìm kiếm thông tin, hình ảnh phục vụ cho dạy học trên internet; trao đổi thông tin với đồng nghiệp, hướng dẫn HSSV thông qua email... Chúng tôi tiến hành khảo sát hình thức UDCNTT vào hoạt động dạy học của giảng viên, kết quả 100% giảng viên thường xuyên sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản để soạn giáo án. Điều này cũng đã được chứng minh rõ ràng trong thực tế. Về tìm kiếm thông tin, hình ảnh phục vụ cho dạy học trên internet thì có 66,67% giảng viên khẳng định bản thân thường xuyên sử dụng và 33,33% giảng viên còn lại cho rằng thỉnh thoảng mới sử dụng, không có trường hợp giảng viên không bao giờ tìm kiếm thông tin, hình ảnh phục vụ dạy học trên internet nhưng việc trao đổi thông tin với đồng nghiệp, hướng dẫn HSSV thông qua email có đến 50% thỉnh thoảng sử dụng chỉ có 41,67% giảng viên thường xuyên sử dụng và 8,3% giảng viên không bao giờ sử dụng hình thức này. Hình thức soạn giáo án điện tử để dạy trên lớp có đến 58,33% giảng viên thỉnh thoảng sử dụng và 41,46% thường xuyên sử dụng. Như vậy với kết quả này chúng tôi thấy rằng về hình thức UDCNTT vào hoạt động dạy học mà giảng viên sử dụng tương đối phong phú tuy nhiên mức độ thường xuyên sử dụng vẫn chưa cao.

Để hiểu rõ hơn về mức độ UDCNTT của giảng viên vào hoạt động dạy học chúng tôi còn tiến hành khảo sát giảng viên về số tiết UDCNTT trong tổng số tiết dạy. Kết quả chỉ có 33,33% giảng viên UDCNTT đạt 75% số tiết dạy trở lên, 25% giảng viên UDCNTT đạt ở mức 50% đến 74% số tiết dạy, 25% giảng viên cho rằng bản thân UDCNTT vào dạy học chỉ đạt từ 25% đến 49% số tiết dạy và 16,67% giảng viên UDCNTT dưới 25% số tiết dạy. Không có giảng viên nào không UDCNTT vào hoạt động dạy học. Hầu hết giảng viên cho rằng các tiết dạy được UDCNTT là do nội dung bài học cần phải ứng dụng (83,33%), 16,67% giảng viên cho rằng chỉ UDCNTT vào các tiết dạy thao giảng. Kết quả này cho thấy hầu hết giảng viên nhận thức đúng về việc UDCNTT vào hoạt động dạy học. Bởi lẽ không phải bài giảng nào cũng UDCNTT mà chỉ UDCNTT khi cần thiết tránh trường hợp lạm dụng vì như thế chẳng những không phát huy tác dụng hỗ trợ của CNTT mà ngược lại còn phản tác dụng có thể gây cho HSSV cảm giác nhàm chán và mệt mỏi vì “bội thực” CNTT.

Chúng tôi còn tiến hành khảo sát về những hiệu quả của việc UDCNTT vào hoạt động dạy học, tất cả giảng viên đều khẳng định UDCNTT vào hoạt động dạy học sẽ tiết kiệm được thời gian dạy và học; giảm nhẹ hoạt động của giảng viên; nâng cao chất lượng, hiệu quả giờ học; nâng cao tính tích cực học tập của HSSV; tăng lượng thông tin truyền đạt và giúp HSSV rèn luyện kỹ năng sử dụng máy tính, máy chiếu. Tuy nhiên có đến 41,67% giảng viên không đồng ý rằng việc UDCNTT vào hoạt động dạy học sẽ giảm nhẹ hoạt động học tập của HSSV. Thực tế phần nào cũng phản ánh đúng với kết quả mà chúng tôi khảo sát. Do muốn đổi mới phương pháp dạy học, đẩy mạnh UDCNTT và phát huy tính tích cực chủ động của HSSV nên không ít giảng viên giao bài tập nhóm cho HSSV và yêu cầu HSSV thảo luận, trình bày trên Powerpoint có hình ảnh hoặc các video clip minh họa. Cùng một lúc phải làm nhiều bài tập của nhiều môn học nên dẫn đến tình trạng các em bị “đuối” do UDCNTT. Biểu hiện cụ thể là khi giao bài tập nhóm có yêu cầu UDCNTT hầu hết các em đều thờ dãi ngao ngán không một chút hào hứng khi nhận nhiệm vụ. Nguyên nhân một phần do kỹ năng sử dụng máy tính và kỹ năng khai thác thông tin trên internet của đa số HSSV chưa tốt, một phần do hầu hết các ngày trong tuần đều phải học hai buổi trên ngày nên các em không có nhiều thời gian, ý thức tự học của đa số HSSV còn thấp... dẫn đến HSSV không tích cực chủ động tham gia vào hoạt động học, tham gia một cách gượng ép nên hiệu quả học tập chưa cao. Đây là vấn đề chúng ta cần quan tâm và cải thiện.

Khảo sát về những thuận lợi trong quá trình UDCNTT vào hoạt động dạy học, hầu hết giảng viên đều cho rằng “*Bản thân có kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính, máy chiếu và UDCNTT*” và “*Sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường*” là những yếu tố thuận lợi. Những thực tế cho thấy vẫn còn không ít giảng viên chưa nắm vững cách sử dụng máy chiếu nên khi sự cố xảy ra giảng viên không xử lý được. Chính điều này cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm hứng thú học tập của HSSV. Khi hỏi về những khó khăn trong quá trình UDCNTT thì cơ sở vật chất yếu kém; kỹ năng sử dụng máy tính, kỹ năng khai thác thông tin trên internet của HSSV chưa tốt; HSSV chưa quan tâm khai thác internet vào mục đích học tập; các phần mềm dạy học khó khai thác, khó sử dụng là những yếu tố được đa số giảng viên lựa chọn.

❖ Về phía HSSV:

Kết quả 100% HSSV cho rằng việc UDCNTT vào hoạt động dạy học là rất cần thiết và cần thiết. Khi hỏi về hiệu quả của việc UDCNTT thì kết quả thu được cũng tương tự như khi chúng tôi khảo sát giảng viên. Hầu hết HSSV đều khẳng định việc UDCNTT vào hoạt động dạy học sẽ tiết kiệm được thời gian dạy và học; giảm nhẹ hoạt động của giảng viên; nâng cao chất lượng, hiệu quả giờ học; tăng lượng thông tin truyền đạt và giúp HSSV rèn luyện kỹ năng sử dụng máy tính, máy chiếu. Tuy nhiên có 42,5% HSSV không đồng ý việc UDCNTT trong hoạt động dạy học sẽ nâng cao tính tích cực học tập của HSSV và có đến 90% HSSV không đồng ý rằng UDCNTT vào hoạt động dạy học sẽ giảm nhẹ hoạt động học tập của HSSV. Để tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này, chúng tôi tiến hành trò chuyện trực tiếp với 7 HSSV, các câu trả lời đều xoay quanh “*Hầu như môn nào thầy cô cũng giao bài tập nhóm, yêu cầu phải trình bày trên powerpoint và phải có hình ảnh hoặc video clip minh họa mà em lại không có máy tính. Hôm nào cũng học cả ngày, chiều về em còn phải đi làm thêm, không có nhiều thời gian để hoàn thành bài nhóm thầy cô giao nên em rất ngán*”. Như vậy có thể thấy rằng do phải làm nhiều bài tập nhóm, không có thời gian, không có phương tiện đã phần nào làm giảm hứng thú học tập của HSSV, các em chỉ tham gia học tập một cách thụ động.

Khi hỏi về những thuận lợi trong học tập do việc UDCNTT vào hoạt động dạy học mang lại thì không quá 65% HSSV cho rằng dễ tiếp thu bài; cảm thấy thích thú, không

buồn ngủ; thu được nhiều thông tin, nhiều kiến thức. Trong khi đó khi hỏi về những khó khăn thường gặp phải khi thầy cô UDCNTT vào hoạt động dạy học thì có đến 47,5% HSSV cho rằng UDCNTT trong hoạt động dạy học làm cho người học thụ động vì chỉ nghe và ghi chép, 82,5% HSSV cho rằng thường xuyên phải làm bài tập về nhà do giảng viên giao về nhà, 65% HSSV không có điều kiện để mua máy tính để hoàn thành những bài tập thầy cô giao, 37,5% HSSV cho rằng cảm thấy khó tiếp thu bài vì lượng thông tin nhiều, giảng viên chiếu quá nhanh và 27,5% HSSV cho rằng thầy cô sử dụng CNTT không phù hợp nên cảm thấy chán.

Như vậy bên cạnh những HSSV nhận thấy nhiều thuận lợi do việc UDCNTT trong hoạt động dạy học mang lại vẫn còn khá đông HSSV cho rằng UDCNTT trong hoạt động dạy học còn mang lại nhiều khó khăn. Đáng lưu ý là khi hỏi về hiệu quả của việc UDCNTT trong hoạt động dạy học là nâng cao tính tích cực học tập của HSSV thì có 42,5% HSSV không đồng ý đây là hiệu quả của UDCNTT trong hoạt động dạy học, có đến 47,5% HSSV cho rằng UDCNTT trong hoạt động dạy học làm cho người học thụ động vì chỉ nghe và ghi chép và 90% HSSV không đồng ý rằng UDCNTT vào hoạt động dạy học sẽ giảm nhẹ hoạt động học tập của HSSV. Nguyên nhân của thực trạng này là do đâu? Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi cho rằng, do một số giảng viên nhận thức đúng nhưng chưa đầy đủ về việc UDCNTT vào hoạt động dạy học nên chưa ứng dụng đúng (chưa đúng lúc, chưa đúng chỗ) và nhiều khi còn lạm dụng đã phần nào dẫn đến thực trạng nêu trên. Thực tế cho thấy vẫn có giảng viên khi thiết kế giáo án đưa tất cả nội dung bài giảng của mình lên các slide rồi chiếu cho HSSV ghi chép. Như vậy đổi mới phương pháp dạy học ở đây phải chăng chỉ là dùng máy chiếu để thay cho tấm bảng đen, biến “đọc- chép” thành “chiếu- chép”. Một nguyên nhân khác là do cùng một lúc HSSV phải làm bài tập nhóm của nhiều môn học trong khi kỹ năng sử dụng máy tính và kỹ năng khai thác thông tin trên internet của đa số HSSV chưa tốt, ý thức tự học của đa số HSSV còn thấp... nên dẫn đến HSSV cho rằng UDCNTT vào hoạt động dạy học không làm giảm nhẹ hoạt động học tập, không nâng cao tính tích cực học tập của HSSV là điều khó tránh khỏi. Chúng tôi không cho rằng việc giảng viên giao bài tập nhóm cho HSSV là sai mà vấn đề chúng tôi muốn đề cập ở đây là muốn nâng cao hiệu quả UDCNTT vào hoạt động dạy học song song với việc giao bài tập nhóm cho HSSV nhất thiết phải nâng cao kỹ năng sử dụng máy tính, kỹ năng khai thác thông tin trên internet, nâng cao ý thức tự học cho HSSV.

Ngoài ra, do chất lượng đường truyền internet chưa tốt, tình hình phủ sóng wifi trong nhà trường cũng là nguyên nhân làm cho hiệu quả UDCNTT vào hoạt động dạy học chưa cao.

2.3. Một số biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả UDCNTT vào hoạt động dạy học ở trường CĐSP Tây Ninh trong thời gian tới.

*** Về phía nhà trường:**

- Nhà trường cần đẩy mạnh việc cải thiện cơ sở vật chất trong nhà trường. Trong thời gian qua, tuy nhà trường có quan tâm hơn đến việc tu sửa về cơ sở vật chất như trang bị thêm một số máy chiếu, máy tính cho các phòng học, các khoa; sửa chữa nâng cấp các đường truyền internet đồng thời cho lắp đặt thêm các nguồn wifi mới nhưng hiện tại chất lượng các đường truyền internet vẫn chưa tốt, sóng wifi vẫn chưa phủ khắp các dãy phòng học, số lượng HSSV của trường khá đông nên không đáp ứng kịp thời nhu cầu truy cập tìm kiếm thông tin phục vụ việc giảng dạy và học tập của giảng viên và HSSV. Mặt khác, tuy nhà trường có bố trí một số máy tính có kết nối internet tại phòng đọc thư viện để phục vụ nhu cầu học tập của HSSV nhưng do chất lượng đường truyền không tốt nên cũng chưa thu hút được HSSV. Chúng tôi đã từng nhìn thấy một vài HSSV đến đây

để truy cập nhưng chưa đầy 5 phút các em đứng dậy ra về khi chúng tôi hỏi thì các em cho biết máy tính không kết nối internet. Vì vậy, nhất thiết nhà trường phải quan tâm hơn nữa để khắc phục tình trạng này.

- Nâng cao vai trò quản lý của Ban Giám hiệu, lãnh đạo các khoa và tổ trực thuộc trong việc UDCNTT vào hoạt động dạy học trong nhà trường.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng sử dụng máy tính, máy chiếu và các phần mềm tin học cho giảng viên do giảng viên chuyên ngành CNTT và những giảng viên có kỹ năng tốt về tin học trong nhà trường phụ trách. Có thể tổ chức theo hình thức trao đổi giúp đỡ lẫn nhau, tập trung chủ yếu vào những kỹ năng mà giảng viên cần sử dụng trong quá trình soạn giảng hàng ngày như lấy thông tin, cách sử dụng các phần mềm thông dụng, cách sử dụng máy chiếu... Thực tế việc trao đổi học tập kinh nghiệm giữa các giảng viên là có diễn ra nhưng chỉ mang tính tự phát khi giảng viên có nhu cầu chứ chưa có kế hoạch, chưa có tổ chức nên phong trào chưa được nhân rộng. Đồng thời để nâng cao kỹ năng sử dụng máy tính, kỹ năng khai thác thông tin trên internet cho HSSV có thể tạo điều kiện cho các em được tham gia các lớp bồi dưỡng nêu trên hay thành lập các câu lạc bộ Tin học do các SV chuyên ngành CNTT và các HSSV có kỹ năng tốt về tin học trực tiếp quản lý và hướng dẫn như thế vừa giúp đỡ bạn vừa có thể bổ sung kiến thức và hoàn thiện kỹ năng tin học của bản thân.

- Các khoa, tổ có thể tổ chức sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề để trao đổi về kinh nghiệm UDCNTT trong giảng dạy.

*** Về phía giảng viên:**

- Giảng viên cần tích cực, chủ động sáng tạo hơn trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, chủ động trang bị cho mình đầy đủ những kiến thức về UDCNTT trong hoạt động dạy học để phát huy tốt vai trò hỗ trợ của CNTT trong đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Tham gia nhiệt tình, nghiêm túc các lớp bồi dưỡng kỹ năng sử dụng máy tính, máy chiếu và các phần mềm tin học do nhà trường tổ chức.

- Với các giảng viên phụ trách các học phần tin học cần quan tâm hơn nữa đến việc rèn luyện kỹ năng sử dụng máy tính, kỹ năng khai thác thông tin trên internet cho HSSV trong quá trình giảng dạy.

3. KẾT LUẬN

Ngày nay, CNTT đã len lỏi vào từng ngõ ngách của đời sống xã hội. Để đẩy mạnh phong trào đổi mới phương pháp dạy và học trong nhà trường việc UDCNTT trong hoạt động dạy học là cần thiết và đem lại hiệu quả cao. Muốn thế không chỉ giảng viên tự trang bị cho mình kiến thức, kỹ năng về UDCNTT để mang đến cho HSSV những giờ học hứng thú, phát huy được tính tích cực học tập của HSSV mà còn cần sự quan tâm tạo điều kiện của BGH nhà trường, lãnh đạo các phòng khoa và tổ trực thuộc để có thể nâng cao hiệu quả UDCNTT vào hoạt động dạy học trong nhà trường trong thời gian tới.

THAM LUẬN 8

KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP DẠY NÊU VẤN ĐỀ VỚI VIỆC SỬ DỤNG CÁC THIẾT BỊ KỸ THUẬT TRỢ GIẢNG HIỆN ĐẠI TRONG DẠY HỌC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Tác giả: CN. Trần Tuấn Sĩ
Đơn vị: Tổ lý luận chính trị

I. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NÊU VẤN ĐỀ TRONG GIÁO DỤC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Trong xu thế đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm, phương pháp DẠY HỌC NÊU VẤN ĐỀ đang được nhiều nước quan tâm nghiên cứu và ứng dụng. Mặc dù đã ra đời từ những năm 70 của thế kỷ trước, cho đến nay phương pháp này vẫn thu hút được sự quan tâm của những nhà nghiên cứu giáo dục.

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA PP DẠY HỌC NÊU VẤN ĐỀ

a. Vấn đề là bối cảnh trung tâm của hoạt động dạy và học

- Có thể nói PP DẠY HỌC NÊU VẤN ĐỀ được giáo viên (GV) trình bày từ thấp đến cao theo một trình tự nhất định, sinh viên (SV), học sinh sẽ chỉ được tiếp cận với một vấn đề cần được lý giải (nếu có) một khi họ đã được trang bị đầy đủ những kiến thức cần thiết.

- Sinh viên được tiếp cận với *vấn đề* ngay ở giai đoạn đầu của một đơn vị bài giảng. *Vấn đề* có thể là một hiện tượng của tự nhiên hoặc là một sự kiện/tình huống đã, đang hoặc có thể sẽ diễn ra trong thực tế và chứa đựng những mâu thuẫn cần được lý giải.

b. SV tự tìm những nguồn thông tin để giải quyết vấn đề.

- Sinh viên chủ động tìm kiếm thông tin ở nhiều dạng và từ nhiều nguồn khác nhau (sách, báo, phim, ảnh, từ internet...)

- Sinh viên phải tự trang bị cho mình phần “lý thuyết” nhằm có đủ kiến thức để tiếp cận và giải quyết vấn đề.

c. Thảo luận nhóm là hoạt động cốt lõi.

- Thông qua thảo luận ở nhóm nhỏ, sinh viên chia sẻ thông tin, cùng hình thành các giả thuyết giúp giải quyết vấn đề, kiểm tra giả thuyết và đi đến kết luận.

- Nhờ hoạt động nhóm, sinh viên được rèn luyện thêm các kỹ năng cần thiết khác ngoài mục đích lĩnh hội kiến thức.

d. Vai trò của GV mang tính hỗ trợ.

- Định hướng (chỉ ra những điều cần được lý giải của vấn đề)

- Trợ giúp (chỉ ra nguồn thông tin, giải đáp thắc mắc,...)

- Đánh giá (kiểm tra các giả thuyết và kết luận của SV)

- Hệ thống hóa (kiến thức); khái quát hóa (các kết luận)

2. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC THEO PP NVĐ

Tiến hành theo 4 bước:

❶. **GV xây dựng vấn đề:** Xây dựng các *câu hỏi tình huống có vấn đề* (phải *chính xác, công phu*); nên giới thiệu các nguồn tài liệu để SV tham khảo.

TD: Vì sao nói phát triển kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một tất yếu khách quan ?

❷. **Tổ chức lớp nghiên cứu vấn đề:** Chia nhóm, giao vấn đề, thống nhất các qui định về thời gian, phân công, trình bày, đánh giá,...

③. **Các nhóm tổ chức nghiên cứu, thảo luận** nhằm trả lời các câu hỏi của vấn đề.

④. **Tổ chức báo cáo và đánh giá:** Các nhóm trình bày kết quả nghiên cứu, GV tổ chức đánh giá.

Việc cụ thể hóa các bước nói trên *phụ thuộc rất lớn* vào năng lực, tính tích cực của SV (và đôi khi của cả GV) và các điều kiện học tập, giảng dạy hiện hữu (tài liệu, trang thiết bị, nơi thảo luận, trợ giảng,...)

3. ƯU NHƯỢC ĐIỂM CỦA PP NÊU VẤN ĐỀ

a. Ưu điểm.

①. **Phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập.**

- Kích thích hoạt động nhận thức, thái độ ham hiểu biết.
- Phát huy năng lực tư duy khi được khơi dậy sẽ giúp SV cảm thấy thích thú, tự tìm kiếm tri thức.

②. **SV được rèn luyện các kỹ năng cần thiết.**

- SV được rèn luyện thói quen, kỹ năng đọc tài liệu, phương pháp tư duy, tranh luận khoa học, làm việc tập thể...

- SV sớm tiếp cận những vấn đề *thực tiễn*. (Giúp SV tiếp cận sớm với những vấn đề đang diễn ra trong thực tế có liên quan); đồng thời họ cũng được trang bị những kiến thức, kỹ năng để giải quyết những vấn đề đó.

③. **Bài học được tiếp thu vừa rộng vừa sâu, được lưu giữ lâu trong trí nhớ SV.**

Do được chủ động tìm kiếm kiến thức và vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, SV có thể nắm bắt bài học một cách sâu sắc và vì vậy họ nhớ bài rất lâu so với trường hợp tiếp nhận thông tin một cách thụ động thông qua nghe giảng thuần túy.

④. **Đòi hỏi GV không ngừng vươn lên**

- GV cần nỗ lực tìm tòi, xây dựng những vấn đề vừa lý thú vừa phù hợp với môn học và thời gian cho phép
- Biết xử lý khéo léo những tình huống diễn ra trong thảo luận... sẽ tạo môi trường giúp GV không ngừng tự nâng cao trình độ và các kỹ năng sư phạm tích cực.

b. Nhược điểm.

①. **Khó vận dụng ở những môn học có tính trừu tượng cao**

- Phương pháp này không cho kết quả như nhau đối với tất cả các môn học.
- Thực tế cho thấy những môn học gắn càng nhiều với thực tiễn thì càng dễ xây dựng vấn đề, vì vậy khả năng ứng dụng của phương pháp này càng cao.

②. **Khó vận dụng cho lớp đông**

- Lớp càng đông thì tổ chức, quản lý sẽ càng phức tạp. (GV chuẩn bị câu hỏi, thời gian, các địa điểm...)
- GV rất khó theo dõi và hướng dẫn thảo luận cho cả chục nhóm SV.
- Trong trường hợp này, cần có trợ giảng.

4. PHÂN LOẠI CÂU HỎI NÊU VẤN ĐỀ.

Có thể chia thành 5 dạng, từ đơn giản đến phức tạp.

DẠNG VẤN ĐỀ	NỘI DUNG		PHƯƠNG PHÁP		GIẢI PHÁP	
	GIÁO VIÊN	S VIÊN	GIÁO VIÊN	S VIÊN	GIÁO VIÊN	S VIÊN
I	Biết	Biết	Biết	Biết	Biết	Chưa biết
II	Biết	Biết	Biết	Chưa biết	Biết	Chưa biết
III	Biết	Biết	Biết ít	Chưa biết	Biết ít	Chưa biết
IV	Biết	Biết	Chưa biết	Chưa biết	Chưa biết	Chưa biết

V	Chưa biết	Chưa biết	Chưa biết	Chưa biết	Chưa biết	Chưa biết
---	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

❶. Dạng I: Vấn đề được GV và SV biết cả về nội dung, phương pháp và giải pháp. Dùng để kiểm tra những điều SV đã được học, được làm quen.

TD: Để học tốt anh, chị phải làm gì ?

❷. Dạng II: Vấn đề được GV và SV biết về nội dung. Về phương pháp và giải pháp, giáo viên nắm rõ còn HV thì chưa biết và họ cần phải đưa ra quan điểm riêng.

TD 1: Hãy đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế tai nạn giao thông đường bộ ở nước ta trong thời gian qua.

TD 2: So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa hàng hoá thông thường và hàng hoá sức lao động ?

❸. Dạng III: Vấn đề được GV và SV biết về nội dung. Về phương pháp và giải pháp, GV có thể biết đầy đủ hoặc một phần, còn SV chưa biết và họ cần phải đưa ra quan điểm riêng.

TD 1: Thế nào là xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở nước ta hiện nay. Liên hệ cụ thể việc xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở nước ta trong thời gian qua.

TD 2: Anh, chị hiểu thế nào về quan điểm của Mác: Tiền tệ không thể biến thành tư bản trong lĩnh vực lưu thông, đồng thời tiền tệ không biến thành tư bản ở ngoài lĩnh vực lưu thông.

❹. Dạng IV: Vấn đề được GV và SV biết về nội dung. Về phương pháp và giải pháp, cả GV và SV đều chưa biết.

TD 1: Làm thế nào để thực hiện chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay ?

TD 2: Thời kỳ quá độ là gì. Thời kỳ quá độ nằm trong hình thái KT-XH nào ? CSCN hay XHCN hay giữa TBCN và CSCN ?

❺. Dạng V: GV và SV đều chưa biết nội dung của vấn đề cũng như phương pháp và giải pháp tiến hành.

TD 1: Hãy đưa ra ba vấn đề quan trọng nhất đối với sự phát triển của Quốc gia và cách thức giải quyết các vấn đề đó.

TD 2: Trong tác phẩm “Về các tô nhượng và ...” Hãy làm rõ quan điểm này của Lênin? (Sách trang 83)

5. BỐN MỨC ĐỘ XÂY DỰNG VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ.

Các mức	Đặt vấn đề	Nêu thuyết giả	Lập kế hoạch	Giải vấn đề	quyết	Kết đánh giá	luận,
1	GV	GV	GV	SV		GV	
2	GV	GV	SV	SV		GV + SV	
3	GV + SV	SV	SV	SV		GV + SV	
4	SV	SV	SV	SV		GV + SV	

- *Mức 1:* GV đặt vấn đề, nêu cách giải quyết vấn đề. SV thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của GV. GV đánh giá kết quả làm việc của SV.

- *Mức 2:* GV nêu vấn đề, gợi ý để SV tìm ra cách giải quyết vấn đề. SV thực hiện cách giải quyết vấn đề với sự giúp đỡ của GV khi cần. GV và SV cùng đánh giá.

- *Mức 3*: GV cung cấp thông tin tạo tình huống có vấn đề. SV phát hiện và xác định vấn đề nảy sinh, tự đề xuất các giả thuyết và lựa chọn giải pháp. SV thực hiện cách giải quyết vấn đề. GV và SV cùng đánh giá.

- *Mức 4*: SV tự lực phát hiện vấn đề nảy sinh trong hoàn cảnh của mình hoặc cộng đồng, lựa chọn vấn đề giải quyết. SV giải quyết vấn đề, tự đánh giá chất lượng, hiệu quả, có ý kiến bổ sung của GV khi kết thúc.

II. KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP NÊU VẤN ĐỀ VỚI VIỆC SỬ DỤNG CÁC THIẾT BỊ KỸ THUẬT TRỢ GIẢNG HIỆN ĐẠI TRONG DẠY HỌC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Vì sao nên kết hợp ? nội dung kết hợp ?

1. Các phương tiện trợ giảng khi dạy học lý luận chính trị ?

a. Các phương tiện trợ giảng

- Thông dụng: Phần bảng, micro (có dây, không dây) – Âm ly, loa (sử dụng ?)
- Hiện đại: Láp tốp (con chuột), máy chiếu Projector, máy chiếu hắt, bảng điện tử, bảng gim ...

b. Vì sao kết hợp

Trước đây, để minh họa nội dung bài giảng, GV chỉ có thể sử dụng lời nói giàu hình tượng và gợi cảm kèm theo những cử chỉ, điệu bộ diễn tả nội tâm hoặc có thêm tranh ảnh hỗ trợ. Ngày nay có cả một loạt phương tiện để GV lựa chọn sử dụng. Theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học hiện nay là tiến tới *mọi GV phải có khả năng soạn bài giảng trên máy vi tính được nối mạng, biết sử dụng đầu máy đa năng để thực hiện bài giảng của mình một cách sinh động, hiệu quả, nhằm phát huy cao nhất tính tích cực học tập của SV.*

c. Nên kết hợp PP thuyết trình - giải quyết vấn đề với trình chiếu trên Power Point?

Khi kết hợp sẽ kích thích hoạt động tổng hợp của SV.

- Tai nghe.
- Mắt thấy. “Trăm nghe không bằng một thấy”
- Miệng nói. “Trăm thấy không bằng một làm” (thực hành)
- Não “động” (suy nghĩ)

2. Nội dung kết hợp.

- *Thuyết trình kiểu nêu vấn đề (vấn đáp) có tính giả thuyết trên máy chiếu để SV trình bày:*

+ Giải quyết tình huống có vấn đề đặc biệt có hiệu quả khi *có sự hỗ trợ của các phương tiện nghe – nhìn* gắn với các kết luận trọng tâm, ngắn gọn của GV, sẽ kích thích SV tích cực suy nghĩ, sáng tạo ...

+ SV khi “tai nghe, mắt thấy, miệng nói” sẽ động não, giải quyết vấn đề, trả lời nhanh, tiếp thu nhanh, hiểu sâu, nhớ lâu hơn

- *Thuyết trình kiểu thuật chuyện.* GV biết liên hệ thực tế, thuật (kể) chuyện: Có minh họa về 1 sự kiện kinh tế, xã hội; về những câu chuyện trong những tác phẩm văn học, minh họa bằng hình ảnh; có 1 bài hát, lòng tiếng nói (âm thanh) hoặc 1 đoạn phim minh họa.... Có rút ra nhận xét, kết luận thì lớp sẽ sinh động...

- **Thuyết trình kiểu mô tả, phân tích, so sánh, tổng hợp.** Thông qua sơ đồ, biểu mẫu, số liệu thống kê, công thức, ký hiệu... **trên máy chiếu.** Có chuẩn bị trước trên máy thì HV chắc chắn sẽ tiếp thu nhanh, hiểu sâu, nhớ lâu hơn.

Tóm lại:

1. Cần phải hạn chế bớt phương pháp thuyết trình thông báo - tái hiện, **tăng cường phương pháp thuyết trình giải quyết vấn đề.**

2. GV cần phấn đấu để trong mỗi giờ dạy **HV được hoạt động nhiều hơn, được nhìn thấy nhiều hơn, được thực hành nhiều hơn, được thảo luận nhiều hơn và quan trọng là được suy nghĩ nhiều hơn** trên con đường chiếm lĩnh nội dung học tập.

3. Khi kết hợp cần chú ý ?

- GV soạn trước đề cương bài giảng (giáo án) Word => Bài giảng (giáo án) điện tử (chủ yếu là phần mềm Power Point)

+ Trong GA có cả các phương pháp, những nội dung vấn đề hỏi, thảo luận (HV cùng tham gia là gì)

+ Biết cơ bản về việc sử dụng vi tính để đánh máy

+ Chuẩn bị nguồn tư liệu (trên mạng ...)

- Tiến hành giảng dạy trên lớp

Đây là một *nghệ thuật* thuyết trình, diễn giảng

- TD về sự kết hợp các PP dạy học với trình chiếu bằng GA điện tử.

TD 1: Trang 83: Anh, chị hiểu như thế nào về nguyên lý của Mác: Tiên tệ không thể biến thành tư bản trong lĩnh vực lưu thông, đồng thời tiên tệ không biến thành tư bản ở ngoài lĩnh vực lưu thông ?

TD 2: Trong TT Hồ Chí Minh về văn hoá (Nói về cốt cách VH HCM) chúng ta có thể sử dụng PP kể chuyện, kết hợp thuyết trình diễn giảng và trình chiếu có video với **Câu chuyện: “Tình yêu của Bác giành cho khúc dân ca”** (Soạn trong Đề cương bài giảng Power Point)

3. Điều kiện cần có để đổi mới PP GD LLCT theo hướng hiện đại.

a. Chuẩn bị đội ngũ CB GV về:

- Trang bị tri thức.

- Nắm phương pháp giáo dục mới

- Sử dụng phương tiện mới

=> Đào tạo lại, đào tạo.

b. Tạo môi trường giáo dục mới, thuận lợi: Trí tuệ, vật chất, tâm lý, xã hội

- Rào cản đổi mới lớn nhất là gì ?

+ Sức ỳ truyền thống: Tâm lý **ngại** đổi mới

+ Phải tạo dư luận XH ? chuẩn bị về tâm lý

- Trang bị Cơ sở vật chất đủ có chất lượng.

- Có cơ chế đãi ngộ ai đổi mới PP (cân nhắc người lớn tuổi)

- Làm thử, làm điểm .../.

THAM LUẬN 9**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ VIỆC TỰ HỌC, TỰ BỒI DƯỠNG CHO ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN KHOA GIÁO DỤC MẦM NON TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TÂY NINH TRONG XU THẾ ĐỔI MỚI CỦA NGÀNH GDMN**

Tác giả: Ths. Nguyễn Thị Anh Đào
Đơn vị: Khoa Giáo dục Mầm non

1. Đặt vấn đề

Tự học, tự bồi dưỡng là một trong những khả năng quan trọng và là năng lực tiềm ẩn trong mỗi con người, giúp con người tiếp thu và lĩnh hội nguồn kho tàng tri thức vô tận của nhân loại.

Đối với đội ngũ giảng viên (GV) công tác trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp thì yêu cầu tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết về kiến thức văn hóa, xã hội và hoàn thiện kỹ năng nghề trở thành yêu cầu cấp thiết hơn bao giờ hết. Đó là hoạt động có chủ đích, tự giác của bản thân GV, giúp họ hình thành hệ thống kiến thức, kỹ năng mới. Chính vì thế, việc tự học, tự bồi dưỡng phải trở thành việc làm thường xuyên, liên tục.

Trong xu thế đổi mới, hội nhập của ngành giáo dục nói chung, hệ thống giáo dục mầm non (GDMN) ở Việt Nam cũng đã có những đổi mới về chương trình chăm sóc – giáo dục trẻ nhằm đạt mục tiêu, kế hoạch đã đề ra, đáp ứng được những yêu cầu của xã hội. Để đào tạo ra những thế hệ giáo viên mầm non đáp ứng được những yêu cầu đổi mới của ngành, của xã hội thì bản thân đội ngũ GV ngành GDMN cũng phải luôn tiếp cận với những cái đổi mới của chương trình GDMN mới, yêu cầu mới của xã hội về ngành GDMN. Để thực hiện được điều đó, đội ngũ GV khoa GDMN trường CĐSP cần có những giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả công tác tự học, tự bồi dưỡng hằng năm. Bởi vì, tự học, tự bồi dưỡng là một trong những giải pháp hiệu quả nhất để nâng cao chất lượng đào tạo GVMN.

2. Nội dung**2.1. Thực trạng của việc tự học, tự bồi dưỡng của đội ngũ GV khoa GDMN trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh (CĐSPTN).**

Tổng số GV của khoa hiện nay là 06, là đội ngũ GV trẻ nên rất chú trọng công tác học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó, hằng năm, mỗi GV đều phải có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng và phải có kết quả báo cáo vào cuối năm. Tuy nhiên chất lượng công tác tự học, tự bồi dưỡng chưa cao, việc báo cáo còn mang tính hình thức. Cụ thể:

- Chưa có kế hoạch cụ thể, rõ ràng và chưa có sự đồng bộ. Việc tự học, tự bồi dưỡng chỉ dừng lại ở việc tham khảo tài liệu, sách báo, dự giờ GVMN. Nhưng số lượng tài liệu cập nhật những kiến thức chuyên môn mới cũng rất hạn chế, công tác giảng dạy nhiều giờ, nhiều tiết nên số lượng giờ dự GVMN tại các trường mầm non rất thấp.

- Chưa có được mối quan hệ chuyên môn với phòng giáo dục, sở giáo dục và đào tạo thông qua hình thức trao đổi trực tiếp về vai trò và nhiệm vụ đào tạo GVMN. Chưa được tham gia nhiều các lớp chuyên đề do Vụ GDMN, Phòng GDMN của Sở GD&ĐT Tây Ninh tổ chức. Vì thế, GV đôi khi không nắm bắt kịp thời những yêu cầu đổi mới của ngành, của xã hội.

2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả tự học, tự bồi dưỡng của đội ngũ GV khoa GDMN trường CĐSPTN.

* Đối với cấp khoa: Cần xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ tự học, tự bồi dưỡng cho toàn khoa theo định hướng chung. Tìm hiểu và vận dụng những đổi mới của ngành học vào dạy học cho HSSV về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng tích hợp chủ đề, chủ điểm ở trường mầm non. Khoa cần làm những việc cụ thể như sau:

- Đề xuất với Ban Giám hiệu nhà trường, để nhà trường có văn bản cụ thể tới Vụ GDMN, Sở GD&ĐT Tây Ninh, Phòng GD các huyện, thành yêu cầu các cấp cần có sự quan tâm chỉ đạo cho trường trong vấn đề đổi mới của ngành học GDMN.

- Xây dựng mối quan hệ chuyên môn với phòng GD, Sở GD&ĐT về những vai trò, nhiệm vụ đào tạo GVMN, những chuyên đề đổi mới của ngành GDMN. Từ đó khoa sẽ có những đề xuất nhu cầu tham gia học tập chuyên đề cho các GV của khoa để các GV có cơ hội tiếp cận với sự đổi mới của ngành học GDMN.

- Cử CBGV có khả năng truyền tải kiến thức tốt tham gia các lớp tập huấn chuyên đề phù hợp với chuyên môn và có thể báo cáo lại cho đồng nghiệp ở khoa sau đợt tập huấn.

- Liên hệ tìm tài liệu, giáo trình sử dụng cho các học phần xây dựng theo 5 lĩnh vực phát triển trẻ giúp GV có thể sử dụng trong quá trình dạy học, nghiên cứu.

- Cơ cấu chuyên môn của khoa theo nhóm dựa vào 5 lĩnh vực phát triển ở trẻ. Cụ thể là nhóm Phát triển Ngôn ngữ và thể chất, nhóm phát triển nhận thức và thẩm mỹ. Việc cơ cấu lại khoa theo nhóm chuyên môn sẽ giúp cho việc nghiên cứu chuyên môn được chuyên sâu hơn, khoa học hơn. Trên cơ sở định hướng chung của khoa, mỗi nhóm sẽ phải xây dựng và công khai kế hoạch, cách tổ chức thực hiện nhiệm vụ tự học, tự bồi dưỡng của nhóm. Nhóm chuyên môn sẽ nghiên cứu qua những tài liệu mới, cập nhật trên báo, đài, phân công dự chuyên đề chuyên môn do phòng, sở GD&ĐT tổ chức. Hằng năm, nhóm chuyên môn sẽ thực hiện các buổi báo cáo chuyên đề trao đổi kinh nghiệm, cập nhật những cái mới giúp GV có thể ứng dụng vào trong công tác giảng dạy của mình.

Ngoài ra, nhóm chuyên môn sẽ phối hợp cùng Ban chỉ đạo thực hành, thực tập sư phạm (THTTSP) xây dựng, đánh giá các tiết dạy mẫu của HSSV theo tiêu chuẩn của chương trình GDMN mới, giúp cho việc đánh giá chất lượng giờ dạy của các HSSV trong các đợt THTTSP ở các trường mầm non được đồng bộ hơn, chính xác hơn, đảm bảo chất lượng hơn.

Với cách thức thực hiện việc tự học, tự bồi dưỡng như thế, nhóm chuyên môn sẽ có những đề xuất để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp hơn, hỗ trợ kiểm tra, xây dựng đề cương chi tiết rõ ràng hơn, khoa học hơn. Đồng thời, cũng sẽ đề xuất những tài liệu, tạp chí hay, liên quan đến chuyên ngành để nhà trường dễ dàng trang bị cho GV và HSSV, phục vụ cho quá trình dạy và học của khoa.

Những kết quả đạt được của nhóm chuyên môn cũng chính là kết quả tự học, tự bồi dưỡng của mỗi cá nhân GV. Từ đó kết quả tự học, tự bồi dưỡng của GV cũng đạt hiệu quả hơn, việc báo cáo kết quả cũng rõ ràng hơn, khoa học hơn và chất lượng hơn.

* Đối với mỗi GV:

- Phải luôn nhận thức được rằng việc tự học, tự bồi dưỡng là nhiệm vụ lâu dài suốt cả cuộc đời và sự nghiệp của mình. Cần xác định rõ mục tiêu trước mắt là phải nắm bắt được những yêu cầu cơ bản về đổi mới ngành học GDMN.

- Đầu mỗi năm học, căn cứ trên kế hoạch của nhóm chuyên môn, mỗi GV cần xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng của cá nhân về nội dung, biện pháp, hình thức, sản phẩm kèm theo như: sách, tài liệu, các bài báo, báo cáo chuyên đề, dự giờ học tập kinh nghiệm,..... Vào cuối năm học, các sản phẩm này sẽ được hội đồng khoa học cấp khoa nhận xét và đánh giá.

- Trên cơ sở phân tích thấu đáo về nhiệm vụ chuyên môn mà GV đang đảm nhận, cùng với việc trao đổi kinh nghiệm trong nhóm chuyên môn, dự giờ GVMN, dự giờ giảng tập của HSSV thông qua các hoạt động THPTSP, GV sẽ nâng cao được chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của mình. Qua đó kết quả của công tác tự học, tự bồi dưỡng cũng hiệu quả hơn, rõ ràng hơn.

3. Kết luận

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới GDMN và những thực tiễn khó khăn của trường CĐSPTN, chúng tôi nhận thấy công tác tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn có vai trò rất quan trọng, góp phần quyết định sự thành công trong việc tiếp cận, áp dụng những cái đổi mới trong công tác giảng dạy của GV.

Mỗi GV khoa GDMN trường CĐSPTN đều có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, đều có kế hoạch rõ ràng và thực hiện tốt theo kế hoạch sẽ giúp cho việc tự học, tự bồi dưỡng của GV đạt hiệu quả tốt. Kết quả của công tác này sẽ góp phần đào tạo đội ngũ GVMN có kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mầm non tỉnh Tây Ninh đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội, của ngành GDMN nói riêng và của ngành giáo dục nói chung.

THAM LUẬN 10**MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG VIỆC XÂY DỰNG QUY TRÌNH RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ CHO SINH VIÊN QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TÂY NINH**

Tác giả: Ths. Đặng Văn Hào
Đơn vị: Khoa Xã hội

1. Đặt vấn đề

- Quản lý việc rèn luyện nghiệp vụ cho các lớp ngoài sư phạm là một thách thức đối với những người làm công tác quản lý ở Trường CĐSP Tây Ninh, bởi vì, vốn không có chuyên môn về ngành đào tạo này, nhưng lại chịu trách nhiệm về việc tổ chức, điều hành và cả về “chất lượng sản phẩm” con người do Khoa và nhà trường đào tạo nên.

- Mục tiêu bài viết nhằm đúc kết những bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng quy trình rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên ngành Quản trị văn phòng, góp tiếng nói đề bàn về việc **nâng cao năng lực quản lý các lớp ngoài sư phạm.**

2. Khái quát chung về vấn đề rèn luyện nghiệp vụ và thực trạng công tác rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên ngành Quản trị văn phòng**a. Khái quát về vấn đề rèn luyện nghiệp vụ**

Khái niệm nghiệp vụ được hiểu như là quy trình xây dựng kỹ năng nghiệp vụ, xây dựng sự làm chủ các quan hệ giữa lý thuyết và thực hành của giảng viên và sinh viên, và tính nghiệp vụ được xem là mục tiêu chung trong hoạt động đào tạo, dựa trên sự làm chủ những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp. Đối với các trường Cao đẳng nói chung và các trường có đào tạo sinh viên ngành QTVP nói riêng, hoạt động rèn luyện nghiệp vụ luôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình tạo ra chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, đối với trường CĐSP TN mới tổ chức đào tạo ngành QTVP chỉ vài năm trở lại đây, thì việc tổ chức cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ đúng chuyên môn và mang lại hiệu quả giáo dục cao không phải là điều dễ dàng.

b. Thực trạng và sự thay đổi trong rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên ngành Quản trị văn phòng

Như chúng ta biết, quá trình rèn luyện nghiệp vụ phải được tổ chức thường xuyên và có sự hướng dẫn trực tiếp của các giảng viên tùy theo đặc thù từng môn học tại trường, nhưng trong thực tế, sinh viên nghĩ rằng, hoạt động nghiệp vụ chỉ diễn ra khi nào sinh viên được giảng viên trong khoa dẫn đi thực tế hoặc đi thực tập ở các cơ sở thực tập... Và để tiến hành rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên đáp ứng chừng mực thực tế của nghề nghiệp khi ra trường, trường CĐSP TN đã gặp phải những khó khăn:

- Gần như 80% kiến thức chuyên ngành của các lớp QTVP đều được cung cấp bởi GV thỉnh giảng từ các trường cao đẳng và đại học ở nơi khác.

- Công tác quản lý gặp nhiều khó khăn bởi cán bộ quản lý hầu như không có kiến thức về ngành này (nếu có thì rất ít, thông qua khóa học quản lý cán bộ được đào tạo ngắn hạn).

- Kế hoạch đào tạo được thực hiện đôi khi không theo tiến trình, do không hợp đồng được GV kinh nghiệm chuyên ngành (từ học kỳ này phải chuyển sang học kỳ khác).

- Khoa khó quản lý được chất lượng cũng như việc thực hiện rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành mà GV thực hiện trên lớp (chỉ quản lý thông qua đề cương chi tiết mà GV cung cấp (lý thuyết lẫn thực hành)).

- Chương trình học trang bị nhiều kiến thức nhưng không được ứng dụng nhiều nên khi đến cơ sở thực tập thì giống như đi học việc.
- Chưa có học phần rèn luyện kỹ năng mềm cho SV trong ứng xử giao tiếp (rất quan trọng).

Và cũng đã có những phát sinh khi các giáo sinh đến thực tập ở cơ sở như:

+ Học phần đáng lẽ trang bị cho SV đi thực tập năm 2 nhưng đến năm thứ 3 mới được học.

+ Thực tế công việc văn thư ở cơ sở đã được đổi mới nhưng trong kế hoạch đào tạo chưa thay đổi (chương trình một dấu, một cửa; ứng dụng các phần mềm trong tiếp nhận công văn đến và chuyển đi...). Ngay cả công việc in ấn, photo tài liệu cũng gặp khó khăn.

Để hạn chế đến mức tối đa những bất cập cũng như khó khăn được nêu ở trên, nhà trường cũng như khoa qua các đợt đưa sinh viên đến cơ sở thực tập đã phân nào rút kinh nghiệm và đã có những thay đổi trong cách quản lý cũng như giúp SV được trang bị những kiến thức chuyên ngành gắn với thực tế hơn, đào tạo hiệu quả hơn với các hoạt động như sau:

- Tham khảo ý kiến của các trường có bề dày kinh nghiệm trong đào tạo ngành QTVP cụ thể là trường đại học KHXH-NV về kế hoạch đào tạo cũng như hoạt động rèn luyện nghiệp vụ.

- Thỉnh giảng các giảng viên có kinh nghiệm tâm huyết với nghề, sẵn sàng hỗ trợ kiến thức nghiệp vụ một cách cụ thể cho SV. Lí thuyết thường được cung cấp song song với thực hành (các phần thi kết thúc học phần luôn có phần thực hành gắn với nghiệp vụ), tổ chức học tập nhóm cùng nhau góp ý rút kinh nghiệm.

- Khoa kết hợp với GV tiến hành cho SV tham quan các cơ sở có liên quan đến chuyên ngành như văn thư lưu trữ (tham quan Sở Nội vụ, cục văn thư lưu trữ tỉnh...).

- Chủ động trực tiếp đến giao tiếp với các cơ sở dự kiến đưa SV đến thực tập để bàn bạc các nội dung sẽ giúp SV thực tập cũng như các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ.

Ngoài ra, để SV nắm vững tay nghề, khoa yêu cầu cần tăng thêm ngoài giờ học chính khóa những giờ rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên. Cần có kế hoạch tổng thể về rèn luyện nghiệp vụ cho SV cho cả ba năm. Mỗi năm rèn một vài kỹ năng gắn với chương trình đào tạo từng năm. Chẳng hạn, năm thứ nhất SV chưa có nhiều kiến thức nghề thì cần rèn kỹ năng nhận biết Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản cũng như công tác quản trị văn phòng. Đây là kỹ năng nền cho nghề văn phòng. Năm thứ 2, có thể rèn kỹ năng tổ chức sự kiện, thuyết trình, giao tiếp thông qua các nghiệp vụ như thư ký, kế toán văn phòng ... Năm thứ 3 sẽ rèn các kỹ năng về công tác lưu trữ...

Dựa trên thực tế đào tạo sinh viên ngành QTVP ở trường CĐSP Tây Ninh trong những năm qua, chúng tôi cố gắng phân tích quá trình xây dựng quy trình rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên ngành QTVP ở trường nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành học này.

3. Các bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý và xây dựng quy trình rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên ngành Quản trị văn phòng

Trên cơ sở các biện pháp bước đầu rèn luyện nghiệp vụ cho SV ngành QTVP, khoa cũng cố gắng xây dựng một quy trình có thể tiến hành như sau:

- Đầu mỗi khoá học, ngoài việc phối hợp với phòng công tác học sinh sinh viên, phòng đào tạo để tổ chức cho sinh viên học tập tuần sinh hoạt công dân, khoa trực tiếp quản lý sinh viên cần tổ chức phổ biến kế hoạch đào tạo toàn khoá học cho sinh viên. Kế hoạch cần cụ thể, chi tiết đến từng học phần. Đồng thời, khoa trực tiếp phổ biến tiêu chuẩn đánh giá sinh viên.

- Khoa lựa chọn đội ngũ giảng viên có uy tín từ các trường có chuyên ngành QTVP để phối hợp lên kế hoạch rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên tùy theo đặc thù từng năm học.

- Tổ chức phổ biến kế hoạch, nội dung rèn luyện nghiệp vụ năm học, khoá học cho toàn thể sinh viên.

- Phân công trách nhiệm rèn luyện nghiệp vụ đến các giảng viên tùy theo đặc thù chuyên môn mà họ đảm nhiệm, tùy theo đối tượng sinh viên đang học ở năm thứ mấy.

- Phối hợp với phòng đào tạo, lập kế hoạch liên hệ thực tập tại các cơ sở có điều kiện phù hợp với đặc thù chuyên môn của SV ngành QTVP.

- Mời đại diện các cơ sở thực hành đến cùng phối hợp tổ chức hội nghị bàn về công tác rèn luyện nghiệp vụ cho SV.

- Nhận ý kiến phản hồi từ các cơ sở thực hành, từ phía SV sau thời gian thực tập và có kế hoạch điều chỉnh trong hoạt động rèn luyện nghiệp vụ.

- Định kỳ đánh giá việc thực hiện kế hoạch rèn luyện nghiệp vụ theo từng môn, từng năm học, từng khoá học cụ thể, kịp thời điều chỉnh nội dung và kế hoạch rèn luyện nghiệp vụ.

Trong quy trình đó cũng sẽ trang bị thêm học phần rèn luyện kỹ năng mềm cho SV trong ứng xử giao tiếp và tổ chức hội thi nghiệp vụ cho SV (nhờ sự trợ giúp của GV có liên quan đến chuyên ngành) như: Kỹ năng đánh máy, soạn thảo văn bản, lập hồ sơ công việc, kỹ thuật trình bày văn bản...

Như vậy, rèn luyện nghiệp vụ cho SV ngành QTVP là một trong những hoạt động cần thiết góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường CĐSP TN. Muốn vậy, đòi hỏi trường và khoa phải kết hợp với các trường cao đẳng, đại học khác nhằm thiết kế chương trình và thực hành các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ, tạo điều kiện cho GV xây dựng, phát triển và thể hiện các kiến thức, kỹ năng và cách sắp xếp công việc để giúp sinh viên học tập. Rèn luyện nghiệp vụ phải được tiến hành liên tục và đủ cả bề rộng lẫn chiều sâu. Ngoài ra, để hoạt động rèn luyện nghiệp vụ có hiệu quả cần có một sự nỗ lực tổng hợp, tích cực của tất cả các nhân tố tham gia vào quá trình đào tạo. Trên đây là một số ý kiến trong quy trình rèn luyện nghiệp vụ cho SV ngành QTVP mong nhận được sự góp ý của quý vị.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Đức Chính (Chủ biên), Kiểm định chất lượng trong giáo dục Đại học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.

2. Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng của trường CĐSP Tây Ninh – 3.2009.

3. Nội dung thực tập ngành Quản trị văn phòng năm thứ 2 và 3 của trường CĐSP Tây Ninh

THAM LUẬN 11

BỒI DƯỠNG, RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO GIÁNG VIÊN- MỘT VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM Ở TRƯỜNG CDSP TÂY NINH.

Tác giả: Ths. Vũ Thị Hòa.

Đơn vị: Nguyên PHT trường CDSP Tây Ninh.

Trong các cơ sở đào tạo giáo viên, đội ngũ giảng viên giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Họ vừa là người trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo chuyên môn thuộc một ngành khoa học nào đó, vừa là người hướng dẫn sinh viên có được kỹ năng nghiệp vụ sư phạm để làm tốt công tác dạy học và giáo dục ở phổ thông sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường. Vì vậy, phát triển toàn diện năng lực, đặc biệt là năng lực nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên trong các trường sư phạm là một vấn đề cấp thiết, nhất là trong bối cảnh yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo của nước ta trong giai đoạn hiện nay, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Trong khuôn khổ của bài tham luận, người viết muốn trao đổi và chia sẻ cùng đồng nghiệp một số vấn đề sau.

1. Khái lược về bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

Theo cách hiểu chung nhất, nghiệp vụ sư phạm là từ ghép của hai từ “nghiệp vụ” và “sư phạm”. “Nghiệp vụ” là công việc thuộc chuyên môn riêng của từng nghề và “sư phạm” là khoa học về giáo dục và giảng dạy của nghề dạy học. Vậy, theo chúng tôi: nghiệp vụ sư phạm là khả năng “tác nghiệp” của giảng viên với sinh viên và giảng viên với giảng viên nhằm tạo ra sản phẩm đặc biệt là nhân cách học sinh. Khả năng “tác nghiệp” được đúc kết từ kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ đối với nghề dạy học của giảng viên và giúp giảng viên biết cách xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm soát có hiệu quả các quá trình giáo dục theo đúng yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của mình.

Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm là quá trình tác động nhằm bổ sung và hoàn thiện thêm kỹ năng, tình cảm, thái độ cho giảng viên, giúp họ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của giáo dục đại học. Giảng viên không chỉ có kiến thức về chuyên môn, mà còn ngày càng được bổ sung, nâng cao kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm để thực hiện tốt phương pháp giảng dạy thì mới có thể nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay.

2. Những năng lực nghiệp vụ sư phạm cơ bản của giảng viên ở các trường sư phạm.

Xuất phát từ cấu trúc hoạt động sư phạm của giảng viên, năng lực nghề nghiệp của giảng viên được cấu thành 2 nhóm năng lực lớn: **năng lực chuyên ngành** là năng lực khoa học chuyên môn: kiến thức kỹ năng tương ứng với các ngành khoa học (Toán, Lý, Hóa,...) thể hiện trình độ chuyên môn về khoa học cơ bản của giảng viên; **năng lực nghiệp vụ sư phạm** là kiến thức nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng tương ứng cho phép cá nhân thực hiện các hoạt động sư phạm có hiệu quả.

Ngoài những năng lực chuyên môn về khoa học bộ môn của giảng viên ở trường sư phạm, giảng viên cần có những năng lực nghiệp vụ sư phạm để giảng dạy, giáo dục nhằm hình thành năng lực nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên. Năng lực nghiệp vụ sư phạm không thể thiếu ở mỗi giảng viên trong quá trình đào tạo nghề. Những năng lực nghiệp vụ sư phạm được cấu thành 3 nhóm cơ bản sau:

2.1. Nhóm năng lực dạy học: Thể hiện ở những năng lực cụ thể sau: Năng lực hiểu đối tượng dạy học, hiểu môi trường học tập, lập kế hoạch dạy học và kế hoạch bài học, thực hiện kế hoạch dạy học, vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, sử dụng phương tiện và thiết bị dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh.

2.2. Nhóm năng lực giáo dục (tổ chức các hoạt động giáo dục cho sinh viên trong và ngoài giờ lên lớp được gắn với mục tiêu đào tạo): nhóm năng lực này được thể hiện ở kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kỹ năng hoạt động giáo dục nội và ngoại khóa. Trong đó, theo chúng tôi kỹ năng tổ chức các hoạt động ngoại khóa đóng một vai trò quan trọng trong việc bổ trợ kiến thức, bổ sung các kỹ năng và kinh nghiệm sống cho sinh viên ở các trường sư phạm. Thực hiện ngoại khóa cũng là mục tiêu của quá trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục- Đào tạo. Nội dung hoạt động ngoại khóa phải liên quan đến chương trình nội khóa, đồng thời mang tính linh hoạt hơn, có khả năng mở rộng kiến thức và kỹ năng cho người học, giúp người học không những củng cố được kiến thức đã học, mà còn có khả năng mở rộng kiến thức và hình thành kỹ năng tự học, tự tìm kiếm tri thức – Một kỹ năng mềm rất cần thiết cho người lao động trong giai đoạn hiện nay.

2.3. Nhóm năng lực định hướng sự phát triển nghề nghiệp: là hệ thống gồm các năng lực tự đánh giá và phát triển trình độ nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu khoa học và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên tự học – năng lực tư vấn, hướng dẫn. Đây là một năng lực rất cần thiết và quan trọng của giảng viên ở trường sư phạm khác với giáo viên ở phổ thông. Vấn đề này đòi hỏi giảng viên ở trường sư phạm không chỉ có khả năng nghiên cứu khoa học, có khả năng tự học mà còn có nhiệm vụ hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên có khả năng nghiên cứu khoa học, có khả năng tự học để sau này họ có thể làm tốt, giải quyết những vấn đề được nảy sinh trong quá trình dạy học và giáo dục ở phổ thông, đồng thời giúp họ có khả năng tự học để mở rộng kiến thức và kỹ năng của mình, nhằm phục vụ tốt hơn cho việc phát triển nghề nghiệp của mình ở phổ thông.

3. Một số nét khái quát về thực trạng công tác bồi dưỡng và rèn nghiệp vụ sư phạm của giảng viên ở trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh.

Mặc dù chúng tôi chưa làm cuộc khảo sát, điều tra cụ thể về vấn đề bồi dưỡng và rèn nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ giảng viên ở trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh. Tuy nhiên, trong nhiều năm trở lại đây, qua quan sát thực tế, qua việc chỉ đạo hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường, chúng tôi có thể đưa ra một số nhận xét sau:

3.1. Những mặt được.

Trong nhiều năm qua, căn cứ chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường đã thiết kế kế hoạch đào tạo có sự đầu tư chương trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên – vấn đề này được thể hiện cụ thể không chỉ đối với các học phần thuộc bộ môn tâm lý giáo dục và các học phần thuộc phương pháp giảng dạy bộ môn chuyên ngành, mà còn được thể hiện qua các học phần chuyên môn mang tính đặc thù của từng chuyên ngành. Vì vậy, giảng viên sư phạm đã tự thân “ vận động” tự học, tự nghiên cứu để nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho chính bản thân, đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên trong trường . Họ đã cố gắng khẳng định được vị trí của mình trong trường sư phạm – điều này được thể hiện rất rõ ở những giảng viên lớn tuổi, có kinh nghiệm và tâm huyết với nghề dạy học.

Trong bối cảnh bùng nổ thông tin, công nghệ thông tin trở thành phương tiện dạy học hiệu quả, công nghệ dạy học ngày càng có nhiều ứng dụng mới, hỗ trợ giảng viên để bài dạy khai thác được những khía cạnh khác nhau của trí thức với mong muốn đem lại

một tiết học đầy hứng khởi và hiệu quả. Đội ngũ giảng viên nhà trường đã cố gắng tự học nâng cao kiến thức tin học, tự học hỏi lẫn nhau, áp dụng tương đối thành công phần mềm powerpoint, xây dựng vioclíp..... phục vụ dạy học. Với chức năng là giảng viên của trường sư phạm, họ đã giúp sinh viên cách thiết kế giáo án, sử dụng phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, nhất là phương tiện dạy học hiện đại để phục vụ cho công tác rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và rèn nghiệp vụ sư phạm tập trung thông qua các đợt thực tập sư phạm tập trung tại các trường mầm non và trường phổ thông, qua Hội thi nghiệp vụ sư phạm do nhà trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, sinh viên nhà trường tham gia và đã gặt hái những thành công đáng kể.

Công tác tổ chức hoạt động ngoại khóa trong nhà trường cũng đã được giảng viên các khoa, tổ nhiệt tình tham gia. Thông qua hoạt động này, một mặt năng lực nghiệp vụ sư phạm của giảng viên được nâng cao, bởi họ là người tìm tòi và thiết kế chương trình, nội dung hoạt động ngoại khóa với mong muốn giúp sinh viên không những củng cố được kiến thức đã mà còn mở rộng kiến thức nằm ngoài chương trình đào tạo, mặt khác qua hoạt động ngoại khóa sinh viên được thể hiện năng lực và trí tuệ của mình, đây là một sân chơi trí tuệ bổ ích để hình thành kỹ năng mềm cho người học – những kỹ năng này không thể hình thành được thông qua hoạt động chính khóa.

Trong vài năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng viên có những khởi sắc nhất định, giảng viên đã tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học cấp Sở và cấp tỉnh, đây là môi trường tốt để khẳng định năng lực hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, đồng thời thể hiện năng lực nghiệp vụ sư phạm của giảng viên trong trường sư phạm – Họ có khả năng hướng dẫn sinh viên tập làm công tác nghiên cứu khoa học thông qua học phần “ Phương pháp nghiên cứu khoa học” do giảng viên tổ Tâm lý – Giáo dục đảm nhận và Hội nghị khoa học sinh viên hàng năm do nhà trường tổ chức.

3.2. Một số hạn chế trong công tác bồi dưỡng, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

Công tác bồi dưỡng, rèn nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên chưa có kế hoạch cụ thể, chưa được quan tâm đúng mức.

Một số giảng viên chưa tự thân “ vận động” để nâng cao được năng lực nghiệp vụ sư phạm của bản thân đáp ứng yêu cầu giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay. Họ bằng lòng với những hiểu biết hiện tại của mình. Cụ thể:

Chưa cố gắng đúng mức để áp dụng thành công phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, một số ít giảng viên lạm dụng việc sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình dạy học, nên không những ảnh hưởng đến hiệu quả của dạy học mà còn làm ảnh hưởng không tốt về hình ảnh của người thầy trong “ con mắt” của sinh viên, một phần nào đó ảnh hưởng đến tính tích cực của sinh viên trong việc rèn nghiệp vụ sư phạm.

Một số giảng viên, đặc biệt là những giảng viên trẻ tinh thần tự học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn thiếu nhiệt huyết , nên việc rèn nghiệp vụ sư phạm bị hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả dạy học và giáo dục cho sinh viên trong nhà trường.

Năng lực nghiên cứu khoa học của một số giảng viên còn hạn chế, nên khả năng làm công tác tư vấn và hướng dẫn cho sinh viên làm công tác nghiên cứu khoa học chưa đạt hiệu quả như mong muốn, nhiều khi còn làm cho sinh viên lúng túng không xác định được nhiệm vụ cần phải giải quyết trước một vấn đề trong thực tế dạy học và giáo dục. Trước tình hình này đã ảnh hưởng không nhỏ đến kỹ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên – bởi giảng viên chưa làm tốt công tác tư vấn, hướng dẫn - một kỹ năng rất cần thiết về nghiệp vụ sư phạm của giảng viên ở bậc đại học.

4. Nguyên nhân của những thành công và hạn chế trong công tác bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

4.1. Nguyên nhân của những thành công.

Trước hết phải nói đến lòng yêu nghề và ý thức trách nhiệm với nghề của đội ngũ giảng viên lớn tuổi đầy tâm huyết, họ đã tự học, tự nghiên cứu để bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ sư phạm cho chính bản thân, và cũng để giúp sinh viên rèn luyện được nghiệp vụ sư phạm của mình qua mỗi tiết dạy của các học phần “ phương pháp giảng dạy bộ môn”, hay các học phần thuộc tổ Tâm lý – Giáo dục, qua hoạt động ngoại khóa, các đợt thực tập sư phạm tập trung ...

Lãnh đạo nhà trường quan tâm và tạo mọi điều kiện để giảng viên tham gia các đợt tập huấn, nâng cao hiểu biết về nghề nghiệp do Bộ Giáo dục- Đào tạo tổ chức.

Quan tâm mua sắm trang thiết bị kỹ thuật nhằm phục vụ tốt hơn việc đổi mới phương pháp và sử dụng công nghệ đa phương tiện trong việc rèn nghiệp vụ sư phạm cho học sinh- sinh viên và nhu cầu sử dụng thiết bị của giảng viên.

Cán bộ- giảng viên nhiệt tình ủng hộ kế hoạch hoạt động của nhà trường đã xây dựng và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa, Hội thi rèn nghiệp vụ sư phạm do trường và Bộ Giáo dục – Đào tạo tổ chức, tham gia Hội nghị khoa học sinh viên. Chính trong những hoạt động này là môi trường rất tốt để giảng viên và sinh viên bồi dưỡng và rèn nghiệp vụ sư phạm cho chính mình góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

4.2. Nguyên nhân của những hạn chế.

Hàng năm lãnh đạo nhà trường chưa có kế hoạch và nội dung cụ thể nhằm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên, do chưa nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề.

Một số ít giảng viên, nhất là những giảng viên trẻ chưa nhiệt tình, chưa tâm huyết với nghề. Vì vậy, việc tự học, tự nâng cao kiến thức chuyên môn và tự bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho chính bản thân còn hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo trong nhà trường.

Đời sống của giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ có con nhỏ, xa quê còn có nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến việc tự bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm của mình, họ không có thời gian, chưa đầu tư đúng mức cho việc đổi mới phương pháp dạy học, cho công tác nghiên cứu khoa học và công tác tư vấn, định hướng rèn nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.

5. Một số giải pháp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên.

Trước hết lãnh đạo nhà trường cần thấy được tầm quan trọng của việc bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên, nó có tính quyết định đến chất lượng đào tạo trong nhà trường.

Cần triển khai và thực hiện thông tư 20/2013/TT-BGDĐT ngày 06/6/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học.

Nên chăng, hàng năm nhà trường quan tâm tổ chức Hội thi nghiệp vụ sư phạm, hình thành câu lạc bộ “ hoạt động nghiệp vụ sư phạm” cho giảng viên. Chúng tôi thiết nghĩ, đây cũng là một giải pháp có tính khả thi, giải pháp này cũng đã được áp dụng ở một vài cơ sở giáo dục đại học trong nước.

Cần nâng cao nhận thức trong đội ngũ giảng viên, đặc biệt là những giảng viên trẻ để họ quan tâm hơn, có ý thức trách nhiệm hơn với việc tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm củachính bản thân nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp cho học sinh- sinh viên.

Lãnh đạo nhà trường cần có những biện pháp, có khi cần phải có những chế tài đối với những giảng viên, đặc biệt là những giảng viên trẻ đã lạm dụng công nghệ đa

phương tiện trong quá trình giảng dạy, thiếu ý thức trách nhiệm với công việc được giao, làm ảnh hưởng không tốt về hình ảnh người thầy trong “con mắt” học sinh-sinh viên.

Cần quan tâm hơn, theo dõi cập nhật kịp thời trên các phương tiện, trang Web của Bộ Giáo dục- Đào tạo để đội ngũ giảng viên được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên hơn.

Cần có kế hoạch cụ thể để giảng viên có kinh nghiệm bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên trẻ, tránh để tình trạng bị “hổng”, bị “hụt hẫng”.

Lãnh đạo nhà trường cần tranh thủ, và có kế hoạch tận dụng trí tuệ và năng lực của đội ngũ giảng viên lớn tuổi, tâm huyết với nghề nghiệp phục vụ cho việc bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên trong trường.

Để bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên cần thực hiện đồng bộ những giải pháp khác nhau, kết hợp giữa những yêu cầu bắt buộc với việc động viên khuyến khích; đề cao hoạt động tự bồi dưỡng, sự hỗ trợ, giúp đỡ của những cán bộ- giảng viên “đầu đàn”, xây dựng môi trường làm việc khoa học, thân thiện và đảm bảo về cơ sở vật chất. Chúng tôi thiết nghĩ sẽ góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Bộ GD-ĐT. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng
2. TS. Nguyễn Thị Hiền – Một số giải pháp nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên - Tạp chí Giáo dục Số đặc biệt tháng 11/2014.
3. PGS.TS Trần Quốc Thành - Rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên để nâng cao tay nghề cho sinh viên các trường sư phạm.

THAM LUẬN 12

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CĐSP TÂY NINH

Tác giả: Ths. Lê Thị Bích Huệ

Đơn vị: Tổ tâm lý giáo dục

I. Một số vấn đề lý luận về dạy - học thực hành và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm hiện nay.

Mục tiêu hoạt động đào tạo trong trường sư phạm đã xác định rõ các tiêu chí cơ bản sau:

1. Sinh viên nắm vững được hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo về chuyên ngành đào tạo để khi ra trường họ có thể tiến hành tốt hoạt động giảng dạy và giáo dục ở các trường phổ thông.
2. Hình thành cho sinh viên phương pháp luận khoa học, cách tư duy - suy nghĩ và phương pháp hành nghề dạy học; có được phương pháp và năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề suốt đời; hình thành phẩm chất và năng lực hoạt động trí tuệ sáng tạo để đáp ứng các yêu cầu biến đổi và phát triển không ngừng của nghề nghiệp và của xã hội.
3. Bồi dưỡng cho sinh viên lý tưởng, niềm tin, định hướng giá trị, lối sống nghề nghiệp, hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và những phẩm chất của người giáo viên chân chính.

Từ lâu việc đào tạo giáo viên phổ thông của các trường sư phạm đã xác định rõ được 3 nhiệm vụ trên. Song thực tế chương trình, nội dung, phương thức đào tạo giáo viên phổ thông hiện nay của các trường sư phạm mới tập trung chú trọng chủ yếu vào nhiệm vụ dạy tri thức nghề cho sinh viên. Còn việc dạy cách tư duy giáo dục, cách làm giáo dục, cách hành nghề và phương pháp tự học, tự nghiên cứu... cho họ chưa xác định đúng ý nghĩa và chưa đạt đúng tầm. Nội dung chương trình, giáo trình, tài liệu học tập nặng về tri thức lý luận, hàn lâm, trừu tượng sinh viên rất khó tự học. Cách xây dựng chương trình đào tạo giáo viên từng môn học, học phần còn mang tính áp đặt làm cho người dạy và người học thụ động nhất là chương trình thực hành nghề và rèn kỹ năng nghề cho sinh viên. Vì thế không ít cán bộ quản lý đào tạo và nhiều giảng viên cho rằng dạy nghiệp vụ và hình thành kỹ năng nghề cho sinh viên là của các học phần tâm lý học, giáo dục học, phương pháp giảng dạy bộ môn. Mặt khác chính các chương trình, tài liệu giáo trình của các học phần này mới dừng lại ở kiến thức nghề, còn việc tổ chức rèn luyện và phát triển phương pháp, kỹ năng hành nghề dạy học của các học phần này cho sinh viên vẫn là hệ thống "ngô".

II. Thực trạng về dạy học thực hành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm hiện nay.

Thực tế hiện nay cho thấy “ Sinh viên sư phạm ngày càng thiếu hụt về kỹ năng đặc thù”. Nhiều sinh viên sư phạm không hiểu rằng, họ được đào tạo theo đơn đặt hàng của khối trường phổ thông chứ không phải là nhà nghiên cứu văn học hay ngôn ngữ học

Đó là ý kiến của GS Phan Trọng Luận, Khoa Văn Trường đại học Sư phạm Hà Nội tại Hội thảo khoa học Nâng cao chất lượng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên các trường ĐH sư phạm tổ chức ngày 28/1/2010 tại Hà Nội. Hội thảo đã thu hút được trên 50 báo cáo khoa học của các nhà quản lý, giảng viên, các nhà nghiên cứu từ nhiều trường ĐH và CĐ sư phạm, viện nghiên cứu trong cả nước.

GS. Phan Trọng Luận cho biết, sinh viên sư phạm ngày càng xa rời mục tiêu đào tạo và tồn tại kiểu tư duy tách biệt. Bởi vì khi nhìn vào kết quả khảo sát mới đây của sinh viên mới tốt nghiệp tại tám trường ĐH cho thấy 100% các em đều có chung nhận xét: chương trình được đào tạo không khớp với chương trình phổ thông hiện nay. Nhiều em còn tâm sự “em rất bối ngỡ, lúng túng vì thấy rằng, kiến thức đứng trên bục giảng cũng là kiến thức lần đầu tiên em được biết”.

Đồng tình với quan điểm trên, PGS. TS. Nguyễn Kim Hồng, Hiệu phó Trường ĐHSPTPHCM cho hay, ở trường phổ thông, các thầy đang bị cuốn vào vòng xoay là phải dạy cho hết giờ, ít khi quan tâm uốn nắn hành vi của học trò. Bởi vậy khi đứng trước học sinh cá biệt, đã có giáo viên không kiềm chế được cảm xúc của mình.

Còn GS. Vũ Văn Dụ, nguyên Vụ trưởng Vụ Giáo viên (nay là Cục nhà giáo và quản lý giáo dục, Bộ GD-ĐT) thẳng thắn cho biết: “Hội thảo bàn về chất lượng giảng viên sư phạm, một vấn đề luôn “nóng” trong ngành giáo dục thế này mà không hề có một số liệu điều tra, mà chỉ toàn chữ viết, lý luận lung tung. Ngành giáo dục cứ như người leo cột mỡ, thay đổi một chút rồi lại tụt”.

Ông Dụ cho rằng: “Nghề vụ sinh viên sư phạm không phải là cỗ máy, chỉ chạy theo số vòng nhất định. Nên chăng ngành giáo dục có một chiến lược cải cách sư phạm phù hợp, từng bước. Do vậy, đổi mới đầu tiên phải bắt đầu từ sinh viên các trường sư phạm chứ không phải từ các em học sinh. Nhưng đến bao giờ mỗi giáo viên đều coi việc thay đổi, nâng cao chất lượng giảng dạy là nỗi lo riêng của mình thì mới thay đổi được. Và câu chuyện đi tìm sinh viên sư phạm phù hợp với phổ thông dường như là bài toán chưa có hồi kết”.

Tại Hội thảo, Thứ trưởng Bộ GD-ĐT Nguyễn Vinh Hiển cũng thừa nhận: “Chất lượng sinh viên sư phạm đang ngày càng xuống cấp, mục tiêu đào tạo xa rời thực tế và thiếu biện pháp rèn luyện kỹ năng. Do vậy thời gian tới, Bộ sẽ yêu cầu các trường sư phạm xây dựng kế hoạch đào tạo kỹ năng sư phạm cho sinh viên nói chung, kỹ năng dạy học nói riêng. Trong quá trình đào tạo phải tính đến vấn đề nghiệp vụ sư phạm ngay từ đầu và phải được lồng ghép, tích hợp trong suốt quá trình đào tạo”.

Bên cạnh đó, để nâng cao nghiệp vụ sư phạm, các trường cần rà soát lại chương trình đào tạo. Cùng với đó, giảng viên các trường sư phạm cũng phải thay đổi. Đồng thời, tạo điều kiện tiếp cận kinh nghiệm đào tạo giáo viên ở nhiều trường ĐH trên thế giới - Thứ trưởng Hiển cho hay.

Chúng ta đang sống trong thời đại bùng nổ thông tin khoa học và phát triển mạnh mẽ phương tiện truyền thông, nó thúc đẩy sự biến đổi và phát triển của xã hội và của nghề dạy học. Trước những yêu cầu đó lẽ ra đội ngũ giáo viên hiện nay phải có khả năng "Đĩ bất biến, ứng vạn biến" (Bác Hồ) thì một bộ phận lớn giáo viên chưa có khả năng tiếp cận hệ thống và phát triển được chương trình đào tạo; họ chưa có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự hoàn thiện nâng cao tay nghề. Do đó khi thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông ở các bậc học không ít giáo viên phổ thông còn rơi vào thế thụ động, lúng túng trong tiếp cận chương trình, nội dung sách giáo khoa, thiết kế bài học, thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, xử lý tình huống sư phạm, sử dụng phương tiện dạy học hiện đại. Việc tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục của họ hiệu quả còn thấp chưa tương thích với yêu cầu của nghề nghiệp và của xã hội. Một trong những nguyên nhân dẫn đến bất cập và hạn chế của đội ngũ giáo viên phổ thông là do các trường sư phạm trước đây chưa quan tâm thoả đáng đến dạy cách nghĩ, cách tư duy, cách làm giáo dục và cách hành nghề dạy học cho sinh viên. Chưa hình thành ở sinh viên đậm nét năng lực và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

Hiện nay trước những yêu cầu phát triển mới của xã hội, của giáo dục, việc đào tạo giáo viên của các trường sư phạm bộc lộ nhiều bất cập; hoạt động dạy - học nghiệp vụ, thực hành nghề đang diễn ra theo kiểu "Trăm hoa đua nở", giảng viên mạnh ở khâu nào thì làm khâu đó. Trường nào, khoa nào nhà quản lý đào tạo nào chú trọng đến nội dung nào thì nó được làm kỹ hơn. Trường sư phạm nào có trường thực hành phổ thông thì hoạt động rèn luyện nghiệp vụ, thực hành nghề gắn chặt với thực tiễn phổ thông hơn và được phân ra theo từng tuần, từng tháng, từng học kỳ ở trường sư phạm và ở trường phổ thông thực hành. Còn nhiều trường sư phạm chưa có trường phổ thông thực hành thì hoạt động này thường tập trung theo "thời vụ" một số tuần nhất định vì kinh phí có hạn nên chỉ tổ chức thực hành và rèn luyện nghề theo hình thức giả định, sơ lược cứng nhắc tại sư phạm. Tuy nhiên hiện nay tính hấp dẫn nghề giảm, cơ hội tìm việc làm của sinh viên sư phạm ngày một khó khăn hơn nhiều, điều kiện học tập thiếu thốn, điểm tuyển sinh (đầu vào) ngày một thấp dần, ý thức tự học tự thực hành, tự rèn luyện, phấn đấu của sinh viên chưa cao; do đó không thường xuyên được tiếp xúc với học sinh phổ thông nên khi đi thực tập sư phạm nhiều sinh viên kém tự tin, khi giao tiếp với giáo viên phổ thông và học sinh còn ngại ngùng, e dè, còn thụ động trong công việc.... Cho nên việc rèn luyện nghiệp vụ và thực hành nghề trong trường sư phạm phải thực sự được coi trọng thường xuyên và cần có sự kết hợp hài hòa giữa trường sư phạm và nhà trường phổ thông nhằm tạo cho sinh viên có động lực và có hứng thú học nghề và rèn luyện tay nghề.

Hoạt động thực hành, phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm là hoạt động có tính sáng tạo vừa có tính bề nổi của nghề vừa có tính chiều sâu của nghiệp, chiếm nhiều thời gian, tốn nhiều kinh phí, kết quả của nó phụ thuộc vào nhiều lực lượng tham gia cả ở sư phạm, cả ở phổ thông.... Khó khăn nhất cho các trường sư phạm địa phương thường nghèo, đầu tư ngân sách rất eo hẹp,... nên rất khó mở rộng và nâng cao chất lượng dạy - học nghiệp vụ, rèn nghề dạy học.

Để nâng cao hiệu quả dạy - học nghiệp vụ, thực hành, rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề dạy học cho sinh viên ở các trường sư phạm nói chung và ở trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh nói riêng cần phải làm tốt việc sau đây:

III. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả thực hành, rèn luyện tay nghề và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm

1. Phải tạo ra sự đồng thuận thống nhất, có tính hệ thống về dạy - học nghiệp vụ, thực hành, rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề dạy học cho sinh viên sư phạm:

Từ các cơ quan quản lý nhà nước về đào tạo đến các trường, cơ sở đào tạo giáo viên, đến từng giảng viên, sinh viên đến trường phổ thông thực hành và đến các bộ phận hệ điều kiện (cơ sở vật chất, môi trường, kinh phí...) của các hoạt động này

2. Cần xác định rõ Dạy - học nghiệp vụ, thực hành và phát triển kỹ năng nghề là nhiệm vụ trọng tâm của tất cả các giảng viên sư phạm.

Vì mỗi bài giảng của giảng viên ở tất cả các học phần không chỉ dạy kiến thức cho sinh viên mà còn dạy cho họ cả cách học, cách nắm tri thức, cách suy nghĩ - tư duy dạy học và giáo dục, cách nghiên cứu từng học phần... Vì chính dạy cách nắm kiến thức của giảng viên là một yếu tố ảnh hưởng quan trọng, mạnh mẽ trực tiếp đến sự hình thành kỹ năng nghề cho sinh viên. Nếu các nhà văn trẻ đi tìm phong cách viết văn của riêng mình từ các cách sáng tạo của lớp nhà văn đi trước và từ thực tiễn cuộc sống thì các sinh viên sư phạm đi tìm phong cách sư phạm, cách dạy từ thực tiễn của nghề và từ thực tế chính người thầy của mình. Vì vậy đòi hỏi người giảng viên dạy ở bất cứ học phần nào trong trường sư phạm phải thực sự mẫu mực về phong cách, về kỹ năng và về phương pháp...

3. Đối với các học phần dạy - học nghiệp vụ, thực hành nghề các giảng viên cần phải phân giải các kiến thức nghề dạy học thành các hoạt động, hành động, thao tác nghề nghiệp.

Để sinh viên dễ dàng vận dụng, rèn luyện để hình thành, phát triển kỹ năng cần thiết. Muốn vậy, dạy các học phần này giảng viên cần phải thiết kế được những việc làm, những bài tập, những tình huống có tính nghề nghiệp cao để sinh viên rèn cách tư duy và thực hành nghề.

4. Việc thiết kế quy trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên phải mang tính liên thông.

Giữa các đơn vị học phần từ năm thứ nhất đến năm cuối nhằm tạo ra môi trường hoạt động thường xuyên, liên tục tránh chông chéo. Trước hết phải coi trọng rèn luyện các kỹ năng công cụ: Nghe, nói, đọc, viết, giao tiếp sư phạm, kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm; kỹ năng thiết kế, tổ chức thực hiện hoạt động dạy học; kỹ năng thiết kế, tổ chức, thực hiện các hoạt động giáo dục trong và ngoài giờ học; kỹ năng làm và sử dụng các phương tiện dạy học; kỹ năng thực hành thí nghiệm; kỹ năng thiết kế bài giảng; kỹ năng phân tích và đánh giá giờ giảng; kỹ năng xây dựng các tình huống có vấn đề....

5. Thường xuyên tạo ra các cơ hội cho sinh viên được tiếp xúc với nghề dạy học.

Qua băng hình, qua sưu tầm tư liệu, qua nghe nói chuyện với các chuyên gia nghề, qua tiếp xúc với giáo viên giỏi, nhà giáo ưu tú, qua tiếp xúc trực tiếp với phổ thông....giúp sinh viên nhanh chóng biết cách tiếp xúc với các nhân vật trong nhà trường, tổ chức thực hiện các hoạt động rèn luyện và tự rèn luyện tay nghề; cần đẩy mạnh phong trào tự học, tự rèn luyện trong sinh viên...

6. Xây dựng trường phổ thông thực hành tại các trường sư phạm hoặc xây dựng mạng lưới trường phổ thông thực hành của sư phạm.

Để sinh viên được sớm tiếp xúc và làm quen với nghề tạo cơ hội thúc đẩy sinh viên hứng thú trong học tập; giúp cho sinh viên và giảng viên có cơ hội ứng dụng những kết quả nghiên cứu nhằm cải tiến nội dung, phương pháp đào tạo ở phổ thông và sư phạm.

Sinh viên sư phạm cần được tạo điều kiện tiếp xúc sớm với thực tiễn giảng dạy, với học sinh phổ thông, với các chương trình rèn luyện nghiệp vụ, thực hành, thực tập sư phạm ngay từ đầu năm thứ nhất (ở trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh mới chỉ có giáo sinh ở khoa mầm non được tiếp xúc với thực tế ngay từ năm thứ nhất, còn giáo sinh ở hệ trung học cơ sở và hệ tiểu học thì năm đầu chưa được tiếp xúc với thực tế phổ thông). Sinh viên phải được thực hành sư phạm thường xuyên ở trường phổ thông (mỗi tuần ít nhất một ngày) được đến làm việc ở trường phổ thông, bên cạnh đó vẫn còn có 2 đợt thực tập tập trung từ 6 đến 8 tuần.

Mỗi giảng viên sư phạm phải phụ trách một nhóm từ 6 đến 10 sinh viên trong một năm, từ đầu năm thứ nhất đến hết kỳ cuối của khoá đào tạo. Nhận xét của giảng viên này, được coi là một yêu cầu bắt buộc trong hồ sơ của giáo sinh; đồng thời nó là tài liệu, điều kiện rất quan trọng khi xét tốt nghiệp và ngay cả sinh viên khi ra trường đi xin việc các trường phổ thông nơi tiếp nhận giáo viên mới vẫn thường xuyên liên lạc với giảng viên phụ trách sinh viên để nắm thêm thông tin cần thiết cho việc phát triển phẩm chất và năng lực, kỹ năng nghề nghiệp cho họ.

Mặt khác cần xây dựng mạng lưới đội ngũ giáo viên phổ thông có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có năng lực, kỹ năng nghề (giỏi về tay nghề), được học sinh phổ thông yêu thích hướng dẫn, trợ giúp sinh viên thực hành, thực tập tập trung.

Cần xem xét, đánh giá một cách nghiêm túc và khách quan về mọi phương diện hình thức giữ thẳng (khoán trắng) cho trường phổ thông hướng dẫn sinh viên thực tập của nhiều trường sư phạm hiện nay.

7. Tìm nguồn vốn, phân bổ, đầu tư kinh phí tương thích với những yêu cầu của các hoạt động dạy - học nghiệp vụ và thực hành nghề nghiệp...

8. Đổi mới cách kiểm tra, đánh giá dạy và học rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và thực hành nghề dưới dạng vấn đáp, thực hành kỹ năng nghề, ứng xử sư phạm; thiết kế và thực hành bài giảng, tổ chức hoạt động giáo dục và các hội thi nghiệp vụ khác ..

THAM LUẬN 13**TĂNG CƯỜNG MỐI LIÊN HỆ GIỮA TRƯỜNG CĐSP TÂY NINH VÀ CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRONG TỈNH****Tác giả: Ths. Văn Thị Mỹ Trang****Đơn vị: Khoa Ngoại ngữ****1. Đặt vấn đề**

Trong công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (GV), việc gắn kết chặt chẽ giữa trường Cao đẳng sư phạm (CĐSP) với trường phổ thông là việc làm rất cần thiết. Bởi vì quá trình đào tạo GV ở trường CĐSP không thể tách rời với quá trình thực tế ở trường phổ thông. Để đào tạo những GV có năng lực chuyên môn vững vàng, có phẩm chất nghề nghiệp và kỹ năng sư phạm cần thiết đáp ứng vị trí phân công công tác, trường CĐSP cần phải bám sát những yêu cầu thực tiễn để thiết kế chương trình, nội dung đào tạo phù hợp. Tuy nhiên công tác đào tạo, bồi dưỡng GV hiện nay ở các trường sư phạm trên cả nước nói chung và trường CĐSP Tây Ninh nói riêng còn nhiều bất cập. Hội thảo về "Nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng GV, cán bộ quản lý giáo dục của các trường sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông" do Bộ GD-ĐT tổ chức tháng 02 năm 2015 tại Đà Nẵng đã chỉ ra điểm bất cập, tồn tại trong công tác đào tạo tại các trường Sư phạm đó là chất lượng đào tạo GV chưa đáp ứng với thực tiễn phát triển của xã hội.

Thực tế ở Trường CĐSP Tây Ninh, không ít SV sau khi tốt nghiệp và được phân công giảng dạy tại các trường phổ thông chưa nắm được những đổi mới trong phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá ở phổ thông hiện nay. Một trong những nguyên nhân của vấn đề này chính là do thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa trường CĐSP và các trường phổ thông trong quá trình đào tạo. Bài viết này muốn trao đổi một số ý kiến về việc tăng cường mối liên hệ giữa trường CĐSP Tây Ninh với các trường phổ thông trong công tác đào tạo, bồi dưỡng GV cho tỉnh nhà.

2. Thực trạng của việc gắn kết giữa trường CĐSP Tây Ninh với các trường phổ thông, trong tỉnh.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, trong những năm qua, GV trường CĐSP Tây Ninh đã tích cực đổi mới tư duy và phương pháp dạy học. Điều này được thể hiện cụ thể trong hoạt động nghiên cứu khoa học về cải tiến nội dung dạy học, phương pháp dạy học và đánh giá trong dạy học,...nhằm phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Hàng năm trường CĐSP phối hợp với các cơ sở giáo dục trong công tác thực tập sư phạm (TTSP) nhằm giúp SV thâm nhập thực tế, vận dụng kiến thức được học ở trường về giảng dạy, quản lý học sinh... Các đợt TTSP chính là một cơ hội cho sự gắn kết giữa trường CĐSP và trường phổ thông. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian ngắn của các đợt kiến tập, thực tập sư phạm không thể đủ để cho SV hiểu hết thực tiễn dạy học ở trường phổ thông. Vì vậy SV gặp không ít khó khăn trong thực tế giảng dạy. SV chưa đủ tự tin để chủ động thực hiện một cách sáng tạo, linh hoạt các nhiệm vụ dạy học và giáo dục ở trường phổ thông.

Qua nhận định của các giáo viên hướng dẫn TTSP, SV thường lúng túng, bối rối khi trải nghiệm vào thực tế. SV lúng túng khi mở đầu bài giảng, bối rối khi không biết giải quyết như thế nào khi học sinh quá ồn ào mất trật tự. Khi soạn giáo án, SV còn lệ thuộc quá nhiều vào các sách thiết kế bài giảng, hoặc các giáo án mẫu thiếu kỹ năng sáng tạo trong phương pháp giảng dạy, kỹ năng tổ chức những hoạt động tương tác với học sinh...

Qua trao đổi với sinh viên lớp Tiếng Anh khóa 38 về những khó khăn của các em trong đợt thực tập, các em cho biết vấn đề khó khăn thứ nhất của các em là kỹ năng tổ chức dạy học trên lớp như lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp, sử dụng phương tiện dạy học, phân phối thời gian hợp lý cho các hoạt động của GV và của học sinh trên lớp. Về kỹ năng trình bày bảng các em chưa nắm những qui định ở phổ thông theo đặc thù của môn học. Ví dụ SV biết chia bố cục của bảng nhưng cách sử dụng bảng chưa khoa học, phần nào trình bày nội dung, phần nào dùng để dán tranh... Khó khăn thứ hai là về công tác chủ nhiệm lớp. Các em lúng túng trong việc xây dựng và tiến hành giờ sinh hoạt chủ nhiệm lớp, việc lập kế hoạch tuần học tiếp theo.

Có thể phân tích nguyên nhân của thực trạng trên là do chương trình đào tạo ở trường CĐSP Tây Ninh còn nhiều bất cập như

- + SV chưa được trang kiến thức về hoạt động giáo dục trước khi đi thực tập sư phạm năm 2.
- + Các kỹ năng soạn giáo án, kỹ năng tổ chức dạy học trên lớp chưa được thực hành nhiều.
- + Trường CĐSP Tây Ninh chưa thường xuyên tổ chức các hoạt động phối hợp với trường phổ thông.

3. Đề xuất về việc tăng cường gắn kết chặt chẽ giữa Trường CĐSP Tây Ninh và các trường phổ thông trong tỉnh

- Quán triệt cho cán bộ, giảng viên tầm quan trọng của việc gắn kết giữa trường sư phạm với phổ thông trong việc đào tạo - bồi dưỡng.

Ngay từ đầu năm học, Ban Giám hiệu nhà trường cần xây dựng một số văn bản yêu cầu các phòng, khoa và tổ trực thuộc đưa các hoạt động gắn kết với phổ thông vào kế hoạch hoạt động của đơn vị. Nhà trường nên có văn bản đề nghị các Phòng Giáo dục các địa phương, trường phổ thông tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên của trường được tham quan thực tế ở các trường phổ thông khi có nhu cầu.

- Giảng viên trường CĐSP nói chung và giảng viên bộ môn PPDH nói riêng cần tích cực nghiên cứu thực tế ở trường phổ thông, nắm được những điểm mới về giáo dục phổ thông để xây dựng, điều chỉnh nội dung chương trình giảng dạy, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tăng thực hành, tăng tính thực tiễn trong bài học và giảm bớt lý thuyết để SV phát huy được khả năng vận dụng, sáng tạo. Đồng thời tìm hiểu nhu cầu của các trường phổ thông để xây dựng chuyên đề bồi dưỡng GV.

- Điều chỉnh chương trình đào tạo của một số ngành sư phạm để sinh viên được trang bị kiến thức về hoạt động giáo dục ở trường trung học cơ sở trước khi đi thực tập năm 2

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, về các chuyên đề liên quan đến chất lượng đào tạo giáo viên tương lai và có sự tham gia của GV các trường phổ thông để hai bên cùng trao đổi kinh nghiệm về giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên.

- Hằng năm nhà trường cần tiến hành việc đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp thông qua việc giảng dạy tại các trường THCS. Đây là kênh thông tin quan trọng để giúp trường CĐSP điều chỉnh mục tiêu, nội dung chương trình và các hoạt động quản lý đào tạo khác nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo GV của trường.

4. Kết luận:

Sự kết hợp giữa trường sư phạm với trường phổ thông, sẽ giúp giảng viên trường CĐSP Tây Ninh, và GV phổ thông có nhiều cơ hội hơn trong việc triển khai các giải

pháp nâng cao chất lượng đào tạo GV. Việc đẩy mạnh các hoạt động nhằm gắn kết công tác đào tạo - bồi dưỡng giữa trường CĐSP với phổ thông sẽ khắc phục những bất cập, tồn tại trong công tác đào tạo tại trường CĐSP

THAM LUẬN 14**ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI DẠY HỌC TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUẨN ĐẦU RA CHO SINH VIÊN
TRƯỜNG CĐSP TÂY NINH**

Tác giả: Ths. Trần Thị Phương
Đơn vị: Khoa ngoại ngữ

I. Đặt vấn đề

Trong sự nghiệp phát triển đất nước, việc sử dụng tốt tiếng Anh là yêu cầu tất yếu đối với mỗi người Việt Nam hiện đại. Tiếng Anh đã trở thành một ngôn ngữ không thể thiếu trong bối cảnh kinh tế hội nhập như hiện nay. Sự ra đời của đề án ngoại ngữ quốc gia 2020 nhằm mục tiêu đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân. Để đạt được mục tiêu đó, một trong những nhiệm vụ của đề án là triển khai chương trình ngoại ngữ mới tại các trường cao đẳng, đại học trong cả nước nhằm giúp sinh viên (SV), đặc biệt là các SV không chuyên ngữ trau dồi kiến thức ngôn ngữ để hỗ trợ trong học tập và nghiên cứu các lĩnh vực chuyên môn, cũng như đạt trình độ chuẩn ngoại ngữ đầu ra bậc 3 theo khung ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Trước yêu cầu cấp bách đó, trong năm học tới khoa Ngoại ngữ nhất thiết phải xây dựng lại chương trình, đổi mới toàn diện dạy và học học phần Tiếng Anh không chuyên để sinh viên có đủ năng lực tham dự các kì thi chung quốc gia hoặc quốc tế.

II. Nội dung**1. Những thuận lợi và khó khăn khi giảng dạy tiếng Anh không chuyên**

- Thuận lợi: Ban giám hiệu nhà trường luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để giảng viên dạy tiếng Anh được học tập và bồi dưỡng, đến nay hầu hết đã đạt chuẩn theo qui định; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy tương đối đáp ứng yêu cầu; nhà trường đã trang bị 01 phòng máy để giúp dạy học tiếng Anh tốt hơn.
- Khó khăn: trình độ tiếng Anh đầu vào của đại đa số SV không chuyên khá thấp. Thêm vào đó, thời lượng chương trình 225 tiết/ 5 học phần còn quá ít, trong khi để đạt được 1 cấp độ, người học cần đến 400 giờ; ngoài ra, sĩ số SV các lớp thường trên 30 SV - quá đông so với yêu cầu của lớp học ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp.

2. Thực trạng năng lực tiếng Anh của SV không chuyên trường CĐSP Tây Ninh

Qua kết quả thi kết thúc học phần tiếng Anh không chuyên từ nhiều năm nay, cho thấy trình độ tiếng Anh của SV phần lớn chỉ đạt ở mức trung bình. Chưa đáp ứng yêu cầu giao tiếp tối thiểu. Qua phỏng vấn sinh viên các khoa, chúng tôi được biết nguyên nhân chính là do các em bị hổng kiến thức từ khi còn học ở phổ thông, đa số SV có suy nghĩ xem môn tiếng Anh là môn điều kiện, không quan trọng như các môn chuyên ngành nên dẫn đến thái độ học tập không nghiêm túc, thiếu tích cực, thiếu động cơ phấn đấu. Đặc biệt hiện nay Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh chưa yêu cầu SV không chuyên phải đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3. Do đó, SV vẫn chưa nhận thức được họ cần phải trang bị vốn tiếng Anh như thế nào để đạt được yêu cầu đối với người giáo viên trong giai đoạn mới.

3. Một số đề xuất đổi mới dạy học tiếng Anh không chuyên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo

a. Đổi mới giáo trình và phương pháp giảng dạy

Để có thể giúp SV học tập tốt và đạt kết quả cao trong các kì thi quốc gia hoặc quốc tế, trước hết phải thay đổi giáo trình sao cho phù hợp để nâng cao hiệu quả dạy – học tiếng Anh ở mức cao nhất.

Trong nhiều năm qua, tập thể GV khoa Ngoại ngữ đã luôn cập nhật các phương pháp dạy học tiếng Anh hiện đại, phát huy vai trò chủ động của SV trong giờ học. Tuy nhiên, chưa chú trọng nhiều đến luyện tập kỹ năng nghe – nói cho SV, do bị giới hạn về thời gian, cũng như cấu trúc của các bài thi chỉ tập trung kiểm tra 2 kỹ năng đọc – viết của SV.

Khi giáo trình dạy học thay đổi, phương pháp giảng dạy tất nhiên phải có những điều chỉnh thích hợp. Nghĩa là GV cần soạn giảng, sử dụng nhiều phương pháp và thủ thuật theo hướng phát triển đều 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên.

b. Đổi mới kiểm tra đánh giá

Song song với việc đổi mới giáo trình, phương pháp dạy học là việc phải đổi mới khâu kiểm tra, đánh giá. Bởi lẽ, khi chúng ta dạy học 4 kỹ năng nhưng kiểm tra chỉ có 2 kỹ năng thì dần dần SV sẽ không còn hào hứng, tích cực để luyện tập 2 kỹ năng còn lại. Vì thế, chúng tôi cho rằng bài kiểm tra học trình và bài thi kết thúc học phần của SV phải kết hợp 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm bắt buộc các em nỗ lực học tập nhiều hơn, luyện tập nhiều hơn để đạt kết quả tốt hơn.

c. Đối với sinh viên

Với yêu cầu đến 2020 SV không chuyên ngữ phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3, thì các khoa cần phải dành một khoảng thời lượng đào tạo tương đối lớn cho môn tiếng Anh. Tuy nhiên, trên thực tế số giờ học hiện không đủ và các khoa cũng không thể tăng thêm do thời lượng môn học này được qui định trong khung chương trình đào tạo.

Để giải quyết khó khăn này, chúng tôi đề xuất SV nên kết hợp giữa học trên lớp với GV và học trực tuyến với sự hỗ trợ từ xa, hoặc tham gia các lớp tiếng Anh tăng cường ngoài giờ để củng cố và nâng cao năng lực của mình.

d. Đối với giáo viên

GV đóng vai trò chủ đạo trong công cuộc đổi mới nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh không chuyên của nhà trường. Do đó, với sự nhiệt tình, tìm tòi và sáng tạo, GV sẽ là chất xúc tác hết sức quan trọng tạo nên những thay đổi mang tính đột phá trong toàn thể SV lớp mình đảm trách, từ đó nâng cao chất lượng môn học.

GV nên tham gia các Hội thảo, các khóa tập huấn, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy để tích lũy thêm kinh nghiệm giảng dạy. Đồng thời luôn tự học, tự nghiên cứu trao đổi năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu chuẩn năng lực mà Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định.

III. Kết luận

Thay lời kết, chúng tôi nhận thấy việc đổi mới để nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh không chuyên trước mắt sẽ gặp rất nhiều khó khăn và thử thách. Do đó, chúng tôi rất cần được sự chung tay góp sức của lãnh đạo các khoa, giảng viên tiếng Anh và đặc biệt là sự chỉ đạo sâu sát của Ban Giám hiệu nhà trường. Với việc triển khai đồng bộ các đề xuất trên, chúng tôi tin rằng chất lượng dạy học học phần tiếng Anh không chuyên sẽ sớm được cải thiện. Bởi đây là cơ hội để GV tiếng Anh tự tin hơn, năng động và sáng tạo hơn trong công tác giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn. SV sẽ trở nên chủ động và linh hoạt hơn trong học tập để đáp ứng yêu cầu chuẩn tiếng Anh đầu ra đúng qui định.

THAM LUẬN 15

TÌM HIỂU VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM DẠY HỌC “LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM” CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ TRƯỜNG CĐSP TÂY NINH

Tác giả: CN. Phạm Văn Minh

Đơn vị: Phòng Giáo vụ

1. Đặt vấn đề

Thế kỉ XXI – thế kỉ của tri thức, của công nghệ khoa học - kĩ thuật, đòi hỏi con người – đặc biệt là nguồn lao động trẻ phải đáp ứng được yêu cầu của thời đại. Để làm được điều đó, yếu tố giáo dục nổi lên chiếm vị trí hàng đầu và được nhiều quốc gia trên thế giới xác định là yếu tố ưu tiên đầu tiên trong các chính sách để phát triển đất nước. Chính vì vậy, ngay từ thế kỉ XXI, Hội đồng giáo dục UNESCO về “Giáo dục cho thế kỷ XXI” đã khẳng định vai trò cơ bản của giáo dục trong sự phát triển của xã hội và của mỗi con người.

Định hướng đổi mới phương pháp dạy và học đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1 - 1993), Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (12 - 1996), được thể chế hóa trong Luật Giáo dục (2005), trong các chỉ thị của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là chỉ thị số 15 (4 - 1999).

Đặc biệt là cấp bậc CĐ-ĐH việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm đào tạo lên một lớp lao động trẻ cho đất nước lại càng được đề cao. Luật Giáo dục, điều 40, mục 2 đã ghi: "Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kĩ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu khoa học, thực nghiệm, ứng dụng."

Để làm được điều đó nhất thiết các trường CĐ, ĐH trong cả nước hiện nay cần đổi mới phương pháp giảng dạy. Việc vận dụng quan điểm dạy học “Lấy người học làm trung tâm” là quan điểm đổi mới tích cực mà Đảng và Nhà nước khuyến khích các trường thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Một số vấn đề lí luận

Từ thập kỉ cuối cùng của thế kỷ XX, các tài liệu giáo dục ở nước ngoài và trong nước, một số văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo thường nói tới việc cần thiết phải chuyển dạy học lấy giảng viên làm trung tâm sang dạy học lấy sinh viên làm trung tâm.

Dạy học lấy sinh viên làm trung tâm còn có một số thuật ngữ tương đương như: dạy học tập trung vào người học, dạy học căn cứ vào người học, dạy học hướng vào người học... Các thuật ngữ này có chung một nội hàm là nhấn mạnh hoạt động học và vai trò của sinh viên trong quá trình dạy học, khác với cách tiếp cận truyền thống lâu nay là nhấn mạnh hoạt động dạy và vai trò của giảng viên

Đặc trưng của “Dạy học lấy người học làm trung tâm”***a. Dạy và học thông qua tổ chức các hoạt động học tập của sinh viên.***

Trong phương pháp dạy học tích cực, người học - đối tượng của hoạt động "dạy", đồng thời là chủ thể của hoạt động "học" - được cuốn hút vào các hoạt động học tập do giảng viên tổ chức và chỉ đạo, thông qua đó tự lực khám phá những điều mình chưa rõ chứ không phải thụ động tiếp thu những tri thức đã được giảng viên sắp đặt.

Người học trực tiếp quan sát, thảo luận, làm thí nghiệm, giải quyết vấn đề đặt ra theo cách suy nghĩ của mình, từ đó nắm được kiến thức kĩ năng mới, vừa nắm được phương pháp "làm ra" kiến thức, kĩ năng đó, không rập theo những khuôn mẫu sẵn có, được bộc lộ và phát huy tiềm năng sáng tạo.

Dạy theo cách này thì giảng viên không chỉ giản đơn truyền đạt tri thức mà còn hướng dẫn hành động.

b. Dạy và học chú trọng rèn luyện phương pháp tự học.

Phương pháp tích cực xem việc rèn luyện phương pháp học tập cho sinh viên không chỉ là một biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học mà còn là một mục tiêu dạy học.

Trong các phương pháp học thì cốt lõi là phương pháp tự học. Nếu rèn luyện cho người học có được *phương pháp, kỹ năng, thói quen, ý chí tự học* thì sẽ tạo cho họ lòng ham học, khơi dậy nội lực vốn có trong mỗi con người, kết quả học tập sẽ được nhân lên gấp bội. Vì vậy, ngày nay người ta nhấn mạnh mặt hoạt động học trong quá trình dạy học, nỗ lực tạo ra sự chuyển biến *từ học tập thụ động sang tự học chủ động*, đặt vấn đề phát triển tự học ngay trong trường phổ thông, không chỉ tự học ở nhà sau bài lên lớp mà tự học cả trong tiết học có sự hướng dẫn của giảng viên.

c. Tăng cường học tập cá thể, phối hợp với học tập hợp tác.

Trong một lớp học mà trình độ kiến thức, tư duy của sinh viên không thể đồng đều tuyệt đối thì khi áp dụng phương pháp tích cực buộc phải chấp nhận sự phân hóa về cường độ, tiến độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, nhất là khi bài học được thiết kế thành một chuỗi công tác độc lập.

Áp dụng phương pháp tích cực ở trình độ càng cao thì sự phân hóa này càng lớn. Việc sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin trong nhà trường sẽ đáp ứng yêu cầu cá thể hóa hoạt động học tập theo nhu cầu và khả năng của mỗi sinh viên.

Tuy nhiên, trong học tập, không phải mọi tri thức, kỹ năng, thái độ đều được hình thành bằng những hoạt động độc lập cá nhân. Thông qua thảo luận, tranh luận trong tập thể, ý kiến mỗi cá nhân được bộc lộ, khẳng định hay bác bỏ, qua đó người học nâng mình lên một trình độ mới. Bài học vận dụng được vốn hiểu biết và kinh nghiệm sống của người thầy giáo.

d. Kết hợp đánh giá của thầy với tự đánh giá của trò.

Trong dạy học, việc đánh giá không chỉ nhằm mục đích nhận định thực trạng và điều chỉnh hoạt động học của trò mà còn đồng thời tạo điều kiện nhận định thực trạng và điều chỉnh hoạt động dạy của thầy.

Trước đây giảng viên giữ độc quyền đánh giá sinh viên. Trong phương pháp tích cực, giảng viên phải hướng dẫn sinh viên phát triển kỹ năng tự đánh giá để tự điều chỉnh cách học. Giảng viên cần tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên được tham gia đánh giá lẫn nhau. Tự đánh giá đúng và điều chỉnh hoạt động kịp thời là năng lực rất cần cho sự thành đạt trong cuộc sống mà nhà trường phải trang bị cho sinh viên.

Theo hướng phát triển các phương pháp tích cực để đào tạo những con người năng động, sớm thích nghi với đời sống xã hội, thì việc kiểm tra, đánh giá không thể dừng lại ở yêu cầu tái hiện các kiến thức, lặp lại các kỹ năng đã học mà phải khuyến khích trí thông minh, óc sáng tạo trong việc giải quyết những tình huống thực tế.

3. Thực trạng vận dụng quan điểm dạy học “Lấy người học làm trung tâm” của giảng viên trẻ trường CĐSP Tây Ninh

Trường CĐSP Tây Ninh được thành lập từ năm 1976 theo Quyết định số 2317/QĐ ngày 03/11/1976 của Bộ Giáo dục. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục từ bậc Mầm non đến Trung học cơ sở và nghiên cứu khoa học giáo dục phục vụ công tác tạo tạo - bồi dưỡng, góp phần “xây dựng đội ngũ giảng viên đủ về số lượng và loại hình, có đủ phẩm chất và năng lực, có trình độ chuyên môn và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học

ở các bậc học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu CNH – HĐH đất nước. Để có được điều đó, trong những năm qua, Trường CĐSP Tây Ninh luôn thực hiện tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, quán triệt và triển khai công tác giáo dục đào tạo theo quan điểm “dạy chữ, dạy người, dạy nghề.” Từ đó trang bị cho sinh viên đầy đủ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của người giảng viên tương lai.

Vận dụng quan điểm dạy học lấy người học làm trung tâm các giảng viên trường CĐSP Tây Ninh đã tích cực áp dụng vào quá trình dạy học và giáo dục những phương pháp mới, phát huy tính tích cực học tập của người học, biến người học thực sự trở thành chủ thể chủ động trong quá trình học tập. Đặc biệt là các giảng viên trẻ, với ưu thế là sự nhanh nhẹn, linh hoạt của tuổi trẻ đã không ngừng sáng tạo trong việc vận dụng quan điểm nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của nhà trường. Hơn nữa có được sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của các thầy cô lớn tuổi hơn trong trường các giảng viên trẻ đã học hỏi được nhiều kinh nghiệm giảng dạy từ các thầy cô lớn tuổi hơn. Hầu hết giảng viên trẻ là những người có năng lực và sự hiểu biết nhất định về công nghệ thông tin và sử dụng tốt các phương tiện hỗ trợ giảng dạy mới nhất.

Để khuyến khích giảng viên vận dụng các phương pháp dạy học mới “lấy người học làm trung tâm” nhà trường luôn tạo điều kiện tốt nhất cho các giảng viên trong quá trình giảng dạy. Mặc dù vậy, điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy của nhà trường còn nhiều hạn chế, thiếu thốn và hư hỏng nhiều, chưa đáp ứng đủ nhu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy.

Tuy nhiên, việc vận dụng quan điểm dạy học “lấy người học làm trung tâm” của giảng viên trẻ trường CĐSP Tây Ninh vẫn còn gặp nhiều khó khăn và chưa mấy hiệu quả, chất lượng giảng dạy còn chưa đáp ứng được mục tiêu đã đề ra của nhà trường.

4. Nguyên nhân của hạn chế trong việc vận dụng quan điểm “lấy người học làm trung tâm của giảng viên trẻ”

- Tuổi nghề của giảng viên trẻ chưa nhiều do đó chưa có nhiều kinh nghiệm cần thiết trong quá trình giảng dạy cũng như việc lựa chọn những phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp giảng dạy của các giảng viên trẻ cũng gặp nhiều khó khăn do trình độ công nghệ thông tin, do việc vận dụng công nghệ thông tin chưa phù hợp với đặc điểm của từng môn học.

- Một số giảng viên trẻ ngại thay đổi, vẫn dạy học theo lối dạy truyền thống ảnh hưởng nhiều tới chất lượng giảng dạy.

- Cơ sở vật chất phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy của nhà trường còn nhiều hạn chế, phần lớn là đã cũ kỹ và hư hỏng.

- Việc bố trí phòng học cũng chưa phù hợp cho việc vận dụng các phương pháp giảng dạy mới. Việc tổ chức quá trình học tập mới đòi hỏi phải có không gian rộng và tiện nghi hơn nhiều so với cơ sở vật chất, lớp phòng của nhà trường hiện nay.

- Sách giáo khoa, sách tham khảo của thư viện trường vẫn còn thiếu thốn nhiều ảnh hưởng tới việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

- Bên cạnh đó, sinh viên của trường vẫn quen với lối học tập truyền thống, chậm trong việc đổi mới và chưa có thái độ học tập tốt, chưa hợp tác với giảng viên và với bạn bè trong quá trình học tập.

5. Một số biện pháp nhằm vận dụng tốt quan điểm “dạy học lấy người học làm trung tâm”

a. Đối với Giảng viên:

- Giảng viên phải được đào tạo chu đáo để thích ứng với những thay đổi về chức năng, nhiệm vụ rất đa dạng và phức tạp của mình, nhiệt tình với công cuộc đổi mới giáo dục.

- Giảng viên vừa phải có kiến thức chuyên môn sâu rộng, có trình độ sư phạm lành nghề, biết ứng xử tinh tế, biết sử dụng các công nghệ tin vào dạy học, biết định hướng phát triển của sinh viên theo mục tiêu giáo dục nhưng cũng đảm bảo được sự tự do của sinh viên trong hoạt động nhận thức.

- Giảng viên cũng phải mạnh dạn áp dụng các phương pháp giảng dạy mới phù hợp với từng đối tượng.

b. Đối với sinh viên:

- Sinh viên phải có được những phẩm chất và năng lực thích ứng với phương pháp dạy học tích cực như: giác ngộ mục đích học tập, tự giác trong học tập, có ý thức trách nhiệm về kết quả học tập của mình và kết quả chung của lớp, biết tự học và tranh thủ học ở mọi nơi, mọi lúc, bằng mọi cách, phát triển các loại hình tư duy biện chứng, lôgic, hình tượng, tư duy kỹ thuật, tư duy kinh tế...

- Sinh viên cần có thái độ học tập tích cực, tự giác, hợp tác với giảng viên trong quá trình học tập.

c. Đối với nhà trường

- Cơ sở vật chất của nhà trường cũng cần hỗ trợ đắc lực cho việc tổ chức dạy học được thay đổi dễ dàng, linh hoạt, phù hợp với dạy học cá thể, dạy học hợp tác. Đáp ứng yêu cầu này phương tiện thiết bị dạy học phải tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hiện các hoạt động độc lập hoặc các hoạt động nhóm.

- Chú trọng thiết bị thực hành giúp sinh viên tự tiến hành các bài thực hành thí nghiệm. Những thiết bị đơn giản có thể được giảng viên, sinh viên tự làm góp phần làm phong phú thêm thiết bị dạy học của nhà trường. Công việc này rất cần được quan tâm và chỉ đạo của lãnh đạo trường, Sở GD-ĐT.

- Tăng cường sách giáo khoa, sách tham khảo để khuyến khích sinh viên tự học, giúp giảng viên trong việc tổ chức hình thức dạy học mới.

- Tổ chức các buổi giao lưu, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm giảng dạy giữa các giảng viên trong trường để những giảng viên trẻ có cơ hội được học hỏi kinh nghiệm của những giảng viên đi trước.

6. Kết luận

Sự nghiệp CNH – HĐH ở nước ta đang diễn ra trong quá trình hội nhập, mở cửa với thế giới theo xu thế toàn cầu hóa. Trên thế giới đã, đang hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức, điều đó đặt ra đối với chúng ta không có sự lựa chọn nào khác là tập trung mọi nỗ lực cho việc đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện. Việc coi trọng con người có tri thức và đạo đức có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp GD&ĐT CD, ĐH hiện nay. “Đối với giáo dục đại học tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học...” NQ TW8 (Khóa XI). Để làm được điều đó không còn cách nào khác là phải nâng cao hơn chất lượng giáo dục đào tạo ĐH – CD bằng cách vận dụng các quan điểm giáo dục mới vào trong quá trình giáo dục và dạy học.

THAM LUẬN 16**LIÊN HỆ THỰC TẾ Ở PHỔ THÔNG TRONG DẠY HỌC CÁC MÔN TIN HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI TRƯỜNG CĐSP TÂY NINH**

Tác giả: Công Tôn Nữ Lương Thành
Đơn vị: Khoa Tự Nhiên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên hệ bài giảng với thực tiễn ở trường phổ thông là một trong các tiêu chí đánh giá tiết dạy của giảng viên trường cao đẳng sư phạm, tuy nhiên do lượng kiến thức cần truyền thụ lớn so với thời gian phân phối giảng viên chúng ta ít chú trọng đến tiêu chí này khi giảng dạy mà chỉ tập trung vào nội dung chuyên môn của bài giảng. Thực tế, hơn 50% sinh viên ngành công nghệ thông tin (ngoài sư phạm) tốt nghiệp đã trở thành giáo viên tin học ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở, những sinh viên này chỉ được học qua khóa Nghiệp vụ sư phạm bậc 1 và hầu hết không hề được thực tập sư phạm nên việc liên hệ bài giảng với thực tế ở trường phổ thông hết sức cần thiết, góp phần bổ sung kỹ năng sư phạm cho sinh viên sau này. Mặt khác, với các sinh viên không theo ngành sư phạm cũng cần được bổ sung thực tế để sau khi tốt nghiệp không quá ngỡ ngàng với công việc, với môi trường làm việc mới.

Vậy đối với các học phần của ngành công nghệ thông tin ngoài sư phạm, việc liên hệ với thực tế ở phổ thông có những khó khăn gì và cách khắc phục như thế nào?

II. GIẢI PHÁP**1) Cơ hội việc làm của sinh viên ngành công nghệ thông tin****a. Nhóm ngành sư phạm**

- Ở cấp tiểu học: học sinh chủ yếu học sử dụng bàn phím, con chuột thông qua một số phần mềm luyện tập và học soạn thảo văn bản.
- Ở cấp trung học cơ sở: học sinh học sử dụng bộ phần mềm Microsoft Office với hai phần mềm phổ biến là WinWord và Excel, ngoài ra trong chương trình lớp 8 học sinh bước đầu làm quen với lập trình căn bản bằng ngôn ngữ Pascal
- Ngoài ra giáo viên tin học ở cấp phổ thông còn kiêm luôn nhiệm vụ quản lý các phòng máy tính của trường.

b. Nhóm các ngành ngoài sư phạm

- Quản lý phòng máy và mạng máy tính tại các công sở
- Nhân viên văn phòng
- Nhân viên kỹ thuật hoặc tự kinh doanh các công ty kinh doanh, dịch vụ máy tính.
- Nhân viên công ty viễn thông

2) Giải pháp**a. Đối với các học phần có liên hệ trực tiếp tới chương trình tin học ở cấp học phổ thông**

Gồm các học phần: Tin học cơ sở, Lắp ráp và cài đặt máy tính, các học phần lập trình với ngôn ngữ lập trình cổ điển như Pascal, C++ hoặc ngôn ngữ trực quan như VB, Csharp.

Việc liên hệ thực tế nên tập trung vào các vấn đề như sau:

+ Quản lý file: cách sao lưu và phục hồi dữ liệu, đây là những kiến thức kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể xử lý tốt các tình huống thực tế khi quản lý phòng máy tính cũng như trong hướng dẫn học sinh thực hành trên máy tính.

+ Các lỗi thường gặp trong soạn thảo văn bản và tính toán trên bảng tính Excel, cách xử lý lỗi. Phần này, giảng viên có thể phân tích ngay trên các lỗi mà sinh viên mắc phải trong quá trình làm bài tập thực hành, làm báo cáo, đồ án. Thực tế cho thấy một bộ phận không nhỏ sinh viên ngành CNTT vẫn chưa chú ý hoặc chưa biết cách trình bày một văn bản đẹp, đúng qui cách, nếu không được nhắc nhở và rèn luyện các kỹ năng soạn thảo văn bản sau này khi đứng lớp giảng dạy sẽ dạy sai hoặc nếu sinh viên đi làm tại các cơ quan, công ty.. sẽ ảnh hưởng đến uy tín về chất lượng đào tạo của nhà trường.

+ Các lỗi khi lập trình thường gặp, cách sửa lỗi và phong cách lập trình: điều này đặc biệt quan trọng đối với các sinh viên sẽ làm công tác giảng dạy nếu các em được phân công dạy khối lớp 8 hoặc bồi dưỡng học sinh tham gia các cuộc thi có lập trình như Tin học trẻ. Dù viết chương trình bằng ngôn ngữ lập trình nào thì vẫn có các nguyên tắc chung, các quy ước cần tuân thủ do đó giảng viên dạy các học phần Lập trình cần chú trọng sửa chữa, nhấn mạnh các điểm này nhất là sinh viên ngoài sư phạm có điểm đầu vào thấp hơn sinh viên sư phạm nên lập trình là môn học quá khó với sinh viên, bản thân không hiểu được thì không thể dạy tốt môn học. Tôi đã dạy Lập trình từ năm 1994 đến nay, dù luôn lưu ý sinh viên và cho nhiều bài tập về các vấn đề nêu trên nhưng chỉ đạt được kết quả là các em có thể xử lý lỗi cú pháp thông thường, nhiều em khi đã đứng lớp dạy mới liên hệ hỏi về những kiến thức mà khi còn đi học giảng viên đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần!

b. Các học phần không có liên hệ trực tiếp tới chương trình tin học ở cấp học phổ thông

Gồm các học phần chuyên sâu như Hợp ngữ, Mạng máy tính, Hệ điều hành, Cấu trúc dữ liệu, Cơ sở dữ liệu, Phân tích thiết kế hệ thống thông tin, ..

Đối với các học phần này, việc liên hệ chủ yếu nhấn mạnh cho sinh viên thấy mục đích của môn học, các kiến thức này sẽ làm nền tảng cho những công việc tương lai nào. Ví dụ kiến thức các môn Mạng máy tính, Hệ điều hành, Thiết kế và lập trình Web có thể áp dụng với các sinh viên sẽ theo ngành viễn thông hoặc quản lý mạng máy tính ở các cơ quan; các môn Cơ sở dữ liệu, Phân tích thiết kế hệ thống thông tin giúp ích cho các sinh viên làm nhân viên văn phòng hay kế toán; môn Cấu trúc dữ liệu giúp cho các sinh viên sẽ làm công việc đào tạo học sinh giỏi v.v..

Mặt khác, bài giảng còn phải gắn với thực tiễn lao động sản xuất nên khi giảng dạy các học phần này việc liên hệ thực tế cũng vô cùng phong phú

III. KẾT LUẬN

Liên hệ thực tế trong bài giảng là vấn đề hết sức cần thiết, không nên bỏ qua nhằm đào tạo sinh viên không chỉ giỏi lý thuyết mà xa lạ với thực tế cuộc sống.

Việc thực hiện không quá khó khăn, luôn luôn có thể lồng ghép vào các bài giảng.

THAM LUẬN 17

MỘT GÓC NHÌN KHÁC VỀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CỦA GIẢNG VIÊN CĐSP TÂY NINH

Tác Giả: Th.S Nguyễn Thiện Mỹ Tâm

Đơn vị: Phòng Khoa học và Công nghệ

A. Mở đầu:

Việc đổi mới phương pháp dạy học ở cao đẳng, đại học đã được các nhà giáo dục đề cập đến rất nhiều, thông thường người ta hiểu đổi mới phương pháp dạy học chủ yếu là đổi mới cách dạy và cách học nhưng trong thực tế không đơn thuần là như thế, việc đổi mới phương pháp dạy học liên quan đến nhiều yếu tố, các yếu tố đó luôn có mối quan hệ biện chứng, logic đó là: việc nhận thức đúng đắn về đổi mới phương pháp dạy học; đổi mới ở trường CĐSP gắn với đổi mới ở trường phổ thông; đổi mới công tác quản lý; đổi mới kiểm tra đánh giá; đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học; xây dựng nguồn học liệu số.

B. Nội dung

1) Nhận thức đúng đắn về công tác đổi mới phương pháp dạy học:

Theo chúng tôi, đổi mới phương pháp dạy học phải bắt đầu từ sự nhận thức và có thái độ đúng đắn của người CBQL và từng giảng viên.

Đối với giảng viên: phải xác định việc đổi mới phương pháp dạy học là trách nhiệm và có ý nghĩa to lớn trong quá trình dạy học từ đó họ xác định được động cơ hứng thú của việc đổi mới qua từng bài dạy, từng môn học. Thực tế chứng minh rằng, trong trường CĐSP Tây Ninh, các giảng viên được đồng nghiệp và sinh viên đánh giá cao về trình độ chuyên môn cũng chính là những giảng viên có trình độ sư phạm cao, luôn đổi mới về phương pháp, không ngừng sáng tạo trong các kỹ năng dạy học. Cách tổ chức giờ học, kỹ năng sư phạm của họ, không chỉ giúp sinh viên dễ dàng lĩnh hội, nắm vững kiến thức, mà còn giúp họ học được ở người thầy các phương pháp, kỹ thuật tổ chức giờ học.

Đối với CBQL: việc đổi mới nên bắt đầu từ việc khắc phục những hạn chế, bất cập đang tồn tại. Các đơn vị khoa, tổ trực thuộc, tổ chuyên môn hiện nay chỉ thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên môn và quản lý hành chính đơn thuần, chưa đi sâu về quản lý đổi mới phương pháp dạy học một cách rõ nét, Nhà trường cần có công tác chỉ đạo cho từng tổ chuyên môn, khoa trong việc nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn của tổ, khoa thông qua sinh hoạt chuyên đề, thao giảng dự giờ, rút kinh nghiệm, khắc phục tình trạng quản lý chuyên môn còn nặng tính hành chính.

Nhà trường cần chỉ đạo các phòng, ban có nhận thức và thái độ đúng đắn đối với việc đổi mới phương pháp dạy học, để có sự hỗ trợ tích cực về phương tiện, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học...

2) Đổi mới ở trường CĐSP gắn với đổi mới ở trường phổ thông:

Việc đổi mới dạy học ở trường CĐSP phải gắn với các trường phổ thông, trong thực tế hiện nay một số chương trình được triển khai giảng dạy tại các trường phổ thông, nhưng giảng viên trường cao đẳng chưa được cập nhật, mặc dù được xem là: “máy cái”,

Ví dụ như: Dự án Mô hình trường học mới VNEN tại Việt Nam được triển khai thử nghiệm trên diện rộng từ năm học 2012- 2013 ở các trường tiểu học. Tại Thành phố Tây Ninh, chương trình này được triển khai thực hiện thí điểm ở các trường tiểu học Trần Phú, Ngô Quyền, Duy Tân, Nguyễn Du, Võ Trường Toản được học theo chương trình của Dự án.

Đây là mô hình nhà trường tiên tiến, hiện đại, phù hợp với mục tiêu phát triển và đặc điểm của giáo dục nước ta. Các phòng học dạy theo mô hình VNEN được bố trí giống như phòng học bộ môn, thư viện linh động với đồ dùng dạy và học sẵn có để HS tham khảo; góc đồ dùng học tập, góc cộng đồng, góc trưng bày sản phẩm... Mô hình VNEN thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo nguyên tắc lấy HS làm trung tâm, học tập mang tính tương tác và phù hợp với từng cá nhân HS; chuyển việc truyền thụ của GV thành việc hướng dẫn HS tự học. Tài liệu, sách, vở cho dạy và học được thiết kế, biên soạn rất phù hợp để học sinh có thể tự đọc, tự tìm hiểu tiếp cận kiến thức trong mỗi giờ học tại lớp dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giáo viên và tổ chức học tập của nhóm. Giảng viên trường CĐSP Tây Ninh chưa được trang bị, cập nhật, bồi dưỡng kiến thức về nội dung của chương trình này.

Hiện nay, các trường THCS được ngành giáo dục trang bị, được tập huấn và hướng dẫn sử dụng những thiết bị công nghệ dạy học hiện đại mới như: bảng điện tử thông minh, sách giáo khoa điện tử... Không thể phủ nhận những tiện ích mang lại từ việc ứng dụng các phương tiện dạy học hiện đại vào quá trình dạy học. Tuy nhiên, Trường CĐSP Tây Ninh chưa được trang bị, giảng viên CĐSP Tây Ninh chưa được hướng dẫn sử dụng bảng điện tử thông minh này.

Chương trình và nội dung giảng dạy ở trường cao đẳng sư phạm cần phải thay đổi cho sát với thực tiễn nhà trường phổ thông và đáp ứng yêu cầu của thực tế của xã hội. Tại hội thảo “Đổi mới đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên phổ thông” do Bộ GD-ĐT tổ chức ngày 27-5, Thứ trưởng Bộ GD-ĐT Nguyễn Vinh Hiển chỉ ra một số bất cập chung của trường sư phạm: “Giảng viên sư phạm không rõ trường phổ thông đang dạy gì, sẽ có gì thay đổi về mục tiêu, nội dung dạy học. Vì thế sản phẩm của trường sư phạm - những giáo viên phổ thông vừa tốt nghiệp - cũng mơ hồ với thực tiễn giáo dục tại trường phổ thông”. Hầu hết các trường sư phạm vẫn chưa xây dựng, điều chỉnh được nội dung chương trình để phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục phổ thông “chuyển từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực, phẩm chất người học”, trong đó nội dung đổi mới giáo dục phổ thông sắp tới là: việc dạy tích hợp (cấp học dưới - tiểu học và THCS) và phân hóa, dạy theo chuyên đề (cấp THPT) phải được chú trọng.

Do vậy cần thống nhất quan điểm chương trình, nội dung giảng dạy ở trường cao đẳng sư phạm phải luôn được đổi mới, cập nhật, điều chỉnh trước trường phổ thông. Với tinh thần đó phương pháp dạy học phải thay đổi căn bản theo hướng tích cực hoá người học và kịp thời điều chỉnh theo các thông tin xác đáng trong đó có sự phản hồi từ phía người học và từ thực tiễn trường phổ thông hiện nay.

Trong trường học, khác biệt giữa nhà giáo có sáng kiến kinh nghiệm, tích cực đổi mới phương pháp dạy học với nhà giáo hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của mình không rõ nét. Việc đổi mới phương pháp dạy học của không ít thầy cô xuất phát từ lòng yêu nghề, từ trách nhiệm và danh dự của bản thân đối với công việc và vì các thế hệ học trò mà sự mong đợi, kì vọng của họ làm cho chữ "Tâm" của người thầy luôn sáng.

3) Đổi mới việc ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học:

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào giáo dục là xu thế tất yếu. Hiệu quả của việc sử dụng công nghệ, các trang thiết bị dạy học hiện đại trong quá trình giáo dục đã được khẳng định trong thực tế, nhất là khả năng làm cho bài giảng trở nên sinh động, giảng viên có thể định hướng sinh viên tiếp cận với một nguồn tri thức phong phú. Khi sử dụng giáo án điện tử với những môn học, tiết dạy phù hợp, bài giảng của giáo viên có tính trực quan hơn. Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, trong một tiết dạy, khối lượng kiến thức có thể được truyền đạt tới học

sinh nhiều hơn, giảng viên có thể cung cấp thêm nhiều ví dụ minh họa, giúp sinh viên tiếp cận với các kiến thức phong phú hơn.

Tuy nhiên hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học còn bất cập do những nguyên nhân sau đây:

- Các giảng đường, phòng học được lắp đặt thiết bị máy chiếu : có vị trí chưa phù hợp, trang thiết bị (máy chiếu, âm thanh...) chất lượng chưa cao

- Phòng học chuyên môn hóa cho các khoa chuyên môn vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy.

- Chưa thành lập được thư viện điện tử tạo điều kiện cho người học có thể truy xuất nguồn dữ liệu của Nhà trường, đó là một trong những nội dung đổi mới phương pháp dạy học.

- Còn có giảng viên lạm dụng quá mức ứng dụng CNTT, sử dụng không linh hoạt, phù hợp “ Bài giảng điện tử” gây ra những “tác dụng phụ” không mong muốn, làm giảm đi quá trình tương tác cần thiết giữa thầy và trò. Có những tiết dạy, giảng viên trình chiếu cho sinh viên (SV) quá nhiều thông tin, hình ảnh, số liệu, màu sắc, hiệu ứng... khiến cho SV bị “quá tải” với những gì nghe và nhìn thấy. Thời gian lẽ ra phải dành để SV suy nghĩ, tư duy, thảo luận nhóm thì chủ yếu chỉ để sử dụng cho việc nghe và quan sát. Kết quả là, chuyển từ hình thức đọc - chép trước đây sang nhìn - chép, chiếu - chép, giảm hiệu quả của tiết dạy.

Để đạt hiệu quả cao trong việc sử dụng phương tiện dạy học hiện đại vào giảng dạy, cần có sự vận dụng sáng tạo, linh hoạt, phù hợp, căn cứ trên điều kiện thực tế của từng đơn vị trường học như: năng lực tiếp thu của SV, khả năng sử dụng phương tiện dạy học hiện đại của giảng viên , đặc thù từng môn học... Nên tránh việc lạm dụng quá mức, ỷ lại vào sự tiện dụng của CNTT mà xem nhẹ vai trò của người thầy.

4) Đổi mới việc kiểm tra đánh giá :

Việc kiểm tra đánh giá kiến thức và kỹ năng của sinh viên có vai trò rất quan trọng, liên quan mật thiết tới việc đổi mới phương pháp dạy học, nó vừa giữ vai trò động lực thúc đẩy quá trình dạy học, lại vừa có vai trò bánh lái, giúp giảng viên điều chỉnh phương pháp dạy và giúp sinh viên thay đổi phương pháp học tập để phù hợp với hình thức, phương pháp kiểm tra nhằm đạt kết quả cao. Trong những năm gần đây để đáp ứng với nhu cầu của thời kỳ mới, giáo dục đại học, cao đẳng đang từng bước thay đổi chương trình và phương pháp dạy học, tuy nhiên việc kiểm tra đánh giá vẫn chưa được nghiên cứu một cách đúng mức, nhiều khi còn tùy tiện, chủ quan, thiếu chính xác, nên việc đánh giá chất lượng dạy học chưa thực chất. Điều đó cho thấy việc thay đổi một hệ thống chương trình và phương pháp dạy học mà không thay đổi hệ thống kiểm tra đánh giá thì cũng không thể đạt được mục đích mong muốn.

Theo chúng tôi, việc đổi mới kiểm tra đánh giá ở trường CĐSP Tây Ninh cần phải tuân theo một số nguyên tắc cơ bản như:

- Phải kiểm tra đánh giá theo mục tiêu đào tạo của từng môn học, đồng thời phải kiểm tra đánh giá theo các bậc nhận thức, các bậc kỹ năng và các bậc của năng lực tư duy mà môn học dự kiến người học phải đạt được sau khi học xong.

- Cần áp dụng nhiều hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, cần chú trọng và ưu tiên cho các hình thức: bài tập lớn, tiểu luận, tổng luận môn học. Việc kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên trong quá trình học tập.

- Kết quả kiểm tra phải được sử dụng để đánh giá chất lượng giảng dạy, chất lượng học tập và chất lượng đào tạo (chương trình, nội dung, phương tiện và tổ chức đào tạo)

5) **Đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học:**

Kể từ năm học 2012 - 2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật dành cho học sinh phổ thông. Vì thế, ngoài việc đầu tư cho hoạt động giảng dạy trên lớp, trường phổ thông còn đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong học đường. Bộ trưởng Phạm Vũ Luận đã nói: “Cuộc thi khoa học kỹ thuật là góp phần tích cực và đổi mới giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh”, trong năm học 2014 – 2015 đã có đề tài của học sinh Tây Ninh đạt giải cấp quốc gia như: đề tài “Nghiên cứu và ứng dụng Capsaicin trong phòng trừ rệp sáp phân” của nhóm giáo viên, học sinh trường THCS Chu Văn An (thành phố Tây Ninh), gồm có học sinh Trần Tấn Tài, Nguyễn Huỳnh Yến My (lớp 8A1), dưới sự hướng dẫn của cô Huỳnh Thu Trang- giáo viên dạy bộ môn sinh học (*hợp chất capsaicin được chiết xuất từ trái ớt với đặc tính nóng và cay có khả năng tiêu diệt, xua đuổi rệp sáp*) đạt giải ba cấp quốc gia trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia học sinh phổ thông năm 2015 – Khu vực phía Nam được tổ chức từ ngày 15 – 17.3.2015 tại tỉnh Đồng Tháp.

Tuy nhiên, nhìn lại thực trạng đào tạo trong trường CĐSP Tây Ninh hiện nay cho thấy: một số giảng viên trường sư phạm còn xem hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên như là một “hoạt động phong trào”, mang tính hình thức; cho nên việc tổ chức cho sinh viên làm quen với hoạt động này trong từng môn học thiếu chiều sâu. Chính vì thế nên khi ra trường trở thành giáo viên, họ không biết cách tổ chức cho học sinh hoạt động trải nghiệm về nghiên cứu khoa học sáng tạo.

Kết quả khảo sát nhận thức của sinh viên sư phạm về tầm quan trọng của việc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh phổ thông (của ThS Hoàng Thị Oanh, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2), đã khiến nhóm nghiên cứu giật mình: trong số 300 sinh viên được hỏi ý kiến thì trên 50% cho rằng “không quan trọng”, trên 30% cho rằng “ít quan trọng”. Chỉ có 11% cho rằng “quan trọng” và 8% cho rằng “rất quan trọng”. Trong khi việc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo, tổ chức dự án nghiên cứu, học tập từ thực tế đang là một trong những mục tiêu chính của lần đổi mới giáo dục phổ thông lần này.

Tại hội thảo “Đổi mới đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên phổ thông” do Bộ GD-ĐT tổ chức ngày 27-5, Thứ trưởng Bộ GD-ĐT Nguyễn Vinh Hiền đã nói: “Hiện nay, việc nghiên cứu khoa học ở học sinh phổ thông đã trở thành một trong những hoạt động thu hút sự tham gia của nhiều học sinh. Nhưng rất nhiều giáo viên phổ thông lại không có khả năng hướng dẫn học sinh, vì bản thân các giáo viên khi học trong trường sư phạm đã không được hướng dẫn, tham gia nghiên cứu khoa học. Giảng viên sư phạm đầu tư cho nghiên cứu khoa học ít, nên cũng không tạo cơ hội cho sinh viên được tham gia”.

Điều này đòi hỏi, Trường CĐSP Tây Ninh phải tăng cường đầu tư kinh phí và làm tốt hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong đội ngũ giảng viên.

6) **Xây dựng nguồn học liệu số:**

Nguồn học liệu số (nguồn học liệu điện tử) là các nguồn thông tin được số hóa và lưu trữ trên máy tính để phục vụ quá trình đào tạo học tập, nghiên cứu. Nguồn học liệu điện tử bao gồm: giáo án điện tử (hay bài giảng điện tử; giáo trình điện tử); tài liệu, tư liệu, công cụ phục vụ việc học tập dạng điện tử; các tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập và nghiên cứu như: sách, tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị khoa học, kết quả khảo sát...

Với nguồn học liệu số, giảng viên có thể cung cấp cho sinh viên các nguồn thông tin số và hướng dẫn cách thức sử dụng, nguồn tìm kiếm để sinh viên nhanh chóng tiếp cận được thông tin cần thiết.

Sinh viên có thể tiếp cận thông tin ở mọi nơi, tự nghiên cứu, giảm bớt thời gian học tập trên lớp, giảng đường. Đồng thời, có thể tham gia các diễn đàn trên mạng để làm việc theo nhóm, thảo luận và chia sẻ tài liệu. Đây là phương thức mới, tiện ích, phát huy tối đa khả năng làm việc theo nhóm đồng thời phù hợp với thói quen sử dụng mạng Internet của giới trẻ hiện nay... *(sinh viên không còn phải photo tài liệu, đề cương bài giảng mà chỉ cần truy cập vào tài khoản đăng nhập của cá nhân để tìm kiếm chọn lựa tư liệu từ nguồn học liệu số, phục vụ việc học tập của mình)*

Để xây dựng nguồn học liệu số, trước tiên cần xây dựng cơ sở dữ liệu: đề tài nghiên cứu khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, bài giảng, giáo trình, đề cương môn học, tài liệu tham khảo do các giảng viên tại trường biên soạn. Ngoài ra, cần xây dựng chính sách bổ sung nguồn học liệu số dựa trên chức năng nhiệm vụ và định hướng phát triển của tổ, khoa; đồng thời bám sát mục tiêu đào tạo của nhà trường để đưa ra danh mục các nguồn tin sẽ bổ sung cho phù hợp.

Theo chúng tôi, Nhà trường nên chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch, định hướng chính sách, nhân sự cho đầu tư xây dựng nguồn học liệu số, chỉ đạo việc kết hợp giữa các khoa và phòng ban liên quan như: tổ CNTT - Khoa tự nhiên, thư viện, phòng KH&CN, Ban quản trị website... bước đầu xây dựng ngay nguồn học liệu số phục vụ cho sinh viên năm 1 của khoa sư phạm mầm non làm tiền đề để phát triển trong những năm học tới.

C. Kết luận:

Trong quá trình tiến hành đổi mới phương pháp dạy học, thiết nghĩ khâu đột phá phải bắt đầu từ việc đổi mới sự nhận thức và có thái độ đúng đắn của các nhà quản lý và từng giảng viên đối với công tác này. Vai trò của trường Cao đẳng Sư phạm phải là “máy cày” cho sự đổi mới phương pháp dạy học, trong đó tích cực đổi mới các yếu tố có liên quan vì phương pháp dạy học ở trường sư phạm có ảnh hưởng rất lớn, nếu không nói là quyết định đến phương pháp dạy học ở trường phổ thông. Nếu ở trường sư phạm, sinh viên có điều kiện tiếp cận với phương pháp dạy học thích hợp, khi là giáo viên phổ thông mới có thể sử dụng được các phương pháp đó vào trong công tác giảng dạy của mình.

Trong xu thế đổi mới quá trình đào tạo hiện nay, trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh đã có các giải pháp nhằm đổi mới phương pháp dạy học, hướng tới mục đích chung là nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, một số phương pháp dạy học vẫn chưa bám sát với thực tiễn dạy học ở bậc phổ thông, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thực tế đặt ra...

Việc đổi mới phương pháp dạy học ở trường sư phạm nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp của giảng viên không chỉ là đổi mới cách dạy và cách học mà phải đổi mới nhiều yếu tố liên quan... đó là động lực, là điều kiện góp phần đổi mới phương pháp dạy học, nếu xem thường và không quan tâm đến các yếu tố nêu trên thì việc đổi mới phương pháp dạy học rất khó thực hiện, đôi khi “đổi mới” mà “không mới”.